

VĂN - HÓA

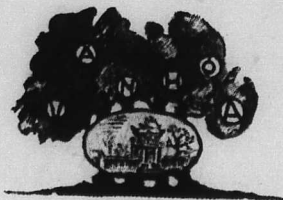
NGUYỆT - SAN

CO' - QUAN VĂN - HÓA VIỆT - NAM



SAIGON

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN



GIÁ BÁN :

TẠI NAM-VIỆT : 12\$

NGOÀI NAM-VIỆT . 14\$

MỤC - LỤC

Số trang

Số trang

I.— Văn-hóa Việt-Nam

- Văn-đề cải-cách điền-địa
(*Nguyễn-công-Huân*). . . 147
- Dân-tộc-tính (*Nguyễn-dăng-Thục*). 156
- Việc học của tỉnh Bắc-Ninh
(*Vũ-huy-Chân*) 170
- Truyện trầu cau (*Nguyễn-công-Huân*). 185
- Cuộc nội-chiến giữa Nguyễn-vương và nhà Tây-sơn
(*Nguyễn-thiệu-Lâu*) 192
- *Truyện ngắn*: Lòng yêu nước và mền chuộng hòa-bình của dân Việt (*Tuyết-Ngân*) . . . 203
- Kho vàng bí-mật (tiếp theo)
(*Nguyễn-công-Huân*). 205
- Những trang sử đầy đau khổ
(*Vũ-huy-Chân*). 215
- Thơ phú của nhà chí-sĩ Ng. thượng-Hiền (*Hoài-Quang*) 220
- *Thi ca*: Vịnh-sử Việt Nam
(*Phạm-xuân-Độ*) 230
- Cảm-tưởng khi tới Cao-nguyên
(*Phạm-xuân-Độ*). 231
- Nam Bắc một nhà (*Duy-Việt*). 231
- Tây-Hồ (*Phan-mạnh-Danh*) 232
- Tranh vẽ. Ô. Ô Nguyễn-Sao và Nguyễn-mạnh-Tuân

II— Văn-hóa Thế-giới.

- Tư-tưởng Trung-hoa từ hơn một thế-kỷ nay (*Lê-thành-Trí*) 234
- Tính-chất cuộc cách-mạng về giáo-dục ở Âu-châu cuối thế-kỷ thứ XVIII (*Trần-ngọc-Quế*) 240
- Đời phiêu-lưu của Hitler
(*Minh-Tuyết*). 245
- Nobel và giải thưởng Nobel
(*Nguyễn-quảng-Tuân*). 256
- Sáu mươi năm cách-mệnh tại Trung-hoa (*Trần-tuấn-Khai*). 264
- Bom khinh-khí (*Anh Nguyễn*) 275
- Lịch-sử Âm-nhạc (tiếp theo)
(*Thiên-Phụng*) 278
- Gương cần-lao, gương nổ-lực
(*Nguyễn-văn-Phúc*). 285
- Thánh nghề chiết-tự (*Trần-tuấn-Khai dịch thuật*). . . . 287
- Cảm-thông và gián-cách
(*Nguyễn-trọng-Hàn*) 290

III.— Sinh-hoạt Văn-hóa

- Tuần lễ giáo-huấn 293
- Giáo-dục căn-bản tại Nam-Việt
(*Võ-văn-Lúa*) 297
- Tin tức Văn-hóa 299



VẤN ĐỀ CẢI CÁCH ĐIỀN ĐIA QUA LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Duy Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Sau cuộc đại chiến thứ hai, ở khắp các nước trên thế giới « chính sách điền địa » được nêu lên với một tính cách đặc biệt và nhiều khi khần bách. Tùy theo trường hợp gây ra bởi đường lối chính trị, tình cảnh xã hội, « chính sách » hay « vấn đề cải cách điền địa » đã gây nên một phong-trào đương đảo lộn cơ-cấu kinh-tế, xã hội, của nhiều nước, nhất là tại các quốc-gia mà ngành canh nông chiếm giữ một địa-vị quan-trọng trong đời sống của quốc-dân. Những xã-hội hiện đại, dù muốn hay không, đều phải lúi cuồn vào trong những cuộc cải-cách cơ-cấu xã-hội do nhiều nguyên-nhân gây nên, nhưng mục-tiêu chính là hồng giải-quyết những vấn-đề dân-sinh của đại-chúng cần-lao trong tinh-thần dân-chủ và công-bình xã-hội. Trong các công việc cải-cách ấy, vấn-đề cải-cách điền-địa là quan trọng và có một ý-nghĩa đặc-biệt để gây cho toàn thế giới cần lao một niềm hy vọng sáng sủa và để khỏi bị làn sóng đỏ lúi cuồn vào một chế-độ tập-sản triệt-đề. Ngày mồng 6 tháng 2 dương

lich 1951, nhân dịp hiệu triệu quốc-dân, Đức Quốc Trưởng đã tuyên-bố rõ ràng chủ-trương chính sách « bồi-thô » đối với chính sách « tiêu-thô » và đề thực-hiện vấn-đề cải-cách điền-địa, ngõ hầu cải-thiện đời sống cho nông dân, Ngài đã tuyên-bố : « Những sự thay đổi lớn lao về chế-độ đai-điền sản, nhất là ở Nam-Việt, sẽ được nghiên-cứu để thực-hành... »

Đề đạt tới mục-dịch trên, Ngài đã phê chuẩn mấy đạo Dụ số 19, 20, 21, 22 ngày 4 tháng 6 năm 1953 và Dụ số 7 ngày 5-2-55, Dụ số 2 ngày 8-1-55, ấn định chương trình cải-cách điền-địa ở Việt-Nam. Hiện nay Chính Phủ Quốc Gia đang bắt tay vào việc đề thực hiện công cuộc cải cách điền-địa mà Quốc Trưởng đã vạch ra trong quyền lợi của nông dân, với sự tôn trọng các quyền đờng nhiên của những sở hữu chủ.

Hiện nay chúng ta đứng trước một phong trào đang lan rộng từ Âu sang Á và mạnh-mẽ như phong trào cải-cách ruộng đất nên khi đem câu chuyện cải cách điền-địa qua lịch-sử Việt-Nam kể ra dưới đây, chúng tôi mong giúp bạn đọc một tài-liệu của tiền-nhân để lại trong công cuộc giải quyết vấn-đề dân-sinh. Xem đây, chúng ta thấy rằng, ngoài lịch sử Việt-Nam, chế độ đất đai, việc phân chia điền-địa cũng đã được nghiên-cứu và đề-cập tới.

o o

Ở Việt-Nam, sử chép lại rằng dưới đời Hồng-Bàng, nhân dân sống một đời yên ổn, phong phú vì đất đai nhiều, lại được phân chia đầy đủ, tất cả mọi người đều có một phần đất để sinh sống. Có đất, có vườn, có thể giồng giệt cây cối, nuôi loài vật, tức là có cái ăn, cái mặc, không bị đói rét. Luật lệ đã cấm không ai có nhiều ruộng đất nên không có sự chênh lệch rõ rệt giữa dân nghèo và dân giàu, nghĩa là không có giai-cấp.

Từ đời Triệu-Đà, sau khi đánh được An-Dương-Vương lấy được Âu-Lạc, nông-nghiệp của nước ta đã chịu ảnh hưởng của Trung-hoa và được tổ-chức rồi : về quy-chế điền-địa hồi ấy, sự phân chia ruộng nương, đất cát được định đoạt một cách rất khả quan, như dưới đời Hạ thì chia 50 mẫu làm một Gian (間) 10 gian làm một Tô (組). Cứ 10 gia-đình cấy một lô ruộng,

hoa lợi được bao nhiêu chia ra làm 10 phần, nhà nước lấy một phần, gọi là phép Cống (貢). Dưới đời nhà Ân và nhà Chu thì có phép tính điền nghĩa là chia đất ra làm 9 khu hình chữ tinh (井) 8 khu ở xung quanh làm tư-diên, còn một khu ở giữa làm công-diên. Một tỉnh cấp cho 8 gia đình phải xuất lực cấy cấy, mỗi gia đình một khu và chung nhau canh-tác khu công-diên rồi nộp hoa-lợi cho nhà Vua. Hoa-lợi ấy coi như là một thứ thuế gọi là Trợ (助) Dưới đời nhà Ân mỗi một tỉnh có 630 mẫu, mỗi khu là 70 mẫu cấp cho một gia-đình.

Đến đời nhà Chu thì mỗi tỉnh có 900 mẫu, mỗi gia đình được lĩnh 100 mẫu và phép đánh thuế gọi là Triệt (徹). Nhà Chu lại đặt ra lệ cứ đình-tráng 20 tuổi thì được cấp 100 mẫu ruộng, đến 60 tuổi thì trả lại cho nhà nước để chia cho người khác. Nhà nào có con thứ thì gọi là dư-phu (餘夫) và đến 16 tuổi thì được lĩnh 25 mẫu ruộng. Nhờ có phép chia ruộng như thế cho nên lúc bấy giờ không có ai nghèo quá và cũng không có người giàu lắm. Về sau, đến đời Chiến-Quốc, có người tướng nước Ngụy tên Lý-Khôi sửa đổi lối quân phần ruộng đất như cũ mà lại bắt dân hết sức làm ruộng.

Người Thượng-Ởng, làm tướng nước Tần, bỏ phép tính-diên và thay thế bằng phép thiên-mạch (什伍) cho mọi người được tự tiện làm ruộng.

Sử chép lại rằng vua Trần Thuận-Tôn đặt luật-lệ để không một người nào được có hơn 10 mẫu ruộng. Số ruộng có thừa sẽ phải nộp chính-phủ. Luật-lệ này được Quý-Ly theo và cho tiếp-tục thi-hành.

Vua Lê-Thái-Tổ (1428-1433) thấy những người không hề có công lao gì với nhà nước nhất là đã lợi dụng tình thế trong lúc mà mọi người đi vắng hay ra gánh vác các công việc quốc-gia, làm giàu, nên có lắm tiền nhiều ruộng, trái lại những kẻ đánh Đông giúp Bắc lao lung khổ sở lực trở về quê thì một tấc đất cũng không có. Cho nên ngày 22 tháng giêng năm thứ hai Thuận-Thiên, vua Thái-Tổ lập ra Quân-Điền (軍田) để lấy công-diên công-thô mà chia cho mọi người, từ quan đại-thần đến thường-dân, kể cả binh lính, người già yếu, cô-nhi, quả-phụ và những người có công trạng với triều-đình, ai cũng được một phần ruộng. Nhờ có chính sách quân-diên ấy mà dân đỡ đói và sự giàu nghèo trong nước đỡ chênh lệch.

Vua Lê-Thánh-Tôn (1460-1497) đã đặt quan Hà-đê và Khuyến-nông để coi việc cấy cấy trong nước. Vua bắt quan Hộ-bộ và quan Thừa-chính ở các

xứ phải tâu cho triều-đình biết số đất bỏ hoang để cho dân khai khẩn. Vua lại cho lập 42 sở đồn điền, quân phân ruộng đất cho bần-nông, cho cựu binh-sĩ và đặt nông-quan trông nom sự khai-khẩn, khiến cho dân đỡ đói khổ.

Nhiều luật-lệ được ban-hành để phân chia ruộng đất cho nông-dân dưới thời chúa Trịnh.



Trong đồng ruộng, dân quê đang cày.

Nhưng công cuộc cải cách điền địa quan trọng nhất ở nước ta là ở dưới triều nhà Nguyễn, và lịch-sử đã cho ta thấy rằng việc cải-cách đầu tiên đã do anh quân nhà Nguyễn là đức Minh-Mệnh khởi-xướng và đến nay lại do đức Bảo-Đại tiếp tục và hoàn-thành công cuộc xã-hội và dân-chủ ấy. Cuộc cải-cách điền-địa đã được thực hiện ở tỉnh Bình-Định năm 1839 tức là 116 năm nay dưới triều vua Minh-Mệnh. Cuộc cải-cách đã chứng tỏ óc sáng suốt thiên về xã-hội chủ-nghĩa của một ông vua nhà Nguyễn và mấy vị quan liêu đã đề nghị thực hành việc ấy. Cuộc cải cách ấy có tính cách lịch sử và xã-hội đặc biệt, nhất là ở Trung-Việt, nơi vẫn được coi là những tập

quán cổ-truyền bắt-di bắt-dịch trong các tồ-chức cổ-hữu và ít ư sự cải-cách trong cơ cấu tồ-chức xã-hội.

Năm Quý-Hợi (1805) tức là năm thứ 2 đời Gia-Long, một đạo Dụ ban bố vào tháng 5 liên-quan đến việc cầm bán những công-điền công-thô. Dụ ấy xác nhận rằng trong thời-kỳ Tây-Son, những quy-chế điền-địa cũ đã hủy bỏ và nông-dân đã biến công-điền thành tư-điền hoặc đã cầm cố công-điền để chi tiêu việc làng. Tuy nhiên, vì sợ có một cuộc lộn sộn trong nhân dân, vua Gia-Long không muốn mở cuộc điều tra và cũng chưa muốn thi hành cải-cách nói trên, dù có sớ tâu trình của viên quan Phạm-đăng-Hưng về sự chiếm-hữu công-điền và xin phân chia lại điền-địa. Năm Mậu-Tuất (1838) nghĩa là 22 năm sau, vua Minh-Mệnh cũng cùng quan-điền với vua Gia-Long chưa muốn cho thi hành những phương-pháp cải-cách điền địa riêng cho một tỉnh theo sớ dâng của ông Tổng-Đốc Võ-xuân-Cần ở Bình-Phú tức là Bình-Định và Phú-Yên.

Nhưng tháng 7 năm sau tức là Kỷ-Hợi (1839) nghĩa là sáu tháng sau khi bản tâu trình bị bác bỏ, ông Võ-xuân-Cần được vời về triều và làm Bình-bộ Thượng Thư với tước vị Hiệp-tá Đại-học-sĩ và đứng đầu Đô-sát-viện. Có lẽ ông ở gần triều-đình và đã thuyết phục nhà vua để tấn thành quan-điền của ông nên ông đã cùng một viên quan tham-chi bộ Tài-chính là Đoàn-Uần được vua Minh-Mệnh phái tới Bình-định để thi hành chương trình cải-cách điền địa.

Theo bản sớ dâng lên vua Minh-Mệnh tháng một năm Mậu-Tuất 1838, ông Võ-xuân-Cần đã đề nghị một bản cải-cách táo bạo. Ông xin nhà vua sẽ ấn định diện-tích tối đa cho địa-chủ trong tỉnh Bình-định là 5 mẫu, những điền-địa thừa sẽ lại biến thành công-điền công-thô.

Sau đó, vua Minh-Mệnh cho triều-thần nghiên-cứu dự án ấy và tháng 7 năm Kỷ-Hợi (1839) thì nhà vua phái ông Võ-xuân-Cần và ông Đoàn-Uần đến Bình-định với những chương trình sau đây là kết quả những cuộc thảo-luận tại triều: « Không một cuộc cải-cách nào được thực hiện trong các làng mà diện tích công-điền lớn hơn hay bằng diện-tích tư-điền ».

Trong những làng mà tư-điền rộng lớn hơn công-điền thì sẽ tịch thu một nửa tư-điền. Trong những làng có dân đinh mà không có đất hay có đất mà không có ruộng, hay dân đông mà ít ruộng, sẽ lấy một phần ruộng có thể đủ hoa lợi chi

dùng vào sự liên-lạc của làng với triều-đình ; ruộng ấy gọi là « quân điền » một phần đất của những trại tư nhân lớn hay một phần công-điền ở các làng lân cận để khước trương đất đai những làng kề trên.

Xem như thế thì cuộc cải-cách điền-dịa năm 1839 không bao gồm tất cả những làng trong tỉnh Bình-định mà chỉ nhằm các làng công-điền ít hơn tư-điền, cải-cách ấy vẫn duy-trì chế độ đại-điền-sản trong những làng khác và đồng thời đi kèm với sự cải cách hành-chính với mục-dịch là đem lại cho những làng nhỏ hay đông dân một số điền-thổ mới.

Chương-trình cải-cách điền-dịa của vua Minh-Mệnh tỏ vẻ hợp-lý và ít cách-mệnh hơn dự-án của ông Võ-xuân-Cần.

Sau 3 tháng, khi đã thực-hiện công cuộc cải-cách điền-dịa tại Bình-Định, hai ông Võ-xuân-Cần và Đoàn-Uần trở về Huế tháng 11 năm ấy. Vì thiếu tài liệu nên ta không biết rõ số ruộng tư-điền và số làng đã được bao gồm trong phạm-vi cải-cách, nhưng theo ông Hà-duy-Phiên, Thượng-thư bộ Tài-chính thì ta có thể đoán là số tư điền được phân chia độ 7 vạn mẫu, và sau năm 1839 số công-điền tỉnh Bình-Định không còn tới 4 vạn mẫu.

Không có một văn-kiện nào cho phép ta tin đã xảy ra cuộc nổi loạn hay phản kháng của những điền-chủ bị tước ruộng.

Như thế thì cuộc cải-cách đã được thực-hiện quá nhanh không gặp phải sự chống lại nào trong thời-gian thực-hành, thời-gian ấy chừng ba tháng. Trong khoảng ấy, ông Võ-xuân-Cần và Đoàn-Uần lại còn phải giải-quyết vấn-đề thứ hai của cuộc cải-cách tức là phân chia cho dân các làng những đất đai tịch thu của đại điền-chủ và đã biến thành công-điền.

Trong số tâu vua Minh-Mệnh tháng 11 năm Mậu Tuất (1839), ông Võ-xuân-Cần đã đề-nghị với nhà vua, chỉ để lại cho điền-chủ 5 mẫu còn tịch thu số ruộng thừa để làm thành công-điền, để phân chia cho binh-sĩ vô sản và thôn dân.

Ta nhận thấy đặc-điểm của cuộc phân chia điền-dịa trên là binh-sĩ được ưu-đãi. Sự ưu-đãi ấy được chỉ-định bằng đạo-Dụ của vua Minh-Mệnh ban bố tháng 6 năm Canh Tý (1840). Một đạo-Dụ nữa được ban bố cùng một năm với Dụ trên, theo đạo-Dụ sau thì vua Minh-Mệnh đã chỉ-định những việc những

lạm hoặc hà hiếp của cường hào, lại từ trong việc thực-hành cải cách điền địa.

Dưới đây là nguyên văn chữ Hán trong đạo Dụ chia ruộng đất dưới thời vua Minh-Mệnh (theo bức ảnh chụp của trường Viễn-Đông Bác-Cổ Bắc-Việt) :

帝得其議
承天府臣奏言近來天氣炎熱香菸香水廣田
豐田富榮五縣冷氣偶發民間多有感染者
帝今即多派醫生煎藥餅分行調治疫毒退染死者
一撤撤回均給

大南實錄正編第二紀 卷三百十四 十六
庶疾為疾各照一分之數分為二成人給一
成孤兒寡婦各照一分之數分為三成人給
一成就中官吏及各邑人等有業于公田土
結立家居者計畝駕之數抵除應得口分受
納稅例如所居土宅不及應得口分即計算
增給僮居宅勝出應得口分則照所勝之數
應納稅例各加一倍以一半供公一半予民
其社村不得指以見成基址為原公田公土

Bồng lộc nhược phục nhưng đi phạm trật sai đảng, Chiêu cấp khâu phần, tác dĩ hữu lộc chi nhân, Nhi hữu đa chiêm vô lộc giả chi lợi, cô bất khả nhược, khái dĩ quan viên, ký hữu bổng lộc toàn vô, chiếu cấp khâu phần, tác quan viên thê tiêu chi tại quán giả, vô địa y lâu, diệp phi triều đình sở dĩ thê tất, thần công chi ý, thịnh phạm xá dân quân cấp công điền công thổ, kỳ binh đình, ứng đặc lượng điều y MINH MỆNH thập thất niên bộ Nghi. Chiêu cấp dư kiến tại, điền thổ chi số, cứ quan lại binh tượng cấp thực nạp biệt nạp các hạng dân, bất cầu phạm trật sai đảng nhân, các cấp khâu phần, nhất phần lão nhiêu lão hạng. Đại Nam thực lục chính thiên đệ nhị ký quyền tam bách thập tứ, thập lục.

Phé tạt đốc tạt, các chiếu nhất phần chi số, phân vi nhị, thành nhân cấp nhất, thành cô nhi quả phụ, các chiếu nhất phần chi số,

phần vi tam, thành nhân cấp nhất, thành tự trung quan lại, cấp các sắc nhân đẳng, hữu nghiệp vụ công điền thổ, kết lập gia cư giả, kế mẫu cao chi số, đề trừ, ứng đặc khâu phần, thụ nạp thuế lệ như số cư thổ trạch bất cấp ứng đặc khâu phần tức kế toán tăng cấp, đẳng cư trạch thẳng xuất, ứng đặc khâu phần, tắc chiếu số thẳng chi số, ứng nạp thuế lệ các gia nhất bội, dĩ nhất bán cung công nhất bán, giữ dân kỳ xá thôn bất đắc chỉ; dĩ kiến thành cơ chi vi nguyên, công điền công thổ, nhất khái triệt hồi quán cấp Đệ tông kỳ Nghi.

Kết quả của công cuộc cải-cách điền-địa năm 1839 không phải là nhỏ, nhất là trong tỉnh Bình-định, giàu nghèo quá chênh lệch, nông dân đã nhờ đó mà đủ sung túc trong mấy chục năm về sau. Sự phong phú ấy được vững bền vĩnh viễn, nếu 32 năm sau (năm 1871) không có đạo Dụ của vua Tự-Đức tiêu hủy chế độ cải-cách ấy đi. Vì theo lời đề nghị của viên quan Lê-Toán, vì nền tài chính triều-đình đương bị thiếu thốn bởi có sự nhượng miền Gia-định cho nước Pháp, lại thêm tình hình hỗn loạn ở Bắc-Việt, vua Tự-Đức buộc phải hạ chiếu cho phép bán công-điền và những điền-thổ quốc-gia bỏ hoang ở những tỉnh Bắc-Việt và Trung-Việt, tiền bán được nộp về triều đình để chi tiêu về chiến-tranh. Việc bán công-điền công-thổ ấy làm cho những nhà giàu được giàu thêm, đã nhiều ruộng đất lại được thêm lên và sự quân bình trong giai-cấp tiêu và phú-nông tỉnh Bình-Định bị mất đi.

o o

Công cuộc doanh điền của cụ NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Nói đến công cuộc cải-cách điền-địa ở Việt-Nam, ta nên biết đến công trạng của cụ Doanh-điền Sứ Nguyễn-công-Trứ. Cụ không những là một vị tướng giỏi thời Minh-Mệnh mà lại còn là một nhà chính trị có tài kinh-tế. Cụ đã giúp triều đình trong việc khai khẩn hoang-điền rồi đem phần chia ruộng đất cho dân nghèo có nơi an cư lạc nghiệp. Công việc ấy là sự bỏ tức lớn cho việc cải cách điền-địa thời bấy giờ.

Trước cuộc cải-cách điền-địa tại Bình-định đúng 12 năm, cụ được bổ làm Doanh-điền Sứ và có nhiệm vụ ra bình định mấy vùng sản đất hoang và khai khẩn chiêu dân lập ấp tại các tỉnh Nam-định, Ninh-bình, Quảng-yên và Hải-

dương. Lúc mới ra, cụ chỉ có mấy thủ hạ người làng đi theo. Về sau dân số tại nghe tiếng cụ, ra ủng hộ rất đông. Cụ liền phát ngư-canh điền-khí, chia đất khai khẩn. Hễ ai mộ được 10 người thì lập thành một giáp, được lĩnh 100 mẫu ruộng, nếu mộ được 15 người lập thành một trại, 30 người lập thành một ấp, 50 người lập thành một làng hay lý. Cụ lại tâu xin trích tiền công làm nhà cho dân ở, cấp trâu cho cày, cứ 5 người thì cấp một con trâu, một cái bừa, một cái cày, một cái thừng, một cái cuốc, một cái liềm. Sau một thời gian ngắn, cụ Nguyễn-công-Trứ đã tạo thành ba nơi trú phủ ở tỉnh Nam-định, Ninh-bình và Quảng-yên.

Tại Nam-định, một giải tiền châu khản được hơn 18.970 mẫu, mộ được 2350 xuất đinh, chia làm 14 làng, 72 ấp, 20 trại, 10 giáp. Tháng 10 năm Minh-Mệnh thứ 9, cụ tâu xin lập thành một huyện gọi là huyện Tiên-hải. Lại còn ở xã Cát-hải, cụ lập được 4 làng, 4 ấp, 7 trại tạo thành một tổng thuộc huyện Nam-trực.

Tại huyện Giao-thủy cụ thành lập được một tổng, 5 ấp, 2 trại, 1 giáp.

Tại Ninh-bình, bắt đầu từ tháng hai năm Minh-Mệnh thứ 10, cụ cho khai khẩn vùng Thổ-mật huyện Yên-mô và thành lập ra huyện Kim-son, cả thảy được 3 làng, 2 ấp, 12 trại, 24 giáp, có hơn một vạn 4 nghìn 600 mẫu ruộng, định cư được 1.260 người.

Tại Quảng-yên, đến năm Minh-Mệnh thứ 13, khi cụ làm tòng-dốc Hải-An, cụ lại cùng ông tuần-phủ Quảng-yên là Lê-đắc-Quang khai khẩn được 3.500 mẫu thuộc xã Lưu-kê, Vị-dương và Yên-phong. Cụ cho lính thú và lính cơ cùng dân đắp một con đường dài hơn 2.740 trượng để giữ nước mặn rồi lưu binh lính và cho phép mang gia đình đến ở đấy, lập ra đồn-điền.

Tại Hải-dương, sau Minh-Mệnh thứ 16 (1835) cụ lại cho khai khẩn được hàng nghìn mẫu hoang ở xã Minh-luyện, đem cấp cho mộ binh ở các vệ giồng giọt cây cày.

Công trình khai khẩn đất hoang của cụ không phải là nhỏ, hàng chục vạn dân được có ruộng đất cấy cày, có cơm ăn áo mặc, nên ngày nay cứ đến ngày húy nhật là 14 tháng 11 âm lịch thì dân các xã ở vùng trên hội họp tế lễ cụ rất trọng-thề.

o o

Rồi đây chúng tôi sẽ có dịp trình bày cùng độc giả những công cuộc cải cách điền địa ở các nước trên thế giới và quan điểm của chúng tôi về những cái gì có thể làm được để cải cách ruộng đất ở nước nhà.

DÂN TỘC TÍNH

NGUYỄN-DẪNG-THỤC

CHÚNG ta đang đòi hỏi một ý thức đề thống nhất quan niệm và hành động. Cái hệ thống ý thức ấy không phải tìm ở trong sách vở xa lạ, mà ở tại chính trong bản thân thực nghiệm của dân tộc, một dân-tộc đã dám nâng mặt lên phương Bắc để tuyên bố « Nam-Việt chi quốc, văn-hiến chi bang » (Bình-ngộ đại-cáo).

Bởi vì hệ thống ý thức mà chúng ta đang đòi hỏi không phải là bất cứ một ý-thức-hệ ngoại-lai nào, mà chính là cái ý-thức-hệ của dân-tộc này, đã sống và đã nhiều phen tranh-đấu để sống là một dân tộc.

Bởi vậy mà tôi phải bắt đầu bằng vấn-đề dân-tộc tính, trước khi nói về dân-tộc tính Việt-nam.

Trước khi vào đề, tôi xin cung kính mà tâm niệm yong-ling các bậc anh-hùng liệt-nữ, đã ngót một thế kỷ nay kể từ Phan-dình-Phùng đã hàng hải hy-sinh hạnh phúc hay tính-mạng cho dân-tộc. Song sự kính phục có ở trong lòng mà tôi cũng không dùng nhận chân một sự thật này là tất cả những vận động giải-phóng dân-tộc, cách-mệnh quốc-gia ở Việt-nam từ trước tới nay, đã tỏ ra thiếu một lý-thuyết vững vàng để hướng dẫn hành động và chống cự với các chủ-nghĩa ngoại-lai mà các ngài cảm thấy không thích-hợp cho dân-tộc. Một chủ-nghĩa gây được lòng tin và đáng được tin cậy, thì cần phải dựa vào một lý-thuyết sắc-thực vững-vàng. Bằng không thì chủ-nghĩa có thể rơi vào không tưởng vì quá chủ-quan. Đã không tưởng thì dễ thất bại. Sự thất bại liên-tiếp của phong-trào dân-tộc Việt-nam thực đã chứng tỏ điều ấy vậy. Và cũng nhờ một lý-thuyết có hệ-thống chặt-chẽ mà phong-trào cộng-sản đã bành-trướng trong khoảng 30 năm từ Âu sang Á.

Ở đây, chúng ta muốn kiến-thiết một ý-thức-hệ dân-tộc, trước hết chúng ta hãy hỏi xem dân-tộc là gì về phương-diện khoa-học, nghĩa là xã-hội học.

Đối với xã-hội học, dân-tộc-tính có thật hay không? Phải chăng vì ta quá

yêu nước ta, quá yêu tiếng ta mà chúng ta đã tạo ra chữ dân-tộc-tính? Có người hoài nghi sự thực tại dân-tộc-tính, cho là một danh-từ viên-vòng của một bọn trí thức ngồi rồi đã nặn ra trong lúc « trà dư tửu hậu ».

Bởi vậy mà trước khi trình-bày ý-thức-hệ của dân-tộc Việt-nam về phương-diện sinh-hoạt kinh-tế, chính-trị và văn-hóa, chúng tôi cần xác-định ở quan-điểm xã-hội-học cái thực tại dân-tộc. Các yếu-tố cấu-tạo ra dân-tộc-tính:

DÂN-TỘC LÀ GÌ?

Trước hết nó là một sự cộng-đồng chung của một số người. Giữa tất cả các người trong một dân-tộc, nếu không có một cái gì chung dụng cộng-đồng với nhau thì dân-tộc ấy không thành dân-tộc.

Nhưng sự cộng-đồng chung dụng ấy, phải là một sự cộng-đồng bền vững. Một buổi chợ đông người hội họp không phải là một cộng-đồng bền vững vì nay họp mai tan, như thế không có thể là một dân-tộc được.

Người ta còn cho rằng một dân-tộc là một cộng-đồng về giòng giống về huyết-thống hay về gia-tộc. Nhưng các quốc-gia dân-tộc hiện nay trên thế-giới đều pha màu chủng-loại khác nhau, huyết-tính khác nhau nghĩa là lai giống đi nhiều. Vậy cộng-đồng chủng-tộc không cần thiết lắm cho sự thành-lập của dân-tộc. Dân-tộc là một cộng-đồng của một số người do lịch-sử đã cấu-kết nên. Dân-tộc là một sản-phẩm của lịch-sử. Những đế-quốc ngày xưa như đế-quốc Tần-thủy-Hoàng, đế-quốc Thành-cát-tư-hân, đế-quốc Nã-phá-Luân, đế-quốc La-mã, tuy có sự cộng-đồng mà không có thể thành dân-tộc. Bởi vì sự cộng-đồng ấy là một cộng-đồng ô-hợp bất thường do những cuộc chinh-phục chiến-thắng nhất, thời, chỉ chờ sự thất bại của một chiến-sĩ là sẽ tan rã.

Vậy một quốc-gia dân-tộc không phải là một biến-ảo bất-thường mà là một cộng-đồng bền vững của một số người đã từng cùng nhau sinh tử cộng-tồn.

Nhưng một cộng-đồng bền vững chưa đủ tạo ra một quốc-gia dân-tộc vì như nước Trung-quốc, nước Ấn-độ, nước Nga của Nga-hoàng. Cái gì phân biệt một cộng-đồng dân-tộc với một cộng-đồng chính-thê?

LÃNH-THÒ VÀ GIỐNG-NÒI

Khi người ta nói đến một dân-tộc, một quốc-gia, ở Việt-ngữ thông-thường hai tiếng Quốc-gia hay Dân-tộc đi đôi với giang-sơn hay xã-tắc, giang-

son là núi sông, tượng-trưng cho khu-vực đất đai, hoàn-cảnh địa-lý khí-hậu. Xã-tắc vốn nghĩa xưa là đất với lúa, mà dân nông-nghiệp đã thần thánh hóa để thờ-phụng. Phải chăng giang-son hay xã-tắc đã là cái hoàn cảnh địa-lý khí-hậu, có biên-giới nhất định nó đã ảnh-hưởng vào cá-tính dân-tộc.

Ở thời-kỳ mà nhân loại hầy còn là những bầy dân du-mục, những bộ-lạc sống lang thang nay đây mai đó, thì ở giai đoạn ấy, con người đã nhận định được một cái linh hồn là cái ý thức chung của đoàn thể. Cái linh hồn chung ấy đối với họ lúc bấy giờ có một tính-cách thiêng-liêng bao trùm tất cả những ý thức cá nhân còn chìm vào trong đoàn thể và hoàn cảnh. Nhưng vì chưa sống nhất định ở một chỗ nào, cho nên các đoàn thể du-mục phải phóng đại ra một đối tượng là con rồng, là mặt trời, là con-gà trống. . . để tượng trưng cho cái hồn chung ấy và để phân biệt đoàn thể mình với các đoàn thể khác. Ngay từ thời kỳ này, các bộ-lạc du-mục đã ý-thức được cá-tính của mình và đã cố gắng bảo vệ lấy. Ở thời kỳ này hẳn là huyết tính hay chủng-tộc tính, gia-tộc tính có đóng vai một yếu tố để cấu tạo ra cá tính đoàn-thể.

Lạc-long-Quân và Âu-Cơ, một trăm trứng nở ra một trăm con trai, năm mươi theo cha lên núi, năm mươi theo mẹ xuống biển, hay là Sơn-tính với Thủy-tính tranh đấu đều là những thần-thoại lưu truyền về sự phân biệt cá-tính theo huyết-tính, theo giống nòi. Và nếu giống nòi hay huyết-tính ngày nay trên thế giới, không còn là một yếu-tố quan trọng trong sự cấu tạo ra dân-tộc tính nữa, thì ở Việt-nam hai tiếng đồng-bào còn mang nặng tình yêu nước thương nòi tỏ rằng đối với dân Việt ta, huyết-tính vẫn còn là một yếu-tố đáng kể trong dân-tộc-tính.

Rồi nhân loại bắt đầu định cư vào một khu vực đất đai nhất định ở đây có những điều-kiện thuận-tiện để sinh tồn như đất đai phù-sa để trồng cấy, sông ngòi để giao thông, núi non biên cả hay sa mạc là những thành trì tự nhiên để bảo vệ sự an-cư lạc nghiệp và từ đây bắt đầu có văn-minh, vì có định cư mới có thể tích lũy và tiến-bộ. Từ đây thì quốc-gia dân-tộc mới bắt đầu lấy biên-giới đất đai để hoạch-định lãnh-thổ. Lãnh-thổ hay quốc-thổ đã được thần-thánh-hóa biểu thị cụ thể cho cái ý-thức đoàn thể, cái ý-thức dân-tộc tính. Đây là giang-son xã-tắc.

Và bắt đầu từ khi người ta lấy khu vực đất đai định cư, để làm vũ-danh tranh đấu thì loài người cũng bắt đầu phân chia ra từng đoàn thể biệt-lập. Sự sinh-hoạt biệt-lập trong một khu-vực địa-lý đã ảnh hưởng rất sâu vào tính tình của các đoàn-

thể, khuôn đúc cho cá-tính quốc-gia, cho dân-tộc tính mỗi ngày một rõ-rệt. từ tính cách vật-tở mơ màng, dân-tộc tính tiến tới tính cách văn-hóa, chính-trị, kinh-tế.

Bởi vì hoàn cảnh địa-lý đã đặt cho các phần-tử của một đoàn thể sinh hoạt định cư những vấn đề thực-tế chung phải giải-quyết. Muốn lợi dụng đất phì nhiêu ở các trung-nguyên chẳng hạn để trồng cấy thì ít nhất cũng phải đem tất cả tài năng để khai khẩn, biến chỗ đất hoang vu ra thành đồng ruộng. Rồi còn phải đào kênh dẫn thủy để cho nước thủy-triều ra vào tùy theo ý muốn. Tất cả những vấn đề thực-tế ấy đòi hỏi chúng ta phải thi thố tài ba, nài nỏ chức, nài nỏ phát-minh, nài nỏ phân công và hợp tác với nhau chặt-chẽ góp sức với nhau một cách lâu bền, có sự điều khiển chung công việc cho nhất trí. Luôn luôn sống trên một giải đất có sự xúc-tiếp với nhau trong công việc sinh nhai. cũng như trong khi nhàn rỗi, chia vui sẻ buồn với nhau, do đấy mà tình-thần sinh-tử cộng-tồn ngày càng nảy-nở, liên-kết các phần tử thành một khối trăm người như một, muôn người như một.

Do đấy mà người ta có thể hy-sinh được tính mệnh để bảo vệ lấy giang-son, nghe theo tiếng gọi của sông núi. Vậy lãnh thổ thật là một yếu-tố trọng đại để cấu tạo ra một dân-tộc, để hun đúc nên một dân-tộc-tính.

Nhà sử-học Michelet viết : « Không có một nền tảng địa lý, thì dân tộc vốn là chủ động của lịch-sử hầu như đi trên không trung, lơ-lửng như trong bức tranh tàu không đất đứng. Chúng ta nên nhận thức rằng đất đai không phải chỉ là sân-khấu cho hoạt-động của đoàn thể vì những thức ăn, vì khí-hậu thủy-thổ mà thôi nó còn ảnh hưởng người ta bằng trăm đường ngàn lối. « Tò nào chim ấy ».

Gần đây nhà sử học Camille Julian cũng viết : « Sự khai thác một khu rừng rậm, việc làm khô ráo một cánh đồng lầy, cũng quan trọng cho sự định đoạt vận mệnh của một xã-hội, quan trọng ngang với một cuộc cách-mệnh chính-trị hay là một tác phẩm văn-chương ».

Trên đây mới nói đến hai yếu-tố cấu-tạo ra dân-tộc-tính là yếu-tố huyết-tính hay là chủng-tộc và yếu-tố lãnh-thổ hay là địa-lý. Nhưng cả hai yếu-tố ấy cũng chưa đủ tạo nên dân-tộc-tính tuy là yếu-tố cần-thiết.

Thực vậy, chúng-tộc không đủ làm cho dân-tộc Việt-Nam này còn là Việt-Nam vì rằng trong số hàng trăm giống dân Việt ở phía nam sông Dương-tử cùng thờ chung một vật tổ là con Rồng, thì hầu hết đã bị đồng hóa vào dân

Tàu, đều đã bị tàu-hóa hoàn-toàn, riêng chỉ còn có giống Âu-Việt này là còn tồn-tại cho tới ngày nay.

Còn yếu-tố địa-lý, cộng-đồng lãnh-thò tuy là điều-kiện căn bản để tạo nên tinh-thần quốc-gia, hay một dân-tộc-tính, và riêng đối với dân-tộc Việt-Nam yếu-tố địa-lý, cộng-đồng lãnh-thò, khởi kỳ thủy ở lưu-vực sông Nhị-hà, Thái-bình ngoài Bắc-Việt thực đã đóng một vai-trò quyết-định cho sự bảo tồn nền độc-lập của dân-tộc Việt-Nam đối với các cuộc xâm-lược của quân Nguyên, quân Tống, quân Minh, quân Thanh.

Nhưng lãnh-thò cũng không đủ để quyết-định một dân-tộc-tính. Yếu-tố lãnh-thò chỉ mới là điều-kiện cho dân-tộc hoạt-động, xây-dựng, hiển-hiện dân-tộc-tính ở cách-thức tổ-chức sự cộng-đồng sinh-hoạt về thực-tế và tinh-thần. Lãnh-thò không phải là một vật gì thần-bí, nó chỉ tượng-trưng cho một cái gì cao-siêu hơn ấy là tinh-thần đoàn-kết và thống-nhất.

TÒ-CHỨC KINH-TẾ CHÍNH-TRỊ.

Thực vậy, lãnh-thò cộng-đồng mới chỉ là điều-kiện cho một hệ-thống kinh-tế chung thống-nhất. Sự liên-hệ về sinh-hoạt kinh-tế phần lớn là do điều-kiện giao-thông thuận-tiện. Giao-thông bắt đầu là đường thủy, là sông ngòi, cho nên ở xã-hội định-cư nông-nghiệp phần nhiều người ta họp chợ ở bên sông, cũng như người ta lập làng ấp ở hai bên bờ sông. Có lãnh-thò rồi mới có phân công trong sự sản-xuất và tích-lũy. Có tích-lũy rồi mới có tiến-bộ, cầu phương-ngôn : « Có an-cư rồi mới có lạc-nghiệp » rất xác đáng. Nhưng quốc-gia dân-tộc không phải là một mớ người ô-hợp. Và lãnh-thò hay chủng-tộc không phải là một định-mệnh thần-bí thiêng-liêng. Chúng ta nên nhớ bao giờ loài người cũng đóng vai chủ-động trên mặt đất, cũng tự làm lấy lịch-sử của mình. Sở dĩ loài người khác với các bầy cầm-thú, là ở chỗ ta tuy cũng phải thích-ứng điều hòa với hoàn-cảnh địa-lý, khí hậu để sinh-hoạt, nhưng người ta đã tiến-bộ từ bầy cầm-thú đến bộ-lạc, đến quốc-tộc, đến dân-tộc. Sự tiến-bộ ấy là nhờ có sự biết sáng-tác ra công-cụ kỹ-thuật, biết tổ-chức đời sống chung, biết phân-công hợp-tác. Trong sự tổ-chức đời sống chung về tinh-thần cũng như thực-tế, loài người đã tỏ ra khác với cầm-thú ở chỗ biết ý thức, đã tự mình làm chủ được hoàn-cảnh, tự mình làm lấy lịch-sử và tiến-bộ không ngừng. Đây là văn-hóa-tính của nhân-loại.

Các dân-tộc muốn phát-triển, muốn sống còn trên mặt địa cầu này, thì hẳn

ràng đời sống kinh-tế không có thể để cho lộn xộn ô-hợp, kẻ nọ tranh cướp kẻ kia, vô trật-tự, vô kỷ-luật, công tư lẫn-lộn.

Ở một thời xa-xăm trong những bộ-lạc công cộng nguyên-thủy thì đoàn thể chỉ mới là một gia-tộc vật-tồ hay là một thị-tộc nhà Lang trong đó những tác-dụng chính của đoàn-thể như chính-trị, văn-hóa, kinh-tế còn lẫn-lộn với nhau chưa phân-hóa, và chủ quyền bấy giờ còn có tính cách mơ màng thần-bí.

Nhưng rồi chẳng bao lâu những đoàn-thể đó càng ngày càng bành-trướng, chủ quyền cũng phân hóa dần dần, đời sống kinh-tế cũng được tổ chức, và quyền lợi công với quyền lợi tư đã có những luật-lệ nghiêm-chính định đoạt. Cái lịch-trình tiến-hóa ấy đã được quan-niệm phân-minh từ hơn hai ngàn năm nay ở quyền sách Hộ-từ, mà rất phù-hợp với ý-kiến của các nhà xã-hội-học hiện đại.

« Có trời đất rồi muôn vật mới nảy-nở.

Có muôn vật rồi mới có phân-biệt Nam-nữ.

Rồi mới có lệ vợ chồng

Rồi mới có lệ vua tôi

Rồi mới có giai-cấp trên dưới

Từ đấy người ta mới đặt ra lễ-nghĩa kỷ-luật ».

Vậy kỳ-thủy trong sinh-hoạt kinh-tế chung dụng đã nảy ra có sự phân công để tăng-gia sản-xuất. Tuy sự phân-công ấy đã bắt đầu có từ thời kỳ du-mục nhưng mới chỉ phân-công theo nam giới và nữ giới rất sơ-sài. Chỉ khi nào bắt đầu định-cư vào một lãnh-thò, một khu vực đất đai nhất định thì sự phân-công và tổ-chức mới trở nên phức-tạp. Nhưng sự phân công vốn để trả lời cho nhu-cầu của đoàn-thể, chứ không có ngụ-ý để phân chia ra giai-cấp quý tiện để rồi tranh đấu một mất một còn.

Nếu thực có sự tranh-đấu giữa người với người để tiêu-diệt lẫn nhau theo đúng nghĩa « Người là lang sói với người » thì nhân-loại còn làm sao mà trưởng-thành quốc-tộc, dân-tộc ? Thì đâu còn là dân-tộc-tính ?

Trái lại dân-tộc đã luôn luôn biểu-dương cái ý-thức về sứ-mệnh lịch-sử của nó. Bên trên sinh-hoạt kinh-tế, cộng-đồng càng ngày lễ-nghĩa càng phát-triển,

càng ngày tổ-chức chính-trị càng trở nên phức-tạp và cần-thiết. Khi nói đến cái ý-thức của một quốc-gia dân-tộc thì người ta nghĩ ngay đến cách thức tổ-chức đời sống chung tức là chế-độ chính-trị và xã-hội kinh-tế của nó. Vậy điều-kiện thiết-yếu của một dân-tộc là điều-kiện tổ-chức đời sống chung. Điều-kiện này đòi có sự tổ chức chủ-quyền để điều-hành nhất-trí quyền-lợi kinh-tế. Tổ-chức chủ-quyền chánh-trị và kinh-tế tức là chế-độ và triều-đại.

Chế-độ và triều-đại đã đóng một địa-vị trọng-yếu trong việc củng-cố cho cái ý-thức quốc-gia dân-tộc. Nhà xã-hội-học Frazet, trong cuốn tìm hỏi về những nguyên-do thần-bí của quân-chủ có viết :

« Sự trung-thành với nhà vua là một liên-hệ chánh-trị cơ-bản ở nước Pháp dưới chế-độ xưa, cũng như ở tất cả các dân-tộc Âu-Tây. Dân tộc đồng nhất với chế-độ quân-chủ, bởi một hiện-tượng tương-tự như hiện-tượng đã chuẩn-dịch cho các đế-vương đầu tiên ở Ai-cập tất cả thế-lực do các tín-ngưỡng cổ xưa đã biểu-lộ, tất cả thế-lực thần-bí của vật-tò ».

(Frazet — *Les origines magiques de la royauté*)

Hẳn rằng chế-độ sinh-hoạt kinh-tế, chánh-trị đều là những yếu-kiện, những động-cơ thúc-đẩy nhân-loại trong lịch-trình tiến hóa nhưng phải chăng đây là nguyên-lý tạo ra dân-tộc ? Nước Gaule lẫn lộn nhiều thị-tộc đã thống-nhất thành một Quốc-gia sau cuộc chinh-phục và đô-hộ của đế-quốc La-mã. Song phải chăng cuộc chinh-phục và thống-nhất ấy chỉ tựa vào có võ-lực và sức mạnh thống-trị ? Ngoài sức mạnh thống-trị, phải chăng cuộc đô-hộ của La-mã không mang lại cho đất Gaule một nền văn-hóa La-Hi làm nguyên-lý thống-nhất của dân-tộc Pháp ?

Cũng như đất Giao-chi đã bị nhà Hán đô-hộ hàng 10 thế-kỷ. Các bộ-lạc thị-tộc sống trên đất Giao-chi bấy giờ dưới quyền thống-trị của nhà Hán dần dà đoàn-kết lại thành một khối thống-nhất. Nếu sức mạnh thống-trị và chế-độ có thể thống-nhất được thì sao Giao-chi không thấy sáp-nhập vào bản-đồ Trung-quốc, như Quảng-đông, Quảng-tây, Vân-nam chẳng hạn và dân Giao-chi sao không đồng-hóa vào với dân Tàu như Mãn, Mông, Hồi, Tạng mà lại thống-nhất thành một khối là dân-tộc Việt-nam ở trên một quốc-thổ biệt-lập với Trung-quốc là Đại-cồ-Việt ?

Vậy chế-độ chánh-trị với sức mạnh võ-lực không đủ để tiêu diệt được cá tính độc-lập của dân-tộc Việt-nam. Bởi vậy mà sau những cuộc khởi-nghĩa kế-tiếp tụy

thất bại luôn, nhưng vẫn nuôi được cái tinh thần bất diệt của một đoàn thể, muốn sống riêng biệt, độc-lập, tự-do để tự mình tổ chức lấy đời sống chung của mình. Rồi mãi tới Đinh-bộ-Lĩnh, người đã thống-nhất được thập-nhi sứ-quân, nước Việt-nam mới trưởng thành là một quốc-gia độc-lập. Nhưng cũng chính vì cái tinh thần văn-hóa Trung-hoa nó đã dạy cho dân Việt biết cách tổ-chức nền thống-nhất của mình. Xem thế đủ biết chế-độ chính-trị biểu thị cho ý-chí sống chung của đoàn thể hơn là một nguyên-lý cấu tạo ra dân-tộc-tính.

Nhưng cái tinh thần quốc-gia dân-tộc ấy, trải qua các giai đoạn lịch-sử về trước, nếu có biểu-thị ra dưới hình thức trung-quân và trung-thành với triều-đại thì chỉ vì các nhà vua ấy, các triều đại ấy đã trọng-trưng ở thời đại ấy cho cái ý chí của đoàn thể như là hiện thân của những nguyên vọng chung, như thế-lực của tâm hồn chung hợp thành cái nguyên-lý chính-thức của chủ-quyền quốc-gia dân-tộc. « Duy thiên âm trất hạ dân » : Chỉ có trời ngầm xuống ở nhân dân.



Hội nghị Diên-Hồng

Hội-nghị Diên-hồng dưới triều Trần đã chứng minh nhà vua không dám vũ đoán tự-quyết về vận-mệnh đoàn-thể. Nhà vua lưỡng-lự không muốn hàng địch, mà nhân dân thì quyết đánh, kết cục ý-chí của nhân dân đã vạch đường cho triều đại phải tuân theo.

Như vậy thì nhà nước với chế-độ chính-trị kinh-tế không tạo nên được tinh thần dân-tộc. Quyền lợi kinh-tế có thể là một động-cơ để đoàn-kết, để bảo-vệ lấy quyền sống thực-tế. Nhưng nó cũng lại là động cơ để chia rẽ, bởi vì lòng ích-kỷ bản nhiên của con người « giàu ghen khó ghét ».

Cộng-đồng quyền-lợi thực không phải nguyên-lý tạo nên các phong-trào giải phóng dân-tộc liên-tiếp diễn ra trên thế giới kể từ sau cuộc thế giới đại chiến 1914-1918 đến nay. Năm 1923, đã xảy ra một việc chưa từng thấy ở lịch-sử chính trị và ngoại-giao quốc-tế. Ở Hội nghị quốc-tế Lausanne, chính phủ Thổ-nhĩ-kỳ đã ký với chính phủ Hy-lạp một hiệp ước để trao đổi từng khối lớn nhân dân của nhau. Dân Hy-lạp ở Thổ trở về Hy và dân Thổ ở Hy trở về đất Thổ. Sau đấy thì từng vạn người dân Cơ-dốc đến sinh sống ở đất Thổ từ trước năm 1914 đã trở về Hy-lạp hết. Nền kinh-tế ở Thổ do đấy bị đảo lộn vì tất cả nền nội thương ở Thổ và một phần lớn ngoại thương nữa, trước năm 1914-1918 vốn ở trong tay khối dân Hy-lạp ấy cả. Các nhà lãnh đạo chính-phủ quốc-gia Thổ lúc ấy tuy biết trước sự tai hại về quyền lợi kinh-tế sẽ xảy ra như thế, nhưng về tinh thần dân-tộc đòi hỏi bắt buộc họ phải quyết định sự trao đổi ấy bất cứ bằng một giá nào, để kiến thiết lại một quốc-gia độc-lập hoàn toàn. Do đấy chúng ta thấy sự cộng đồng quyền lợi kinh-tế phải ở sau sự cộng đồng ý thức quốc-gia dân-tộc.

Và sự cộng đồng quyền-lợi kinh-tế không đủ khiến cho dân Ấn-độ từng khối lớn nhân dân nổi lên phong trào bất hợp tác. Trong hàng ngũ có đủ các tầng lớp người, bất phân giai cấp, nào trí-thức, nào vô-sản lao-động, nông dân, thương gia, công-chức, học-sinh, nam phụ lão ấu, một lòng đoàn kết đứng lên trên quyền lợi vật chất để hưởng ứng tiếng gọi thiêng-liêng của Tổ-quốc.

Lại như ở Việt-nam trải qua ngót một thế kỷ nay, sự cộng đồng quyền lợi không thể giải thích cho bao nhiêu hiện tượng hy-sinh tính mệnh cho Tổ-quốc, bị tù, bị tội, bị lao lung của khắp các tầng lớp xã-hội Việt-nam, kẻ giàu cũng như người nghèo, kẻ học-thức cũng như người thất học.

Vậy thì ngoài sự cộng đồng quyền lợi kinh-tế còn có những yếu-tố tâm lý, động cơ tinh-thần phức-tạp tập-hợp lại để cấu tạo ra cái thực-tại xã-hội là dân-

tộc, cái ý thức quốc-gia đứng ở trên ý-thức giai-cấp. Những nhà chủ-trương giai cấp đấu tranh vì quyền-lợi kinh-tế cộng đồng cũng phải thừa nhận cái thực-tại dân tộc tính, như Norrabin chẳng hạn, tác giả cuốn « Địa-lý kinh-tế sử đại quan » xuất bản năm 1929 ở Luân-đôn : « Chúng tôi thừa nhận sự thật tại của dân-tộc tính — Và nếu không có bằng chứng gì khác nữa, thì những biểu thị của dân Ái-nhĩ-lan và dân Ấn-độ cũng đủ xác nhận cho các thực tại ấy vậy ».

La Revol. Prol. Ed tr. 69.

Và đứng trước cái sự-kiện lịch-sử hiếm có ngày nay đang diễn ra trước mắt là từng khối người bất phân tín-ngưỡng hay giai-cấp, gần một triệu lữ lượt bỏ mồ mà tồ-tiên để mạo-hiêm vào đây. Để tìm cái chi ? Quyền-lợi chăng ? Quyền-lợi còn phải có một công-trình khai-thác. Và chẳng có ngu chi mà bỏ quyền-lợi sẵn có để đi tìm một quyền-lợi viển-vông ở phương xa đất lạ ? Không, cái việc đi dân không-lỡ còn đang tiếp-diễn chỉ vì một lý-do, một động-cơ giản-dị là dân-tộc-tính truyền-thống của dân Việt, vượt lên trên tất cả quyền-lợi nhỏ nhen.

NGÔN - NGỮ VÀ TÂM - LÝ CHUNG.

Ngoài những yếu-tố kể trên như huyết-thống, lãnh-thò, chế-độ kinh-tế và chính-trị, đều là những yếu-tố thiết-yếu để tạo thành cái thực tại xã-hội là dân-tộc, còn một loại yếu-tố đặc-biệt thiết-yếu nữa là yếu-tố tâm-lý chung và ngôn-ngữ. Muốn cùng nhau chung sống trong một đoàn-thể thì ít nhất cũng phải cảm-thông được với nhau ; ngoài tình đồng bào còn cần phải giao-dịch trao đổi với nhau về tư-tưởng và tình-tự. Nào phải chỉ có sự trao đổi tinh thần giữa người sống mà thôi. Còn phải truyền-từ nhược-tôn, thế-hệ này truyền qua lại gia-bảo tinh-thần cho thế-hệ sau nữa. Đây là sứ mệnh của văn-tự ngôn-ngữ, ngôn-ngữ quả thật là một lợi-khí để cho người nọ người kia hiểu nhau. Có hiểu nhau rồi mới hợp tác, mới có sự đồng-tình nhất-trí trong hành-động của đoàn thể. Các nhà xã-hội-học thuộc về lập-trường duy-tâm hay duy-vật, thầy đều công nhận ngôn-ngữ là một điều-kiện tối thiết-yếu cho sự sinh-hoạt và tiến-hóa của xã-hội nhân-loại. Đối với dân-tộc tiếng nói mẹ đẻ lại càng thiết-yếu để thống-nhất ý-chí, thống-nhất nhân-tâm.

Nhưng tiếng nói mẹ đẻ có phải là yếu-tố quyết-định cho sự tồn-tại của dân-tộc hay không ? Đây là vấn-đề đã gây lên hai bên bờ sông Rhin một cuộc khâu-chiến kịch-liệt giữa lý-thuyết quốc-gia Đức với lý-thuyết quốc-gia Pháp bên kia sông Rhin. Nhà tư-tướng Đức là Fichte, lên tiếng lấy ngôn-ngữ làm

tiêu-chuẩn của dân-tộc-tính. Ông căn-cứ vào những triết-gia như Bacon, Vico và Leibnitz đều chủ-trương cái yếu-tố dân-tiền của lịch sử một dân-tộc là tiếng nói. Trong những bài diễn-thuyết cho dân-tộc Đức, ông định nghĩa một dân-tộc tính như sau :

« Những kẻ nói cùng một thứ tiếng là một đoàn-thề mà tạo-hóa đã liên-kết với nhau bằng những sợi giây phức-tạp và vô-hình. »

Cũng một chủ-trương ấy, Rohn trong Hàn-lâm-viên Đức, về tiếng nói mẹ đẻ có trả lời câu hỏi « Một dân-tộc là gì ? » — « Chúng tôi gọi một dân-tộc cái bản ngã chung mà tính cách riêng biệt thì căn-cứ vào tiếng nói, vào chính cái phương-diện tinh-thần nó đã tạo ra cái quan-niệm của chúng ta về thế-giới và về nhân-loại, sự tranh đấu của dân-tộc Đức là sự tranh đấu cho ngôn-ngữ. Những biên-giới dân-tộc ngày nay trước hết đi theo với biên-giới ngôn-ngữ. Kẻ nào cho con cái mình trưởng thành ở một tiếng nói ngoại-quốc thì ấy là đã làm quã con cháu mình cho một dân-tộc khác. Vận-mệnh của ngôn-ngữ chính là vận-mệnh của dân-tộc. »

Theo nhà lãnh-tự quá khích quốc gia thì tiếng mẹ đẻ, thứ tiếng mà chúng ta suy nghĩ, thứ tiếng mà chúng ta dùng để phản-ứng lại một cách tự-nhiên với những việc xảy ra hàng ngày ra bên ngoài, tiếng nói nó ràng buộc chúng ta vào một nền văn-hóa và tục lệ truyền thống, tiếng nói nó khuôn đúc tâm-hồn chúng ta hẳn là một tiêu-chuẩn quyết-định dân-tộc-tính hay là quốc-tộc-tính. Sự thực thì luôn luôn và bất cứ ở nơi nào, hễ công-dân có trường-hợp tỏ bày ý muốn một cách tự-do thì nó sẽ phát biểu về vấn đề dân-tộc-tính bằng tiếng mẹ đẻ. Chính tiếng mẹ đẻ hơn là các tiếng sinh ngữ khác đã tạo ra ý thức dân-tộc, cái ý thức nó quyết-định ý chí của người ta muốn làm công dân của một dân-tộc nhất-định nào. Phải chăng cũng vì một ý-tưởng động-cơ ấy mà cách đây 30 năm, một học giả Việt-Nam trong bầu không khí thất vọng về chính trị, đã phải đề-cao truyện Kiều đề cổ-bảo-vệ lấy quốc-hồn, quốc-túy :

*Truyện Kiều còn, tiếng ta còn
Tiếng ta còn, nước ta còn.*

Đấy là đề-cao triết-đề ngôn-ngữ vậy. Nhà xã-hội-học tuyên-bố về ngôn-ngữ rằng : « Không thể có ở đâu một tiếng nói, thống-nhất, ngoài nơi nào đã có một dân-tộc, hay là ngoài nơi nào đã thấy có một dân-tộc có ý-thức về sự thống nhất quốc-gia dân-tộc ». »

Nhưng ở thế-giới hiện nay có những dân nói cùng một thứ tiếng mà hợp thành hai dân-tộc như Anh-Mỹ chẳng hạn. Lại cũng có nước như Thụy Sĩ gồm bốn thứ tiếng nói khác nhau. Tiếng nói còn là một sản phẩm của lịch sử xã-hội như Meillet đã nhận xét : « Mỗi một tiếng nói là mỗi sản vật của một lịch-trình tiến-hóa trong ấy có những ảnh-hưởng phức-tạp tiếng nói, hơn là các chế-độ, tập-tục xã-hội khác, đòi phải giải-thích bằng lịch-sử ». »

Vậy thì tiếng nói thay đổi tùy theo thời đại và địa-phương. Nó không phải là nguyên-lý để ra sinh-hoạt dân-tộc. Nó phải dựa vào sinh-hoạt ấy để chứng-minh và nó phát-xuất tự cuộc sinh-hoạt của dân-tộc.

Bởi vì ngôn-ngữ không có liên-tục tính, thay đổi với thời-gian và không gian như thế, cho nên ở bên này sông Rhin, triết-gia Renan đại-diện cho tinh-thần dân-tộc Pháp đã lấy thuyết tâm-linh về dân-tộc-tính để trả lời thuyết ngôn-ngữ về dân-tộc-tính của triết-gia Đức như sau :

« Một dân-tộc là một linh-hồn, một nguyên-lý tâm linh. »

Cái linh-hồn ấy thuộc về quá khứ và hiện tại. Quá-khứ là của chung dân-tộc gồm cả một gia-tài kỷ-niệm vinh-quang hay tủi nhục. Hiện tại là một nguyên-vọng chung, một mối đổng-tâm cùng nhau sinh-tử cộng tồn, một ý chí chung để tiếp-tục làm về vang rạng tỏ cái hương-hỏa bất phân tổ-tiên để lại. Một dân-tộc là kết quả của một đi-vãng xa-xăm của bao nhiêu sức cố gắng, bao nhiêu nỗi hy-sinh, bao nhiêu lòng tận trung báo quốc. Thờ phụng tổ-tiên là một trong các hành-vi chính-dại để ghi nhớ công-ơn người đã tạo-tác cho ta. Một quá khứ về vang, những danh-nhân lịch-sử, một vinh-quang chân-chính, đấy là tất cả vốn liếng xã-hội làm nền móng cho cái ý-tưởng quốc-gia, dân-tộc. »

Lấy linh-hồn chung làm dân-tộc-tính như Renan đã tuyên-bố, kể thì cũng quá trừu-tượng thật, nhưng dân-tộc mà sờ dĩ tồn-tại, và biết bao con dân đất nước trên thế-giới đã nỗ-lực hy-sinh tất cả để bảo-vệ Tổ-Quốc tự-do độc-lập là vì người ta tin vào Tổ-Quốc như một cái gì thiêng-liêng, bất-diệt, vô cùng linh-động vượt quá giới-hạn của không gian và thời-gian.

Cho dân-tộc có một linh-hồn mà bảo là chủ-quan không xác thực thì tức là người ta muốn phủ-nhận địa-vị chủ-động của loài người trên mặt đất.

*Non cao ai đắp mà cao
Sông sâu ai đào mà sâu.*

Vô ý-thức hay ý-thức, nhân-loại cũng tự làm lấy lịch-sử của mình, cho nên dù thuyết tâm-linh của Renan có quá trừu tượng đi nữa, chúng ta cũng không có thể phủ-nhận được yếu-tố tâm-linh về dân-tộc-tính.

Giữa hai thuyết dân-tộc-tính trên đây một của Đức, một của Pháp, một dăng căn-cứ vào điều-kiện khách quan là ngôn-ngữ, một dăng căn-cứ vào điều-kiện chủ-quan là tâm-linh, thì có thuyết thứ ba là thuyết truyền-thống của dân-tộc Việt mà người anh-hùng nhà Lý đã thu vào bốn câu thi bất hủ.

**Nam quốc sơn-hà nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khanh thủ bại hư.**

*Núi sông Nam có vua Nam-Việt
Trên sớ trời riêng biệt phân-minh
Sao người xâm phạm nghịch binh ?
Chờ coi người sẽ tan thành hư không.*

Ở đây Lý-trường-Kiệt đã lấy Sơn-Hà Xá-Tắc làm yếu-tố quyết-dịnh cho dân-tộc-tính. Sơn-Hà Xá-Tắc đây không phải là núi sông vật hình mà là sông núi có hồn, theo tín tưởng truyền-thống của dân Việt và xá-tắc không phải chỉ là tổ-chức hình-thức lễ-nghi mà là cả một biểu tượng về đất đai và lúa thóc tức là thần-thánh hóa tổ-chức cộng đồng sinh-hoạt kinh-tế của dân nông-nghiệp. Như vậy sơn-hà xá-tắc thực biểu thị cái ý-niệm dân-tộc-tính do sự tổng-hợp yếu-tố tâm linh với yếu tố vật thể điều-kiện chủ-quan với điều-kiện khách-quan đã tạo nên.

Họ Lý tin vào sơn-hà do mệnh Trời ngầm định, nhưng không quên

« Có Trời mà cũng có ta. »

Không quên cái ý chí quật-cường, cái vai trò chủ-động của nhân-dân Việt cho nên ông tin chắc đánh tan những quân xâm-lược. Bắc cự Tống, nam phạt Chiêm-thành, tây chinh Mường-mán.

Nhờ có một tín-tưởng thần-bí vào sơn-hà xá-tắc, vào dân-tộc-tính linh-động, vào chủ-quyền Quốc-Gia như vậy, nên tướng sĩ nhà Lý đã mở một thời-

kỳ vô công oanh-liệt của nước nhà. Và hơn thế nữa, binh-pháp Việt-Nam lại còn được người Tàu qua học hỏi bắt chước. P. Pasquier trong sách L'Annam d'autrefois phải khen rằng : « Nước Nam biết dùng lính làm ruộng trước nước La-mã thua xưa »

Vậy dân-tộc-tính đâu phải một vật không linh-động ? Dân-tộc ý-thức sự-mạng lịch-sử của nó, ý-thức vai trò chủ-động của nó biểu hiện ra thời-gian và không-gian bên ngoài, nào vật tổ, nào lãnh-thở, nào văn-hóa, quốc-học, nào kinh-tế chính-trị. Cái ý-thức ấy tồn-tại như André Siegfried trong Hàn - Lâm-Viện Pháp đã nhận-dịnh :

« Trong tâm-lý các dân-tộc có một căn bản bất biến nó luôn luôn biểu hiện ra. Về nhiều điểm chúng ta còn giống với tổ-tiên Gaulois của chúng ta, mà những đặc-tính mà sự gia Tacite thời La-mã đã ghi nhận được ở các dân man-di hay các dân Do-thái đương thời thì cũng còn nhận thấy được ở dân Đức, dân Do-thái ngày nay. Tuy nhiên phải có những sự thích ứng ».

« L'âme des peuples. »

Cái ý-thức ấy mạnh-nhà này nở tự bên trong sâu thẳm tâm-hồn các phần-tử nhân-dân để phóng-đại ra bên ngoài ở các biểu hiện. Rồi lại từ các biểu hiện cụ-thể ấy phản-chiếu vào trong tâm-hồn để lại phóng đại ra những chiến-công oanh-liệt của tướng-sĩ, những chí-khí dũng-mãnh của sĩ-phu, những hành-động phi-thường, khảng-khái của tất cả anh hùng dân-tộc.

« Thì làm qui nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc »

TRẦN-BÌNH-TRỌNG

Như vậy dân-tộc nào phải vô hồn ?

Hồn của nó nằm trong dân-tộc-tính, một sợi giây truyền-thống bất tuyệt, nối liền quá khứ với hiện tại, kể từ vật tổ Rồng Tiên đến hồn sông núi, đến sơn-hà xá-tắc, cho đến hồn nước ngày nay ở miệng nhà cách-mệnh quốc-gia Phan-bội-Châu.

« Chứa chan mẫu quốc, nước vẫn vô hồn. »

Hồn nước, cái ý-thức truyền-thống khi tiềm-tàng, khi biểu-lộ, từ cá nhân thông với núi sông vũ-trụ, một dòng bất đoạn bất phân nối quá khứ với hiện tại và tương lai, đây là dân-tộc-tính, và dân-tộc-tính ấy có thật.

VIỆC HỌC

CỦA TỈNH BẮC-NINH

VŨ-HUY-CHÂN

NƯỚC Việt-Nam ta lúc này đang gặp cơn quốc-biến. Nền văn-hóa cổ của miền Bắc đang bị bọn người vong quốc tây xóa đi cắt đứt tình-cảm của nhân-dân đối với quốc-gia. Chúng ta là hạng người còn nghĩ đến Tô-quốc thì chúng ta có bổn-phận phải chiêu lại quốc-hồn. Chúng ta nhất định xây dựng lại những cái gì mà người ta phá hoại. Tô-tiên chúng ta xây dựng quốc-gia trên nền tảng văn-hóa-cổ, nói hẹp lại là do việc học cũ. Trong bài này, tôi muốn ôn lại câu chuyện học cũ, đề nhân đó chúng ta cùng nhau góp sức xây nên học mới là vấn đề khẩn-yếu hiện thời. Tôi muốn nói đến việc học của tỉnh Bắc-ninh, một tỉnh có cõi rể văn-hóa cổ nhất.

Việc học của tỉnh Bắc-ninh, kể từ triều Tiên-Lê trở về trước, chưa có thể nhận xét được. Tuy ngay từ hồi Bắc-thuộc, nước Nam ta đã có nhiều người đỗ khoa Hiếu-liêm hay Mậu-tài, nhưng trong nước chưa có phân phối ra từng khu-vực như ở hồi sau, nên dù ở đây ta có nhân-tài, vẫn chưa hiện tích.

Bắt đầu từ đời Lý Bát đế, trong nước mới chia làm 24 lộ (đời Trần có 12 lộ). Mỗi lộ chia ra phủ, huyện, châu là gốc việc cai-trị. Cái lộ Kinh-bắc mới bắt đầu xuất hiện từ đây. Xuất hiện từ ngày nào thì mầm văn-hóa này chồi đâm rễ ngay từ ngày ấy. Cá Ngao đã khua vây tất phải sôi-nổi phong-ba; chim Bông khi cất cánh tất phải rưng chuyền trời đất. Ấy lộ Kinh-bắc này cũng thế. Cùng một lúc dòng vua của Bắc-ninh phát tích, bực học-giả của Bắc-ninh cũng lên bông ngay như điều.

Đời Lý nhân-Tông, niên-hiệu Thái-ninh (1075) mở khoa thi Tam-trường gọi là khoa Minh-kinh bác-học. Khoa này mở ở nước ta là lần thứ nhất, vì trước kia, tuy cũng gọi là có thi, nhưng những người ứng thí ở các khoa Mậu-tài và Hiếu-liêm chỉ cần ứng đối ít câu về nghĩa sách, trôi chảy là được trúng cử. Mãi đến kỳ này mới có lối tuyển trạch bằng văn bài. Ông Lê-văn-Thịnh, người xã Đông-cứu, Gia-bình đã đỗ đầu kỳ ấy, đem cái vinh-quang thứ nhất về cho Bắc-thành. Sau ông làm đến Thái-sư, quan tột phạm, chum cả triều-thần văn võ. Nếu ông chỉ có cái vốn học suông, không đạt được đạo tu tề trị bình thì làm sao mà nắm được quyền-bính trong tay như thế. Lại nếu ông không có chút manh-tâm do lòng tham muốn thì sự-nghiệp của ông phải chỉ có thế là cùng.

Sang đời Trần, niên-hiệu Thiện-ứng, đời vua Thái-tông, triều-đình đặt ra Tam-khoi ở khoa thi năm Đinh-vị (1247). Ông Nguyễn-quan-Quang, người xã Tam-sơn, huyện Đông-ngàn, giựt luôn giải trạng về cho tỉnh Bắc. Mãi cho đến vài năm trước đây, do lòng dân chuộng văn-học, ông còn được phối hưởng phúc-thần ở ngay bản-xã. Học mà được lưu danh thiên cổ, học mà được bia đá ghi truyền, mà được hưởng hương khói ngàn thu, thế cũng đáng hao đầu tốn bạc, thế cũng bỏ cho ai :

*Canh một thu dọn cửa nhà,
Canh hai đệt vật, canh ba đi nằm.
Canh tư bước sang canh năm,
Chiềng anh dậy học, chớ nằm làm c'ì.
Nửa mai chúa mở khoa thi*

Rồi khoa thi đoạn, đem cái « trạng » về, đặt trên khung cửu đề tạ lại lòng ai, dành với đêm xuân mơ-mộng, chỉ luôn luôn thức-giục chong chằm-chỉ học-hành.

Qua đời Trần Thánh-tông, niên-hiệu Bảo-phù, khoa Giáp-tuất (1274) trạng-nguyên Lý-Đạo-Tái, người Vạn-ty, Gia-bình cũng đáng cho ta chú ý. Sau khi đã vượt chừng mười xe kính sử, áp-đảo hết đoàn sĩ-tử trong nước, ông lại chẳng ưa cái đời mũ cao áo dài, vóng anh đi trước, vóng nàng theo sau mà lại thích cái cảnh tay chuông tay mõ, gửi mình nơi cửa Phật am mây. Không ngất ngưỡng ở chốn triều-đình, cũng hay hưởng ngôi Trúc lâm đệ tam tổ (tổ Huyền-Quang) để trở nên ông Phật chùa nhà, thật là trong học-giới của Bắc-ninh, cũng lắm truyện ly-kỳ bí-ẩn.

Hết Trần sang Lê, niên hiệu Hồng-dức thứ ba, ở khoa thi năm Nhân-thần (1472) đời Lê thánh-Tông, ông Vũ-Kiệt, người xã Yên-Việt, Siêu-loại (Thuận-

thành) lại đỗ Trạng nguyên. Ông trạng này lúc đăng khoa chỉ mới vừa 20 tuổi. Hai mươi tuổi mà đứng đầu bậc học-thức một thời trong một nước văn-hiến, thực đáng kể là bậc kỳ-tài nếu không hẳn là người số một kể về tuổi xuân giữa giới trạng.

Cũng niên hiệu Hồng-đức, vài khoa sau, lại hai ông trạng của Bắc-thành nữa. Một ông là Nguyễn-quang-Bật, người Bình-ngô, Gia-bình; một ông là Nghiêm-Viện, người Bồng-lai, Quế-dương.



Cảnh vinh-qui: vông anh đi trước, vông nàng đi sau

Ông Bật đỗ khoa Giáp-thìn (1484) năm Hồng-đức thứ 15, là một người trong làng thơ. Dù ở dòng cụ học xưa, ta cũng chớ nên lầm tưởng là ai ai cũng có cái hồn thơ giấu trong bộ áo lễ-sinh xúng-xính. Nói ngay như những nhân vật đã hiểu biết niêm luật làm thơ, đã cố đào luyện được ít bài thơ Đường-luật, chưa hẳn đâu đã là thi-sĩ. Thơ mà không có thi-vị thì chẳng thà là áng văn xuôi. Trái lại văn xuôi mà có hồn thơ thì vẫn là bài thơ trường-thiên vô cùng giá trị.

Ông Nguyễn-quang-Bật quyết nhiên không phải là bác thợ thơ, mà là một kiện tướng trong văn-dân của vua Lê-thánh-Tông, chốc đây rồi tôi sẽ nói đến.

Còn ông Nghiêm-Viện thực là một hạng người, ông xanh biếc dãi hơn hết. Ta có thể tưởng-tượng ông Nghiêm-Viện, ông trạng khoa Bình-thìn (1496) năm Hồng-đức thứ 27, là một bạch-diện thư-sinh phảng-phất như Phan-An hay Tống-Ngọc. Ông trạng tốt số ở xã Bồng-lai hay cảnh Bồng-lai ấy, sau khi đã toại chí về đại-dăng-khoa rồi, lại được thỏa mãn về tiêu-dăng-khoa nữa. Ý trung-nhân của ông không phải là một cô con gái xứ quê có cái khuôn mặt kiêu-diễm, cũng không phải là một tiêu-thư, giá người dẫu đúc nhà vàng chưa cân. Hơn thế nữa, ông đã được hòa duyên với một đồng kim chi ngọc diệp, nàng công chúa rất yêu dấu của vị hoàng-đế đương triều. Học mà được thực hiện thấy thư trung hữu mỹ-nhân, có lẽ ông này là một.

Đời Lê, Mạc còn dài, đất Bắc-ninh chưa bao giờ hết trạng. Tổng số trạng đã khá nhiều. trí óc tôi lại cần cỏi, nhớ làm sao cho hết, kê làm sao cho thông.

Nước Việt-nam ta về triều Lý, tuy đã có thi cử, nhưng danh từ trạng-nguyên chưa có, đến triều Nguyễn, tuy vẫn còn thi cử, nhưng đã trút bỏ danh-từ trạng-nguyên. Vậy dòng trạng chỉ phát từ Trần qua Hồ, Lê, Mạc đến Lê-trung-hung là đoạn. Trong khoảng ấy, ba mươi mấy khoa đình thí, ba mươi vị trạng-nguyên. Nếu ta đem chia đều cho 27 tỉnh, đạo Bắc-Việt và ba hạt Thanh, Nghệ Tĩnh Trung-Việt, thì ta thấy mỗi tỉnh hay đạo chỉ được vền vền vừa tròn một trạng. Thế mà riêng tỉnh Bắc-ninh, tôi không dám kể vùng Bắc-giang phụ-thuộc trước, lại còn cả miền Đông-anh cho Phúc-yên, miền Văn-giang cho Hưng-yên, chỉ nói riêng Bắc-ninh thu hẹp hiện giờ, Bắc-ninh hầy còn một kho trạng phong-phú lắm. Đời Trần, Bắc-ninh có 3 trạng, đời Hồ 1 trạng, đời Lê-nhân-Tông niên hiệu Thái-hòa 1 trạng, riêng triều Lê-thánh-Tông niên hiệu Hồng-đức 3 trạng, từ đấy cho đến hồi nhà Mạc lên 3 trạng, trọn trong triều Mạc cũng 3 trạng và trong đời Lê trung-hung còn 3 trạng nữa, cộng tất cả là 17 trạng, chia ra như sau: Đông-ngàn 4, Gia-bình 4, Tiên-du 2, Võ-giang 2, Quế-dương 2, Thuận-thành 1 Lang-tài 1, Gia-lâm 1.

Cả nước có 30 trạng, mà riêng Bắc-thành chiếm số 17 vị, với lại còn 8 ông Bàng-nhĩa là bậc Á-trạng, 19 ông Thám-hoa cũng chẳng thua kém trạng là bao. Thêm nữa lại còn ngót 400 ông nghề đối với số lính 2 nghìn 3 trăm ông tiến-sĩ toàn quốc.

Dưới đây xin nêu bia giáp Hoa-văn: « Trạng, Bàng, Thám » của tỉnh Bắc-ninh theo thứ tự từng triều đại.

I. Bảng trạng

Số thứ tự	TÊN và HỌ	SINH QUÁN	TRIỆU-ĐẠI	KHOA THI	DƯƠNG LỊCH
1	Đặng-Xuân	Son-dông, Quế-dương	Đời Lý-thần-Tông Đời này chưa có danh từ trạng, có lẽ là vị đỗ đầu một đại khoa chăng ?	?	?
2	Nguyễn-quan-Quang	Tam-son, Đông-ngàn	đ. Trần thái-Tông niên hiệu Thiên-ứng	Đình-vị	1247
3	Lý-đạo-Tái	Vạn-ty, Gia-bình	đ. Trần thánh-Tông n. h. Bào-phù	Giáp-tuất	1274
4	Lưu-thúc-Kiểm	Kham - lộ, Gia-bình	đ. Nhuận-Hồ n. h. Khai-dại	Bính-tuất	1406
5	Nguyễn-nghiêu-Tư	? . Vô-giàng	đ. Lê nhân-Tông n. h. Thái-hòa	Mậu-thìn	1448
6	Vũ-Kiệt	Yên - việt, Siêu-loại	đ. Lê thánh-Tông n. h. Hồng-đức 3	Nhâm-thìn	1472
7	Nguyễn-quang-Bật	Bình - ngô, Gia-bình	đ. Lê thánh-Tông n. h. Hồng-đức 15	Giáp-thìn	1484
8	Nghiêm-Viện	Bồng - lai, Quế-dương	đ. Lê thánh-Tông n. h. Hồng-đức 27	Bính-thìn	1496
9	Nguyễn-giản-Thanh	Hương - mặc, Đông - ngàn	đ. Lê uy-Mục đế n. h. Đuan-khánh 4	Mậu-thìn	1508
10	Ngô-nguyên-Thiệu	Tam-son, Đông-ngàn	đ. Lê chiêu-Tông n. h. Quang-thiệu	Mậu-dần	1518
11	Hoàng-văn-Tán	Xuân - lôi, Vô-giàng	đ. Cung-đế Lê-hoàng đệ Thung	Quý-mùi	1523
12	Dương-phúc-Ty	Lạc-đạo, Gia-lâm	đ. Mạc-phúc-Nguyên n. h. Vĩnh-dịnh	Đình-mùi	1547
13	Nguyễn-cao-Thái	Bình - ngô, Gia-bình	đ. Mạc-phúc-Nguyên n. h. Cảnh-lich	Quý-sửu	1553
14	Vũ-Chân	Lương - xá, Lương - tài	đ. Mạc mậu Hợp n. h. Sùng-khang	Đình-sửu	1577
15	Nguyễn-xuân-Chính	Phù-chân, Đông-ngàn	đ. Lê thần-Tông n. h. Dươg-hòa	Đình-sửu	1637
16	Nguyễn-công-Chất	Phù-dông, Tiên-du	đ. Lê thần-Tông n. h. Vĩnh-thọ	Tân-sửu	1661
17	Nguyễn-dăng-Đạo	Hoài-bảo, Tiên-du	đ. Lê hi-Tông n. h. Chính-hòa	Quý-hợi	1683

II. Bia Bảng-nhơn

Số thứ tự	TÊN và HỌ	SINH QUÁN	TRIỆU-ĐẠI	KHOA THI	DƯƠNG LỊCH
1	Vũ-mộng-Nguyên	Đông-son, Tiên-du	đ. Hồ hán-Thương n. h. Khai-dại	Bính-tuất	1406
2	Nguyễn-Viên	Kim - đôi, Vô-giàng	đ. Lê Thánh-tông n. h. Hồng-đức 18	Đình-mùi	1487
3	Ngô-Đam	Tam-son, Đông-ngàn	đ. Lê Thánh-tông n. h. Hồng-đức 24	Quý-sửu	1493
4	Nguyễn-Huấn	An - khang, An-phong	đ. Lê trương-Dực n. h. Quang-hưng	Giáp-tuất	1514
5	Nguyễn-Thuyên	?	đ. Lê chiêu-Tông n. h. Quang-thiệu	Canh-thìn	1520
6	Nguyễn-văn-Hiếu	Quế-dương Đặng-xá, Lang-tài	đ. Lê Cung-hoàng n. h. Thống-nguyên	Bính-tuất	1526
7	Nguyễn-Miến	L a i - t h u y e n g , Lang - tài	đ. Mạc mậu-Hợp n. h. Sùng-khang 6	Tân-mùi	1571
8	Nguyễn-nhân-Chiêm	Nội-duệ, Tiên-du	đ. Mạc mậu-Hợp n. h. Sùng-khang 12	Đình-sửu	1577

III. Danh sách Thám-hoa

1	Vương-khắc-Thuật	?	đ. Lê thánh-Tông n. h. Quang-thượn	Bính-tuất	1466
2	Nguyễn-khắc-Kiểm	Đông-ngàn Bình - lâm, An-phong	đ. Lê hiến-Tông n. h. Cảnh-thống	Kỷ-mùi	1499
3	Ng-hữu-Nghiêm	Phúc-khê, Đông-ngàn	đ. Lê uy-Mục n. h. Đuan-khánh	Mậu-thìn	1508
4	Lưu-đoãn-Trung	Vương-xá, Siêu-loại	đ. Lê cung-Hoàng n. h. Thống-nguyên	Bính-tuất	1526
5	Nguyễn-văn-Huy	Vĩnh-kiều, Đông-ngàn	đ. Mạc dâng-Dung n. h. Minh-đức	Kỷ-sửu	1529
6	Ngô-son-Khoái	Đình-bảng, Đông-ngàn	đ. Mạc dâng-Doanh n. h. Đại-chính	Nhâm-thìn	1532
7	Nguyễn-thừa-Hưu	Tư-thế, Siêu-loại	đ. Mạc dâng-Doanh n. h. Đại-chính	Ất-vị	1535

8	Nguyễn-sĩ-Thái	Nội-duệ, Tiên-du	đ. Mạc-phúc-Hải n. h. Quảng-hòa	Tân-sửu	1541
9	Nguyễn-khắc-Tá	Chân - hộ, An-phong	đ. Mạc-phúc-Nguyên n. h. Quang-bảo	Bính-thìn	1556
10	Nguyễn-Hồng	Hoài-bảo, Tiên-du	đ. Mạc-mậu-Hợp n. h. Sùng-khang	Tân-vị	1571
11	Vũ-văn-Khuê	Đông-lâm, Gia-bình	đ. Mạc-mậu-Hợp n. h. Sùng-khang	Giáp-tuất	1574
12	Ng. -giáo-Phurong	Vĩnh-kiều, Đông-ngàn	đ. Mạc-mậu-Hợp n. h. Đoan-thái	Bính-tuất	1586
13	Phạm-quang-Tiến	Lương-xá, Lương-tài	đ. Mạc-mậu-Hợp n. h. Hưng-trị	Kỷ - sửu	1589
14	Nguyễn-đăng-Cào	Hoài - bảo, Tiên-du	đ. Lê-chân-Tông n. h. Phúc-thái	Bính-tuất	1646
15	Nguyễn-văn-Thực	Đại-bái, Gia-bình	đ. Lê-thần-Tông n. h. Vĩnh-thọ	Kỷ-hợi	1659
16	Quách-Giai	Phù - khê, Đông-ngàn	đ. Lê-hi-Tông n. h. Vĩnh-thịnh	Canh-thân	1680
17	Phạm-ích-Khiêm	Bảo - móng, Gia-bình	đ. Lê-dụ-Tông n. h. Vĩnh-thịnh	Canh-dần	1710
18	Ngô-Tổ	Tam - sơn, Đông-ngàn	đ. Lê-dụ-Tông n. h. Bảo-thái	Tân - sửu	1721
19	Nguyễn-thế-Lập	Bồng - lai, Quế-dương	đ. Lê-dụ-Tông n. h. Bảo-thái	Đinh - vị	1727

Theo bảng kê đây thì ta thấy rằng : Tiên-du có 2 bảng-nhơn, Lang-tài 2, Đông-ngàn 1, Quế-dương 1. Võ-giàng 1 và An-phong 1. Về số thám-hoa thì Đông-ngàn có 7, Gia-bình 3, Tiên-du 3, Thuận-thành 2, An-phong 2, Quế-dương 1 và Lang-tài 1.

Nói riêng về đình-thí thì lừng-lẫy nhất là những khoa Bính-tuất (1406), Mậu-thìn (1508), Tân-vị (1571), Đinh-sửu (1577), Bắc-ninh hoặc chiếm vừa trạng vừa bảng, hoặc vừa trạng vừa thám, hoặc cả thám lẫn bảng.

Về số tiến-sĩ thì Đông-ngàn có chừng 111 người, Lang-tài 52, Gia-lâm 48, Tiên-du 39, Thuận-thành 36, Gia-bình 28, Yên-phong 28, Võ-giàng 26, Quế-dương 23 ; đó là những con số xấp-xỉ, dù có sai sót cũng chẳng là bao. Trong số tiến-sĩ của tỉnh Bắc, có ông đỗ rất sớm. Chẳng kể làm gì cái tuổi 18, 19 vì

số ông nghề trạc tuổi ấy sẵn lắm, tôi chỉ xin dương danh ông Nguyễn-nhân-Thiếp đỗ năm 15 tuổi, ông Nguyễn-nhân-Bị đỗ vào tuổi 17. Hai ông ấy là hai anh em ruột, cùng với ba ông anh ruột nữa cùng đỗ một khoa. Thực là hãn hữu. Đất Kim-đôi (Võ-giàng) thật khéo sinh ra bực thần-đồng.

Nay ta thử xét xem việc học của các tiên-hiền Bắc-thành vì lẽ gì mà được rục-rỡ như thế ? Hơn một trăm năm đầu đời Lý, triều-đình chưa quan tâm mấy đến việc học của dân chúng. Tuy Lý-thánh-Tông có ý khước-trương việc học, nhưng chưa có kết quả thực hiện. Mãi đến đời Lý-anh-Tông, Tô-hiền-Thành mới xin vua khai hóa việc học. Một Không-miêu mới được khởi dựng lên ở phía nam thành Thăng-Long. Ấy là tượng-trung bước đầu văn-hóa xây nền, đắp tảng. Nhưng vẫn còn là cái bóng không hình. Từ đấy đến đời Chiêu-Hoàng thoát vị, toàn gặp những ông vua hôn-ám, chính-trị còn chẳng thiết, phỏng nói chi đến việc học-hành. Bởi thế mà việc văn-học không phát triển được mấy.

Khởi lập nhà Trần, vua Thái-tông đã lưu ý ngay đến việc văn-trị. Năm 1253, lập Quốc-học-viện để giảng tứ thư ngũ kinh. Từ đấy mỗi lộ đã có một ông đốc-học, mỗi phủ hay châu có một giáo-thụ chuyên coi việc học. Tuy trường công không mấy, nhưng có một số tiến sĩ hoạt-dộng ở vùng quê tức là những cụ nghề ông khóa, nhân phong-trào, đi tìm nơi người ta sẵn lòng ủng hộ cơm ăn áo mặc, để được theo đuổi việc học, luôn thì đem đạo Thánh mà truyền thụ cho một số môn-đồ. Bởi thế mà việc học tiến mau. Nhất là ở Bắc-Ninh, việc học có thể đoạt phong là bởi nhiều lý-do khiến các cụ xưa dễ học và dễ tiến :

1) Giữa vùng tỉnh Bắc đã phát tích một dòng vua, khiến cho người ta hằng trông thấy sự vinh-quang mà đem lòng thèm muốn. Cho nên người ta cũng phải cố công cùng sức sao cho tiến vị quan mà hưởng lấy vinh-hoa. Mà muốn làm quan, trước phải là bậc sĩ-dân thông-thái.

2) Tỉnh Bắc-Ninh ở liền ngay cửa ngõ kinh-thành, sự kiến-văn có thể rộng rãi dễ-dàng, mà sự nghe nhiều thấy rộng đủ giúp cho việc học một phần lớn.

3) Các vua nhà Trần hết lòng chăm lo việc học. Các bậc công hầu vì thế không dám giờ phút nào sao-nhãng văn-đề văn-hóa, dù ngay khi đang có chiến-tranh với nhà Nguyên. Các quan ngoài biên-trấn thế tất phải phụ họa theo mà

thành ra cuộc xô-nổi ganh-đua trong bốn trấn lớn : đông, nam, đoài, bắc. Nhất là tỉnh Bắc-ninh sát vách với kinh-thành, tai mắt hoàng-đế làm sao mà bung bít cho nổi, cho nên viên tông-trấn phải cố sao cho đẹp lòng vua, được lòng trên, cốt là phải cố thực-hiện việc học trong lộ mình để được tiếng khen với Triều-đình. Về rên vẫn cũng như về luyện võ, luật lệ nhà Trần rất nghiêm minh trong sự thưởng phạt.

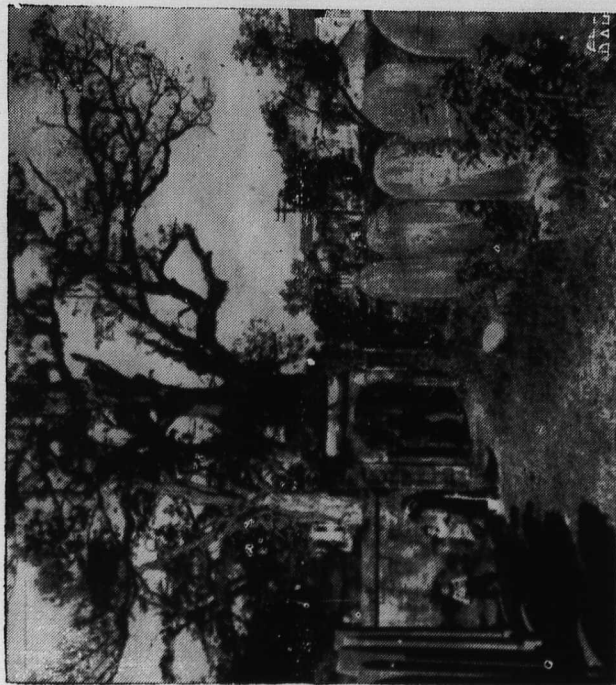
4) Các ông thầy thuở xưa được coi trọng như quan-chức của Triều-đình. Các quan địa-phương đối với bực làm thầy vẫn có biệt nhơn. Một phần, để khỏi hồ với địa-vị cao cả (trong tam cương), phần khác, vì thầy có liên-đới trách-nhiệm với môn-đồ khi ra ứng-thí, cho nên bực làm thầy bao giờ cũng hết lòng dạy dỗ con em, sao cho môn-trưởng mình được nhiều người hiền-đạt. Mà Bắc-ninh có nhiều môn-trưởng, tất nhiên là việc học phải vượt hơn tỉnh khác.

5) Bắc-ninh là một lộ quan-trọng. Nhiều vị thủ-hiến là những ông quan gương mẫu. Quan niệm của các ngài khác xa với quan-trưởng về sau. Các ngài yêu các hạng hàn-sĩ có tài học và thường đem tâm giúp đỡ. Nhiều vị quan kén đông-sàng không ở trong vòng quyền quý, mà ở trong đám học trò nghèo. Ấy, cũng là một lối khích-lệ để việc học có nhiều hiệu-quả.

6) Đời Trần tuy là một thời-đại quân-chủ, mà vẫn như có tính-cách dân-chủ. Mỗi khi có việc quan-trọng là vua hội các bô-lão để bàn. Tỉnh Bắc-ninh là nơi gần đô-thành nhất, nên các cụ già của Bắc-thành phải hưởng-ứng một phần đông nhất. Đi việc vua việc nước, đi bàn việc Triều-đình, không thể là những hạng người ngu đốt, Các cụ cũng phải cố ăn học, để những khi có họp quốc-hội như thế, biết ăn biết nói đôi điều.

7) Đền bà tỉnh Bắc-ninh có tiếng là đảm đang chăm chỉ. Phần nhiều chỉ mơ tưởng được một đức ông chổng học trò. Đã có chổng học¹ trò, tất lại cố thất lung buộc bụng, lo lắng cho chổng ăn học, dầu phận mình có vất vả đến đâu cũng vui lòng há dạ. Lỡ khi chổng chệnh-mãng việc học lại khéo lựa lời ôn tồn trình gửi, khiến cho nhiều đức lang quân không thể không cúi đầu phục-thiện mà lại quay về căn học, để một mai làm nên danh giá, đền bù cái công hàn gấn của bạn tao-khang.

8) Phần nhiều các cụ có chí lớn, nên chuyên cần rất mực. Có cụ lúc học, treo một cái chày trước mặt để khi ngủ gật, đầu đập phải chày là tỉnh ngủ ngay. Có cụ chăm nén hương cắm trên sách cũng vì lẽ ấy. Có cụ còn ra vẽ khắc-nghiệt



Bia đá các ông nghề triều Hậu-Lê
(ở Văn-miếu Hà-nội)

với mình, tự treo giường lên đề khi mỗi-một khỏi nằm, sợ ngủ quên nhãng học. Tích treo giường chờ bạn lại là một nghĩa khác. Treo giường lên đề quyết học thâu đêm, lập chí như thế, trách nào mà chẳng thành tài.

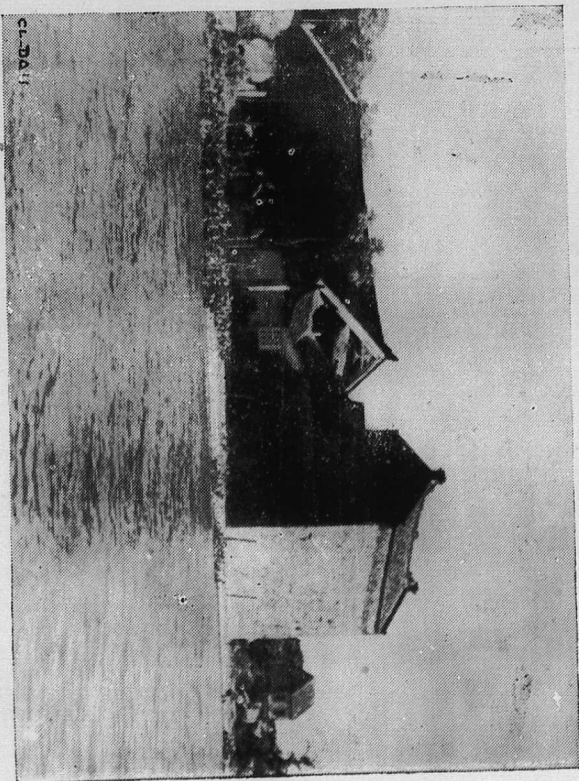
Nhờ tám nguyên nhân ấy, việc học của tỉnh Bắc-ninh đã trở nên đại thịnh. Hạng sĩ-tử chẳng những chiếm số nhiều hơn các tỉnh, mà cái hay cái giỏi cũng năm phần hện. Trách nào không chiếm được hơn một phần năm số ông nghề toàn quốc và hơn một nửa số trạng, bạng, thám các triều.

Hãy nói ngay triều vua Lê-thánh-Tông là một triều-đại mà việc văn-học thịnh-hành hơn hết. Vua lập ra một hội văn, kén những bậc bác học xung vào văn-đàn. Vua tự mình làm Tao-đàn nguyên-súy. Tao-đàn gồm có 28 người gọi là nhị thập bát tú. Trong số nhị thập bát tú, riêng tỉnh Bắc-ninh đã chiếm số 10 người: 1) ông Ngô-Luân, người Tam-son, Đông-ngàn đứng vào địa-vị Tao-đàn phó nguyên-súy; 2) ông Ngô-Thâm cũng người Tam-son; 3) ông Đàm-thận-Huy người Đông-ngàn, làng Hương-mặc; 4) 5) và 6) các ông Nguyễn-xung-Xác, Nguyễn-nhân-Bị làng Kim-đôi và ông Chu-Huân xã Ngọc-đôi, Võ-giang; 7) ông Nguyễn-quang-Bật, người Bình-ngô, Gia-bình; 8) ông Nguyễn-trí-Khiêm người An-tràng, Lang-tài; 9) ông Thái-Thuận người xã Liễu-lâm, Siêu-loại. Còn con số 10 là một ông ở Văn-giang, tiếc rằng ta đã đề ra ngoài tỉnh Bắc. Mười hay chín nhà đại văn-hào của tỉnh Bắc đó đã dự công cuộc soạn ra bộ Hồng-đức quốc-âm thi-tập và bộ Thiên-nam dư hạ tập gồm một trăm quyển, ghi chép chính trị, luật-lệ và nhiều nhất là văn-thơ trong thời. Bộ sách ấy đến nay đã thất lạc đi nhiều, thật là đáng tiếc.

Tuy từ đời Trần Nhân-tông, ông Nguyễn-Thuyên đã dùng chữ nôm mà làm thơ phú, song mãi đến hồi này, nghĩa là sau ngót hai trăm năm, văn nôm của ta mới có bóng dáng một lâu-đài tráng-lệ.

Thực tình thì thơ nôm đời Hồng-đức không lấy gì làm hay cho lắm, nhưng nhờ ở cơ-hội cờ phất trống rung ấy mà trong văn-giới quốc-âm của ta mới đề ra được nhiều nhân-tài xuất chúng như ông Nguyễn-Du, Nguyễn-gia-Thiều, Nguyễn-Khuyến, Nguyễn-công-Trứ, bà huyện Thanh-quan, bà Đoàn-thị-Điền, v. v... Vậy nếu còn sót lại ít nhiều trong bộ Hồng-đức quốc-âm thi-tập, cũng đáng kể là một quốc-bảo.

Xây đắp nền quốc-văn, tỉnh Bắc-ninh cũng đã xung phong lĩnh phần trách-nhiệm. Trước hết, cái quê-hương của ông tổ văn Việt hiện thuộc trong tỉnh



Cảnh Tà-sỹ-hồ
(ngôi đình ở đây là đình Văn-Phu)

Bác. Ông Nguyễn-Thuyền xưa là người làng Thanh-lâm, Hải-dương, song làng ông đã sáp nhập vào Lang-tài thì chẳng vì một lẽ gì ta dám bảo ông là người ngoại cảnh.

Chẳng kém gì văn Kiêu, tỉnh Bắc-ninh đã góp vào văn-khố hai áng văn kiệt-tác. Một là văn Cung oán do ông Nguyễn-gia-Thiều làm ra. Hai là cuốn Chinh-phụ-ngâm do bà Đoàn-thị-Điêm phiên dịch. Ông Nguyễn-gia-Thiều là người làng Liễu-ngạn, Siêu-loại; còn bà Đoàn-thị-Điêm là người xã Hiếu-phạm hay Công-luận, Văn-giang.

Tôi còn nói đến huyện Văn-giang, vì chỉ mới đây Văn-giang mới dời khỏi tỉnh Bắc. Tôi vẫn còn ngưỡng mộ một đôi nhân-tài ở đây. Một là bà Đoàn-thị-Điêm vừa nói ở trên đây, hai là ông trạng Giáp-Hải, người có cái tài yên dân định nước, đời nguy thành an. Bấy giờ ở nước ta, triều Mạc bình chính. Vua nhà Minh muốn thôn tính nước Nam, mới sai Mao-bá-Ôn liệu kế tiến đánh. Mấy chục vạn quân của Bá-Ôn đã tiến sát đến biên giới. Cái vận-mệnh của nước-mon nhà đã thấy nguy như buộc nơi đầu sợi chỉ. Biết thế không chống nổi, Mạc-chúa bèn nghĩ ngay đến phương sách ngoại-giao. Chúa sai ông Giáp-Hải đi sứ.

Hội-kiến cùng Mao-bá-Ôn, ông trạng Giáp-Hải đã làm cho viên tướng mặt sắt ấy phải cảm phục. Ông đã đem lễ lợi hại bàn nói, không hề nhục mệnh nước. Lại họa với Mao một bài thơ « Bèo », ngụ ý rằng: « Nước Nam ta tuy chỉ như đám bèo trên mặt nước, nhưng dân-tình đoàn kết, khi vùng dậy có thể tranh đua với đám mây trên trời. Ánh nắng của vùng thái dương dù gay-gắt đến đâu cũng không xuyên qua được. Thạ-hồ cho sóng vỗ chẳng chuyền, thạ-hồ cho bão-táp không chìm. Biết bao nhiêu rồng cá ở ẩn trong đám bèo ấy. Cái cần câu của ông Lã-Vọng có buông xuống đây cũng chẳng làm nên công-truyện gì. » Thực là ý-tưởng sâu-sắc và tỏ-khí-khái anh-hùng biết bao! Bá-Ôn xem thơ, trạnh nhớ đến Thoát-Hoan và Hưng-Đạo-vương lúc trước, không khỏi chột dạ, bèn lấy cớ là nước Nam vẫn còn nhân-tài, đề xin cùng [Minh-chúa] ban chỉ bãi binh. Đây cái học cứu quốc của người tỉnh Bắc-ninh đây.

Cũng dùng ba tấc lưỡi đề cứu nước khỏi vòng binh-lửa, nước Nam ta còn có một người nữa sinh trong triều vua Chân-tông nhà Lê. Ông tên là Nguyễn-dăng-Cảo đồ thám-hoa khoa Bình-tuất (1646) và người làng Hoài

bảo, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh. Ông là anh ruột ông nghệ Đãng-Minh và là bác ruột ông trạng Đãng-Đạo. Chẳng đó trạng-nguyên, nhưng ông thực có cái tài vượt trạng. Từ nhỏ, ông đã có tiếng là bực thần đồng. Phàm bao nhiêu kinh truyện, ông chỉ xem qua một lần là thuộc. Dù trăm pho nghìn bộ, khi đã nhập tâm thì nhớ không còn sai sót chữ nào.

Niên-hiệu Thịnh-dức đời Lê-Trung-hưng (Lê-Thần-tông ở ngôi lần thứ 2) tức là năm Ất-mùi (1655), quân nhà Thanh dọa tiến vào nước ta và trước sai sứ sang hạch ta nhiều khoản. Vua và chúa sai ông đi đón Bắc-sứ để liệu bề giao thiệp. Ông lựa lời rất khôn khéo khiến cho Bắc-sứ hài lòng và tâu xin cho nước Nam nổi lại tình hòa hiếu như xưa. Nhờ vậy nước nhà đã tránh được một phen chiến-tranh thảm-khốc.

Khi quân Thanh lui về, ông vâng lệnh Chúa đi tống tiễn, luôn thề dâng đồ tiến-cống sang Tàu. Lúc ấy đang dạo tiết xuân. Ngắm non xanh với cảnh sơn-trang ần-hiện, sắc hoa hơn hớn, bóng chim tha mồi, khiến cho ông với sứ Tàu cảm thấy niềm vui dòn-dập. Sứ Tàu xúc cảnh đọc lên một vế đối rằng:

« Điều nhập phong trung thực tận trung nhi hóa phượng »

Nghĩa là con chim vào trong gió ăn hết sâu hóa ra con phượng. Nguyên chữ « phong » trong có chữ « trùng », nay bỏ chữ trùng đi, đặt chữ điều vào thì thành chữ « phượng ».

Ông ứng khẩu đối:

« Nhân cư nham trắc dã phi thạch dĩ thành tiên »

Nghĩa là người ta ở địa núi đập tung đá rồi thành ông tiên. Nguyên chữ nham hợp thành bằng chữ sơn và chữ thạch, nay đặt chữ nhân vào bên chữ sơn và đập chữ thạch đi thì còn lại chữ tiên.

Sứ Tàu khen là có tài mẫn-tiếp, càng nể trọng hơn nữa.

Trong khi ông ở nước Tàu, có lần đến thăm người bạn đường cũ. Buổi ấy mưa xuân vừa dứt, nắng hè mới bắt đầu. Người bạn đồng-khí của ông đang lúi-húi phơi sách. Đề chòng ghẹo nhà nho Tàu kia, ông xin mượn một chiếc chiếu nói là phơi sách của ông. Nhà học giả Tàu tưởng thật sai người nhà mang ra cho ông mượn một chiếc chiếu. Ông đem chiếu rải ra chỗ nắng, phơi bụng ra nằm ngửa mặt lên trời, Người Tàu hỏi ông làm gì ngộ-nghĩnh vậy thì ông thưa rằng: « Tôi cũng xin làm theo như ông phơi qua ít chữ cho đỡ mốc ». Người Tàu tuy không nói gì, nhưng có ý không bằng lòng vì thái-độ ngạo-mạn

của ông. Hần bày ra một kế đề buộc ông vào truyện khó dễ. Hần nhờ ông chép hộ cho một bản Đại-học chính-văn. Thuở ấy những bản chính-văn đều không được lưu hành sang ta. Chưa được coi qua lần nào mà không tìm đâu ra sách thì làm sao mà chép cho được.

Tôi nói không tìm đâu ra sách vì loại sách ấy cấm bán cho người ngoại quốc, thì dù hiện ở nước Tàu, ông Đãng-Cáo cũng khó tìm mua cho được một quyển. Ấy thế mà ông nhận nhờ; rồi bữa sau đưa đến nộp ông bạn người Tàu, bản chép. Ông này tưởng ông chép theo bản thường, định ý đọc qua rồi sẽ tìm lời châm-biếm cái ông bạn hay rẻ người ngạo vật ấy. Nhưng khi đọc thì thấy đúng là bản chính, dòng nào bao nhiêu chữ, chữ to chữ nhỏ chép lại như đồ khuôn với sách in. Nhà học-già Tàu lấy làm kinh-dị, đến sau mới biết sự thế như thế này : Ông Đãng-Cáo một hôm đến thăm một nhà nho Trung-hoa khác. Ông được thấy bản Đại-học chính-văn, ông cầm lấy, liếc mắt qua từng trang từ đầu đến cuối sách, rồi ông nhớ như chụp hình từng trang vào tâm trí ông. Càng biết thế, các bạn người Tàu càng khâm-phục ông. Họ than thở cùng nhau rằng : « Năm xưa quan Thái-sử có tàu Thánh thượng rằng : sao Văn-Khúc giáng xuống nước Nam, hẳn là người này đây, chúng ta không sao theo kịp được ?

Bèn đem tài học của ông tâu lên vua nhà Thanh. Vua Thanh sai ông làm một bài giải-thích về việc cất tóc đề mong chừa hầu cảm-hóa. Bài ấy làm rồi dâng lên. Vua Thanh xem xong khen rằng : « Lời giản mà ý đủ, thực đáng bực khôi nguyên Trung-quốc. »

Sau nhà Thanh đưa cho nước ta đòi dâng nộp : giường đồng 100 chiếc, ông già đầu bạc và con gái tóc dài mỗi thứ trăm đầu. Triều-thần ta hội-nghị không ai hiểu ra sao cả. Ông nói : « Nước Tàu loạn lộn, nên tài-chính thiếu hụt, có ý mong ta giúp đỡ lại còn làm phách làm cao, yêu-sách những cái vụ-vơ, cố ý khiến ta khó hiểu, rồi tùy thái-độ ta mà đòi-hỏi sách-nhiều. Đã thế, ta nộp cho họ xem họ còn xoay trò thế nào. Bèn tâu vua xin sắm đủ 100 bó rom, 100 con dê dực và 100 thúng muối đem nộp cho Thanh-triều. Ông giải-thích : « Rom ấy dài ra thành giường, dê dực là con gái tóc dài buông soã, muối đội lên đầu là ông già đầu bạc. Thanh-dinh dù không bằng lòng nhưng thấy lời biện-bác có lý cũng đành bỏ qua, song lại bắt ta dâng nộp 10 vuông gấm và chỉ được với 10 vuông gấm ấy, may thành mọi thứ sau này : 1 áo, 1 xiêm, 1 khăn, 1 mũ, 1 túi, 1 chần lại còn mùng, đệm mỗi thứ một chiếc. Triều-dinh ta lại nát óc một phen, không thể may lối trẻ đề người ta khinh dân mình là đồ con nít. Ông dâng kế rằng : xin đem may

thành một áo thụng dài ». Ông kê các khoản vào một chiếc quạt : phần trên áo thụng này là áo, phần dưới là xiêm, dài áo là khăn, chỗ viền là mũ, ống tay là túi, phần rủ xuống là mùng ; khi nằm thì phần phủ trên là chần, phần đặt lưng lên là nệm. Dâng chiếc áo như thế còn ngụ-y tỏ mình là đạo thần-tử cũng được, hay trí lại là người trên ban cho kẻ thần-tử cũng được. Không hiểu người Tàu nghĩ sao mà từ ấy không còn yêu-sách gì khác nữa. Có chăng ta chỉ còn được nghe lời từ-thần của Thanh-đế : « Đất thiêng, người giỏi, đời nào mà không có ».

Nước Nam ta ở liền với nước Tàu trăm lần mạnh hơn, nên dù năm phen bày thứ ta có đánh được kẻ cường-lân ấy, ta lại phải đầu-dụ ngay và tự mình cầu xin sự giao-hào trước, Nhờ ở sự bang-giao khéo-léo, ta đã nhiều phen tránh được nạn binh-lửa, mà không hại gì đến thế-diện quốc-gia. Có khi còn tránh được cả những sự thù-phụng tối bất công, vì ta có nhiều vị sứ-thần có tài kinh bang tế thế. Trái các triều, Bắc-ninh đã góp phần vào việc ngoại-giao 39 ông sứ-thần. Trong số ấy, có ông Nguyễn-công-Hằng là người có công với dân với nước hơn hết. Ông là người làng Phù-chàn, huyện Đông-ngàn, nay là quận Từ-son, Bắc-ninh. Ông đỗ tiến-sĩ về năm Chính-hòa thứ 21 (1700) đời Lê Hy-tông. Đến năm 1718, niên-hiệu Vĩnh-thịnh, đời Lê Dụ-tông, ông phụng chỉ sang sứ nhà Thanh. Trong chuyến đi này, ông đã dùng tài hùng-biện dứt nốt cho ta cái nợ cống người vàng. Nguyên từ triều Minh, Trung-quốc bắt ta, mỗi khi vào cống, ngoài các lễ-vật, còn phải nộp hai người vàng : một tượng nhỏ cong lưng thay thế cho vua Nam vào triều bái và một tượng khá lớn để thế mạng Liễu-Thăng.

Năm 1597, niên-hiệu Quang-hưng đời Lê Thế-tông, ông Phùng-khắc-Khoan đã cải xóa được việc cống người vàng nhỏ. Còn đến khi ông Cố-g-Hằng sang sứ, ông vin có rằng : Liễu-Thăng là người nhà Minh, một kẻ thù của triều Thanh thì không vì một lễ gì Thiên-triều lại bắt ức kẻ bì-y tôi mà bênh kẻ địch. Nhân đó, cái nợ người vàng lớn cũng được thủ-tiêu nốt. Đó cái học của người Bắc-ninh đã được sử dụng khôn-khéo trong việc ngoại giao để làm lợi cho nước nhà.

Sang đời Tự-Đức, việc học cũ đã đến lúc suy, thế mà sĩ-giới Bắc-ninh còn vớt-vát được một ông thánh chữ. Ông Thánh ấy hiệu Chu-thần, họ Cao tên Bá-Quát là người xã Phú-thị, huyện Gia-lâm. Ông đỗ cử-nhân thứ hai mà vì lòng người đổ kỵ đã đánh tụt ông xuống cuối bảng. Thế mà

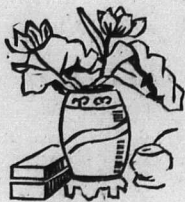
Có ai ngờ đâu còn người đội bâng ấy lại lưu danh là một vị thánh.
« Văn như Siêu, Quát vô Tiền-Hán ».

Ta coi đó : Mở đầu việc học cũ, Bắc-ninh chiếm khôi nguyên. Trong
hồi Hán-học thịnh, Bắc-ninh vượt hẳn người các trấn. Đến khi cụ học tào
cục, Bắc-ninh vẫn giữ được vinh-dự chót cùng.

Ngày nay việc học đổi mới, nền quốc-học chưa có, Bắc-ninh dù vẫn
sẵn người giỏi, vẫn chưa đáng kể làm gì. Cái lỗi ấy không phải ở người
Bắc-ninh mà lỗi tại thời-thế.

Xét người Bắc-ninh, tôi thấy có hai cái đức-tính căn-bản của sĩ-giới :
« Trọng thầy và hiếu học ». Với hai nét đó, nếu gặp khi bay nhảy thuận-
tiện, học giới Bắc-ninh lại có thể tái diễn cái thời oanh-liệt khi xưa.

Tôi nói thế không phải là sự tán-dương vô bằng, mà do ở sự nhận chân
những bóng vang của thời này thời khác.



Văn hóa và khoa học

TRUYỆN TRẦU CAU

Duy Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Tại sao cau xanh, trầu không xanh, vôi trắng,
mà miếng trầu lại đỏ ?

MIẾNG trầu là đầu câu truyện... Câu truyện trầu cau đã vào trong
thần thoại của dân tộc Việt-nam và tục ăn trầu cũng được phổ thông
trong dân chúng trải bao thế kỷ.

Qua văn chương, ta thấy nhiều chỗ có nói đến quả cau, miếng trầu. Miếng
trầu có tác-dụng trong việc xã giao của các tầng lớp xã hội ; nó tiêu biểu cho sự
niềm nở của bè bạn, tình yêu đậm thắm của đôi trai gái, lòng ái ân mặn mà của
vợ chồng.

Ta hãy nghe mấy câu ca dao tục ngữ dưới đây :

*Đêm qua sáng trăng mờ mờ.
Em đi gánh nước tình cờ gặp anh,
Vào vườn hái quả cau xanh,
Bò ra làm sáu mời anh soi trầu.
Trầu này tèm những vôi tầu,
Giữa thêm cát cánh hai đầu quế cay (1),*

o°o

(1) Có nơi nói : « Ở giữa đem quế đôi đầu thơm cay »

Ra đi mẹ có dặn rằng,
Làm thân con gái chớ ăn trầu người.

o°o

Em về anh gửi buồng cau,
Buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy.

o°o

Đem em mà bỏ vô nồi,
Đề mẹ đi chợ mua với ăn trầu,
Mẹ đi chợ quán chợ cầu,
Mua cau chợ Vả, mua trầu chợ Dinh,

(Nam-Việt)

o°o

Cho anh một miếng trầu vàng,
Mai sau trả lại cho nàng đôi mâm.

o°o

Trầu này trầu tỉnh trầu tỉnh,
Trầu loan trầu phượng trầu mình trầu ta.
Trầu này tằm tối hôm qua,
Giấu cha giấu mẹ đem ra mời chàng,

o°o

Trầu đã có dây, cau đã có dây,
Nhân duyên chưa định trầu này ai ăn.
Trầu này trầu túi trầu khăn,
Cùng trầu giải yếm anh ăn trầu nào.
Trầu bọc khăn trắng cau tươi,

Trầu bọc khăn trắng dài người xinh xinh.
Ăn cho nó thỏa tâm tình,
Ăn cho nó hả dạ mình với ta.

o°o

Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa không thuốc sao chàng không ăn.
Hay là chê khó chê khăn,
Xin chàng đừng lại mà ăn miếng trầu.

o°o

Ăn trầu là cô tục của ta và cô tục ấy trở đi được di truyền lại đến ngày nay là vì nhiều lý do : Ăn trầu bỏ cho cơ thể tại trong trầu có chất với rất lợi cho xương cốt : chất với ấy và chất chất ở trong quả cau, trong miếng vỏ



Miếng trầu là đầu câu chuyện

đều có tính sát-trùng và tẩy-uế cho miệng, răng, dạ dày và ruột của người ăn : lá trà trong có chất tinh dầu cũng có tính cách sát-trùng rất mạnh tựa như chất ni-cô-tin của thuốc lá ; chính chất ấy làm cho người ăn thấy say sưa rồi vì ăn quen mãi nên phải nghiện. Nghiện trà cũng như nghiện thuốc phiện, thuốc lá, nghiện rượu, vì cơ thể bị kích-thích, không ăn, thấy mồm nhạt nhẽo, thân thể bại hoại ; tuy nhiên, ăn trà không có hại như mấy thứ khác và nhiều người mắc nghiện ăn trà chỉ vì quen mồm « nhai » mà thôi, cũng như nhiều dân tộc ở Âu Mỹ nghiện nhai cao xu hay dựa cây, chỉ vì đã quen mồm.

Ngoài phương diện vệ sinh, người Việt nam ta ăn trà còn muốn cho mặt mày hồng hào, môi đỏ thắm ; như vậy, tục ăn trà đối với phụ nữ của ta có thể cho là một lối trang-sức làm tăng vẻ đẹp của con người. Ta nghe câu dưới đây tả chân người con gái xinh đẹp bởi hàm răng đen rúc hạt huyền, bởi cặp môi ăn trà đỏ chót :

*Minh về mình nhớ tả chắng,
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.
Năm quan mua lấy miệng cười,
Mười quan chẳng tiếc, tiếc người thắm môi (1)*

Xem như vậy thì thú ăn trà không những là trà phải làm cho ta say sưa, bởi chất cay của lá trà, chất nóng của vôi và chất chát của quả cau miến vôi mà miến trà còn phải cho môi ta màu đỏ như son, ngõ hầu làm nổi bật hàm răng đen nhánh và đôi má hồng diễm lúm đồng tiền... Chẳng có thể đã có câu :

Miến trà trắng bệch miến trà vô duyên.

o°o

*Nhác trông cô à có duyên,
Má lúm đồng tiền mặt trắng phau phau.
Hột người đứng ở đấng sau,
Răng đen rưng rúc môi màu ruột dưa.*

o°o

(1) Có nơi nói : « Mười quan chẳng tiếc, tiếc người tình nhân » hay « tiếc người răng đen ».

Đứng về phương diện khoa học mà nói truyện miến trà thì tại sao khi ăn trà, quả cau xanh, lá trà không cũng xanh, còn vôi thì trắng, thế mà miến trà khi ăn vào mồm lại thành đỏ ? Nếu miến trà không đỏ thắm thì miến trà trở nên vô vị. Câu thơ bất hủ của nữ thi-sĩ Hồ-Xuân-Hương chẳng biết vô tình hay hữu ý đã giảng giải một cách khoa học sự kết hợp của lá dâu xanh với vôi trắng làm cho trà trở nên đỏ thắm.

Bỏ ý nghĩ hài hước và châm biếm, hướng về quan niệm cách-trí, ta thấy câu thơ ấy không thiếu thú vị và Hồ-Xuân-Hương nói truyện về hóa học mà không biết vì nàng đã dự tính rằng đem vôi trắng mà quệt vào trà xanh ắt phải được màu đỏ thắm :

*Miến cau nhỏ lá dâu hột,
Này của Xuân Hương mót quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thắm lại,
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.*

o°o

Ăn một miến trà phải có đủ 4 thứ sau đây :

1/ Vôi, là khoáng chất, thể nặng, thuộc loại ba-dơ (base) ;

2/ Lá dâu không, là thảo mộc, tên khoa học là Piper betle. (Bétel).

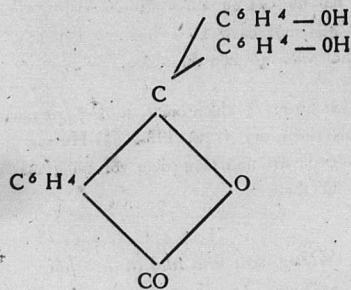
Trong lá có từ 0,2 đến 1 % chất pipérine. Chất ấy màu nâu, vị cay, trong có từ 70 đến 75 % chất Phénol, gọi là Bétel-Phê-nôl ;

3/ Cau, là thảo mộc, tên khoa học Areca catéchu (Noix d'arc), trong có nhiều chất như tannin (15 %) vị chát, Át-cít gallique trong có 3 gốc (radical) OH (công thức $C^6H^2 : [(OH)^3, COOH]$, và chất Arécoline công thức $C^{18}N^{12}NO^2$.

4) Vôi là thảo mộc, trong có tannin vị chát với tính cách cầm máu.

Đem phân tách từng thứ một và xét kỹ kết quả của sự kết-hợp 4 phần-hợp thành của miến trà, ta sẽ rõ tại sao lại có màu đỏ.

Trước nhất ta xét lá tràu không. Trong lá tràu có chất Bétel-Phénol. Chất Bétel-Phénol của tràu có tính-cách hóa-học như hết chất Phénolphtaléine, công thức là :



Khi đã bào chế rồi thì Phénolphtaléine là một nước lỏng không màu sắc, nom trong vắt như thể nước lọc. Nếu lấy mấy giọt ba-dờ như là bồ-tạt (soude NAOH) hay vôi (chaux $\text{Ca}(\text{OH})^2$) mà hòa với một ít Phénolphtaléine thì nước ấy đang trong vắt sẽ đổi ra màu đỏ tươi ngay. Nhưng nếu lấy một a-cít mà giở vào nước đỏ ấy thì ta sẽ thấy màu đỏ biến mất đi và sẽ trở lại trong như nước lọc. Nói một cách khác, khi ta giở a-cít vào nước Phénolphtaléine thì màu sắc không thay đổi như khi giở ba-dờ vào. Chất Bétel-phéol của lá dàu cũng có tính-chất « Chi-thị-màu » (Indicateur) như chất Phénolphtaléine, nghĩa là nếu gặp một ba-dờ thì thành đỏ và gặp a-cít thì không thay đổi màu. Chất Bétel-phénol trong lá dàu không, khi gặp chất vôi là một ba-dờ thì hóa ra đỏ ngay. Nếu lấy lá dàu không đem luộc lấy nước hoặc đem cất lấy nước rồi cho ít vôi vào thì thấy màu đỏ trở nên tươi thắm, vì làm như vậy ta đã loại hết chất lục-diệp (Chlorophylle) màu xanh đã làm cho màu đỏ kém tươi đi. . .

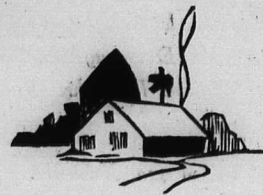
Nay nếu lấy nước của lá dàu không cho vào nước có hòa cau thì ta không thấy đỏ. Đối với vỏ, đã nhỏ hoà với nước rồi trộn với nước lá tràu cũng không thấy đỏ. Nhưng nếu cho cả nước lá dàu không, vôi, cau và vỏ vào với nhau thì ta thấy màu đỏ càng tươi càng thắm ra. Như thế là tại đâu ? Đấy là do hai chất a-cít gallique của cau và chất tanin của vỏ. A-cít gallique trong có những 3 gốc OH (radical OH) nên cũng như các chất phẩm nhuộm, nếu càng có nhiều gốc OH thì màu càng mạnh, càng thắm. Chất tanin của vỏ có tính cách cầm màu (mordant) cho nên màu đỏ của miếng tràu khi gặp môi thì nhờ có chất tanin nên cần

chặt vào da và màu được tươi thắm lâu. Chính vì thế mà mỗi khi đánh dây nước quét tràu vào quần áo trắng, khó lòng mà tẩy hết.

Như vậy, ta có thể kết luận là nhờ có chất cay của lá tràu không và chất nong của vôi nên khi ta ăn tràu, miếng tràu đã trở nên đỏ đẹp.

Một ông bạn văn-sĩ sau khi nghe câu giải thích chuyện tràu cau đã nhại đùa Hồ-xuân-Hương bằng bài thơ dưới đây để mô tả sự kết hợp của vôi với lá tràu không làm cho miếng tràu trở nên đỏ thắm :

*Quả cau miếng vỏ lá tràu hôi,
Vôi mận Xuân Hương đã quệt rồi.
Ấy phải duyên nhau nên thắm lại.
Xanh đâu như lá bạc n.ư vôi.*



CUỘC NỘI-CHIẾN

giữa Nguyễn-Vương và nhà Tây-Son (1)

(Từ năm 1779 đến 1789)

NGUYỄN-THIỆU-LÂU

Năm 1775, quân-đội Tây-Son nổi lên ở Qui-nhon, quân Chúa Trịnh được dịp vào xâm chiếm Phú-Xuân nên Ngài Nguyễn-Phúc-ánh theo Đức Duệ-Tôn chạy vào tỉnh Quảng-Nam, rồi vào Gia-Định. Chẳng bao lâu, Đức Duệ-Tôn vì nước bỏ mình, chỉ còn Ngài (là cháu) thuộc giòng dõi Chúa Nguyễn. Nên sau khi nhờ binh Đông-Son và quân Nghĩa dứng cướp lại Sài-gòn, Ngài được Đổ-thành-Nhân và các tướng tôn Ngài lên làm Đại nguyên soái quyền coi việc nước. Đó là vào tháng giêng năm Mậu-tuất 1778, lúc là năm thứ 39 Cảnh-hưng nhà Lê, Ngài mới 17 tuổi.

Tháng sáu, Ngài sai sứ qua Xiêm thông hiếu, nhân tiện hỏi tin tức Mạc thiên-Tứ, nguyên vì Long xuyên thất-thủ, Mạc-thiên-Tứ đã phải chạy sang Xiêm cầu-cứu. (Thiên-Tứ nguyên là Trấn-thủ Hà-tiên). Đó là sự liên-lạc thứ nhất của Ngài với Xiêm.

Năm Canh-Tý, tháng giêng (1780), sau khi đặt quan bảo-hộ ở Chân-lạp và tổ chức lại hành chính ba dinh trong Gia-Định, Ngài lên ngôi vương ở Sài-gòn.

(1) **Cước chú :** Tài liệu trích trong Bộ « Quốc-triều chánh biên »

Cho đến khi Ngài thắng hoàn toàn nhà Tây-Son và lên ngôi Hoàng-Đế, thống nhất nước ta, Ngài đã giao-thiệp với Xiêm như thế nào ? Đã có lần Ngài phải lưu vong sang Xiêm cũng như đã có lần cùng quân Xiêm về đánh quân-đội Tây-Son. Đầu đề sử học này, ta có thể khảo cứu một cách rõ ràng đề hiệu Ngài và hiệu một giai-đoạn quan-trọng của lịch-sử nhà Nguyễn và ngay lịch-sử nước ta vậy.

o°o

Việc đặt bảo-hộ ở Chân-Lạp, sử đã ghi tóm tắt như sau này : « Năm Kỷ-hợi, tháng sáu (1779), Ngài sai Đổ-thành-Nhân và Hồ-văn-Lân đem quân đánh nước Chân-lạp (Cao-man), lập con Nặc-Tôn là Nặc-Ấn làm vua, rồi cho Văn-Lân ở lại bảo-hộ. »

Vì sự bảo-hộ này, Ngài sẽ có nhiều liên-lạc với Xiêm.

Trước hết, vua Xiêm là Trịnh quốc-Anh (tên chép theo phiên âm sang chữ Hán) rất lấy làm không bằng lòng, nên tháng mười, năm Tân-Sửu (1781) sai hai tướng là Chất-Tri và Sô-Si (hai anh em) xâm chiếm nước Chân-lạp. Vua Chân-lạp là Nặc-Ấn bèn tâu lên Ngài. Vì vậy chọ nên tháng giêng năm Nhâm-dần (1782), nghĩa là vài ba tháng sau, Ngài sai Chương Cơ Nguyễn-hữu-Thụy cùng với Hồ-văn-Lân đem thuyền binh vào cứu Chân-lạp. (Thuyền binh là thuyền từng trên thời gác giáo mác, hai bên gài tre. lính thủy ở dưới đề chèo thuyền, lính bộ ở trên đề xung trận.)

Vậy, vì việc bảo-hộ Chân-lạp, đã rất có thể xảy ra một cuộc chiến tranh giữa Ngài và nước Xiêm, trong khi mà cơ sở của Ngài chưa đặt được chắc chắn.

Nhưng đã xảy ra một sự bất ngờ, rất quan trọng cho tương lai. Sử chép như sau này :

« Vua Xiêm là Trịnh-quốc-Anh có bệnh điên, giam vợ con Chất-Tri và Sô Si. Bọn Chất-Tri giận quá, sai người tới hội ước với ông Thụy để đánh vua Xiêm.

Thụy nghe nhờ.

Hôm sau, Thụy đi với mười tên lính hầu vào trong trại quân Xiêm, bọn Chất-Tri đãi rất hậu, uống rượu đã say, rồi bẻ cung tên mà thề. Thụy cho Chất-Tri ba phẩm vật quý là dao, cò và gươm, rồi về.

Gặp lúc nước Xiêm nổi loạn, Trịnh-quốc-Anh nghe có việc biến, vào chùa đi trốn.

Chất-Tri về thành Vọng-Các, sai người giết Trịnh-quốc-Anh, tự lập làm vua Phật, phong cho em là Sô-Si làm vua thứ hai, cháu (chức là) Ma Lật làm vua thứ ba.

Mấy người dân nước ta khi trước bị Trịnh-quốc-Anh đày, bây giờ được thả cho về thành Vọng-Các được cấp tiền, gạo để tiêu dùng.

Thụy tâu việc ấy lên Ngài, Ngài khiển đem quân về.

Vậy hai đại-tướng Xiêm đem quân đi định mưu lập cuộc bảo-hộ ở Chân-Lạp, chống lại với Ngài, đã hóa ra không đánh nhau, lại thế đồng-minh để lại đồ chánh-quyền ở Xiêm.

Vì vua Xiêm điên, đã giam vợ con hai tướng. Đó là một sự rất « may » cho Ngài, vừa giữ được ảnh-hưởng ở Chân-lạp, vừa có một nước bạn, trong khi mà nước đó có thể gây một cuộc chiến-tranh lâu dài với Ngài.



Nguyễn-Vương lấy thành Gia-Định

Sự may này lại càng có giá vì ngày tháng ba năm ấy, quân-đội Tây-Son dưới sự chỉ-huy của chính Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ, vào cướp cửa Cần-giờ, chiếm lấy Sài-gòn. Ngài phải chạy ra Hà-tiên rồi ra cù-lao Phú-quốc. Nhưng Châu-văn-Tiếp đem nhiều đạo quân ở Phú-Yên vào cứu, nên quân Tây-Son thua, chạy về Qui-Nhơn, Saigon lấy lại được. Ngài ngự về Saigon và sử chép rằng : « Ngài thường lo Tây-Son năm nào cũng vào xâm lược nên dụ rằng : Tuy bây giờ giặc bị thua, đến mùa xuân chắc lại vào cướp, chỉ bằng thông-hiếu với Xiêm để nhờ khi hoãn cấp, bèn khiển làm hoa vàng hoa bạc, giao cho Phúc-Điền đem qua làm lễ giao-hiếu. »

Ngài đã đoán đúng vậy.

Ngay mùa xuân năm sau (Quý mao 1783), Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ lại vào cướp Sài-gòn. Lần này Tây-Son tấn công có lẽ mạnh hơn năm trước. Ngài lại phải bỏ Sài-gòn, bôn tâu ra Mỹ-tho rồi thu-thập ghe thuyền (phụng đức Vương mẫu và cung quyền ra trú ở Phú-quốc). Tháng sáu ở đảo Phú-quốc Ngài phải chạy sang Côn-lôn vì tướng Tây-Son là Phan-bá-Thận kéo thuyền binh đến đánh. Ra Côn-lôn, Ngài lại bị chính Nguyễn-Huệ đem hết lính thủy vây ba vòng. May có cơn giông tố nổi lên, ngài mới ra khỏi được vòng vây, tạm trú ở cù lao Cồ-cốt rồi trở về Phú-quốc. « Quân lương hết cả, quân lính phải kiếm rau khoai mà ăn », khô chết đói vì có một người đàn bà buôn gạo ở Hà-tiên dâng một thuyền gạo.

Tình trạng của Ngài đã trở nên bi đát, có vẻ ít hy vọng chấn-chỉnh lại được. Vì vậy Ngài phải cho mời ông Bách-da-Lộc là một ông cố đạo, người Pháp, giảng đạo ở Xiêm (địa hạt Chân-bôn) nhờ về Pháp xin đem quân cứu viện. Bách-da-Lộc xin ban cho cái gì làm tin, ngài truyền rằng : « Các nước giao hiếu với nhau, đem con làm tin, con ta là Cảnh mới bốn tuổi, vừa rời tay mẹ, ta giao Cảnh cho ngươi, nhờ ngươi trông nom cho, núi sông cách trở, đường xá khó đi, như có biến cố gì thời ngươi bảo-hộ Cảnh mà tránh. Bách-da-Lộc lấy, xin thọ mạng.

« Lúc ông Cảnh đi rồi, ngài ban cho bà Phi nửa thoi vàng mà nói rằng : Con ta đi rồi, ta cũng sẽ đi. Bà phải ở đây phụng thờ đức mẹ, chưa biết gặp khi nào và ở chỗ nào, vậy lấy vàng này làm tin ».

Sau khi lìa con, xa vợ, ngài ra một cửa biển thám tình thế, gặp thuyền Tây-son hơn hai mươi chiếc vây sát, Ngài phải cho thuyền lênh đênh ngoài biển bảy ngày đêm, quân lính suốt bị chết khát.

Mùa đông năm đó, Ngài trốn tránh ở hòn Chung rồi ở hòn Thổ-châu.

Vì đã đến nỗi cùng như thế, trên nước nhà không có dụng võ cũng không có chỗ dung thân, mẹ, vợ, con đã phải xa lìa nên Ngài ngự sang Xiêm vào tháng hai năm Giáp-thìn (1784).

Sử chép như sau này :

« Nguyên khi trước bị thua tại sông Ngưu-chữ, Châu-văn-Tiếp sang Xiêm xin binh, vua Xiêm nhận lời, bảo Tiếp đi đường núi mà về. Rồi sai tướng Xiêm là Thất-si-Đa đem binh thủy qua Hà-tiên, tiếng là qua cứu, kỳ thiết ám chức rước Ngài qua Xiêm. Tiếp cũng có mặt biểu sai người đi theo binh Xiêm về cầu. Ngài được biểu mừng lắm, liền vào Long-xuyên đề hội với tướng Xiêm. Tướng Xiêm cố xin Ngài sang Xiêm, Ngài bắt đặc dĩ phải theo, nhưng trước sai Chánh cơ Ngô-công-Quý hầu bà Quốc-Mẫu và cung quyến dõn qua ở Thổ-châu.

Tháng ba, Ngài qua đến thành Vọng-các, vua Xiêm đón rước cực kỳ lễ-phép, ngài tự nghĩ buồn bực không biết chừng nào. vua Xiêm nói rằng :

« Chiêu nam cớ sợ hay sao ? » (Chiêu nam cớ nghĩa là vua nhà trời nước Nam Việt) ».

Ngài nói rằng :

« Không phải sợ. Nhà nước tôi trải đời truỵ nổi hơn hai trăm năm, bây giờ quốc-vận trung suy, tôi thời ít đức không tài, không giữ gìn cơ nghiệp được, vì thế mà buồn, nghĩ muốn trả thù, bắt giặc Tây-Son làm thịt mà ăn, trả da mà nếm, đầu chết cúng cam tâm, có sợ gì đâu ? »

Vua Xiêm nghe nói, cho là khảng khái. Nhân hỏi việc nước, nói chưa xong lời thời thấy Châu-văn-Tiếp ở ngoài đi vào, tới trước ngài ôm đầu gối quì khóc mãi. Vua Xiêm cảm động, nói với quần thần Xiêm rằng : « Chiêu nam cớ có người tôi như vậy, coi đó thời biết ý trời ». Bèn chịu giúp binh để lo việc khôi phục.

Vua thứ hai Xiêm, nhân nói :

« Năm trước có giảng hoà với ông Nguyễn-hữu-Thụy, đã ước thế rằng : hoạn nạn phải giúp nhau, bây giờ xin giúp sức ». Rồi đem cờ, dao, gương của ông Thụy tặng cho lúc trước để làm tin, hẹn ngày cử binh ».

Vậy, vì hai tướng Chất-Tri và Sô-Si lên làm vua ở Xiêm nên ngài đã sang tạm trú ở Xiêm và được quân Xiêm cứu viện.

Tháng sáu năm ấy (1784) nghĩa là ba tháng sau khi Ngài tới Vọng-Các, Ngài từ Xiêm đem binh về Gia-Định vì vua Xiêm sai hai cháu là Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương đem hai vạn lính thủy và ba trăm chiến thuyền giúp ngài (không thấy nói tới quân bộ).

Quân đi theo đường bễ, chắc đồ bộ ở Hà-tiên, chiếm được ngay xứ ấy nên Ngài mới cho Mạc-tử-Sanh (con Mạc-thiên-Tứ, từ Xiêm về) làm tham-tướng trấn Hà-tiên, quản lý việc binh-dân. Lấy được Đạo Kiến Giang, lại phá quân Đê-dốc giặc là Nguyễn-Hóa ở Trấn-Giang, kéo thẳng đến các xứ Ba-thắc, Trà-ôn, Mân-thiết, Sa-đéc. Ngài chia quân đóng giữ.

Nhưng sử đã ghi câu này : tháng mười một Ngài nghĩ rằng binh Xiêm tàn bạo quá, dân đều ta oán, muốn lui quân về.

Ngài chưa kịp thi-hành ý-nghĩ thì tháng chạp Nguyễn-Nhạc nghe báo tin nguy cấp, sai Nguyễn-Huệ đem thuyền binh vào Saigon còn Nguyễn-Nhạc thời đem binh mạnh phục tại sông Sầm giang và sông Xuy miệt mà dụ binh Xiêm ra đánh.

Tướng Xiêm là Chiêu-Tăng, Chiêu-Sương không biết địa lý, lại quen thắng trận luôn, liền kéo quân xuống thẳng Mỹ-tho, gặp quân phục binh chặn đánh, quân Xiêm thua theo đường núi Chân-lạp chạy về.

Ngài bèn sai Mạc-tử-Sanh và Chánh cơ Trung sang Xiêm báo tin, còn Ngài chạy ra ở Thổ-châu, rồi tháng tư năm sau (năm Ất-tỵ 1785) Ngài qua Xiêm, đến thành Vọng-các.

Vậy chúng ta kết-luận rằng Ngài đã cùng hai vạn quân Xiêm và ba trăm chiến thuyền về để định đánh Tây-Son nhưng sau những trận thắng lúc đầu, sau khi muốn đóng giữ nhiều nơi, quân Xiêm đã đại bại, bỏ cả chiến thuyền, phải theo đường bộ chạy về. Lý do vì không biết địa-lý và đã tự kiêu nên mắc vào kế của Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ. Nhưng chính ra, Ngài đã muốn rút trước khi thua, vì quân Xiêm « tàn bạo quá, dân đều ta oán » Quân Xiêm đã « viển chinh » ven vện được sáu tháng, để làm những điều tàn bạo sử sách còn ghi và để chịu một sự thất bại nhục nhã.

Khi Ngài tới thành Vọng-các, vua Xiêm hỏi sự trạng bị thua, Ngài nói hết chuyện Chiêu-Tăng, Chiêu-Sương tàn bạo, dân ta đều oán cho nên thua. Xiêm vương giận, muốn chém Chiêu-Tăng, Chiêu-Sương, Ngài lại hòa giải rằng: « Hai tướng vẫn có tội, nhưng việc nên hay không cũng là tại trời, sẽ chờ cơ hội. Thôi, xin tha cho bọn ấy! » Xiêm vương mới nguôi giận.

Trong khi ở Vọng-các, Ngài đã làm những công việc gì ?

Trước hết Ngài thu-thập các tướng sĩ, thí dụ như Lê-văn-Duân và sáu trăm người đến bái yết Ngài ở Hạnh-tại, sử chép rằng « các tướng sĩ tìm đường theo đến, ngày càng thêm đông ».

Sau nữa, vua, tôi phải nghĩ cách mưu sinh, không có thể nhờ vào sự giúp đỡ của vua Xiêm, nên ngài khiến tướng-sĩ chuyên làm việc đồn-diễn để cho đủ quân lương lại khiến làm thuyền chiến ở ngoài cù-lao.

Sau cùng, chịu ơn của vua Xiêm, Ngài phải nghĩ cách đền, đền giữ thể thống và uy-tín của ngài và của quan, quân lưu-vong. Ngài đã có dịp và sử chép như sau này :

« Năm Bính-ngọ (1786), tháng hai, có ba toán quân Diến-diễn xâm đất Sài nặc nước Xiêm. Xiêm vương đi đánh, xin Ngài định mưu kế cho, Ngài nói :

« Từ Diến-diễn đến đây, đường đi nghìn dặm, vận tải quân lương, công trình cũng đã khó nhọc, tôi giúp sức cho, đánh cho gấp thời chắc được ».

Xiêm vương lập tức tấn binh, ngài đem quân đánh giúp Xiêm, sai Lê-văn-Duân, Nguyễn-văn-Thành đi trước, lấy ống hỏa-hồ xò lửa ra đánh, binh Diến-diễn sợ chạy, chết nhiều lắm, bắt sống đến năm trăm người.

Khi trở về, vua Xiêm đem vàng lụa làm lễ tạ ».

Vậy các tài liệu đã chứng minh rằng không những hai vạn thủy quân Xiêm với ba trăm chiến thuyền đã chẳng giúp được Ngài đánh Tây-son, lại làm cho dân sự ta oán, trái lại, Ngài với một số quân-đội ta lưu vong đã giúp Xiêm một cách đặc lực để chống một cuộc ngoại xâm của Diến-diễn.

Vì các lẽ đó ta hiểu rõ đoạn sử sau này :

« Vua Xiêm lại muốn giúp binh để thu phục Gia-định.

Ngài bàn với các tướng, Nguyễn-văn-Thành tâu rằng : « Xưa vua Thiệu-Khương chỉ có một toán binh còn khôi-phục nhà Hạ, ta nên dưỡng sức chờ thời, việc còn làm được. Chớ nên đem giặc vào trong nước ».

Ngài cho là phải, không dùng binh Xiêm nữa.

Vậy Ngài cứ trú tất ở Vọng-Các, để chờ thời.

Sử lại cho ta biết một việc khiến ta nhận thấy Ngài nghĩ kỹ vua Xiêm là phải Ngài lại còn nghĩ kỹ cả người Bồ-đào-nha (Bút-tu-kê) nữa.

« Tháng giêng năm Đinh-vị (1787), tức là năm thứ nhất, Chiêu-thống nhà Lê, người nước Bút-tu-kê là An-tôn-Lợi đem quốc thư, và cả súng điều thương dâng ở Hành tại (Vọng-Các) nói rằng : ông Hoàng-tử có xin giúp binh, bây giờ đã sắm đủ năm mươi sáu chiếc tàu binh đậu ở thành Cô-Á (Goa) để giúp Ngài.

Vua Xiêm thấy Bút-tu-kê giúp binh, ý không bằng lòng.

Ngài mật dụ An-tôn-Lợi cáo về ».

Trong thời gian đó, tình hình trong nước như thế nào ?

Vua Lê băng, con là Duy-Kỳ nối ngôi, đặt niên hiệu là Chiêu-thống (tháng bảy năm Bính-ngọ 1786) Nguyễn-Huệ sau khi đã chinh-phục Bắc-hà, muốn về Huế tự lập làm vua, bên kẻ tội Nguyễn-Nhạc, đem quân vây thành Qui-nhon rồi anh em lại giảng hòa với nhau. Nguyễn-Huệ chiếm giữ từ phủ Thăng-bình, phủ Điện-bàn (Quảng-nam) trở ra, đóng ở Phú-xuân, xưng là Bắc-bình-Vương (thứ năm Bính-ngọ) Nguyễn-Nhạc sai Nguyễn-Lữ giữ thành Gia-định, xưng Đông-định vương còn mình thì xưng Trung-ương Hoàng-đế, đóng ở Qui-nhon.

Vậy ở nước ta đã có vua Lê ở Thăng-Long (bên cạnh có Nguyễn-hữu-Chinh do Nguyễn-Huệ đặt ở lại) lại có ba anh em Tây-Son bắt hòa với nhau và cắt nước làm ba mảnh, đóng ở ba nơi (Phú-xuân, Qui-nhon và Gia-định). Đó là một lý để Ngài trở về nước.

Còn một lý nữa, ấy là : « từ năm Giáp-thìn 1784 bị thua, ngài biết Xiêm không giúp nổi, nếu giúp cũng vô ích, nên ngài quyết kế trở về ».

Tháng bảy năm Đinh-vị (1787) ngài từ Xiêm trở về, nghĩa là sau mười lăm tháng lưu vong (lần thứ hai);

Ngài muốn về nhưng vua Xiêm cản trở thì sao? Vì vậy ngài phải như là « đi trốn ». Sự chép như sau này :

« Ngài nhả ban đêm đề thư tạ ở chỗ Hành-tại, rước bà Quốc-Mẫu và cung quyền xuống thuyền, sai quân chèo đi, gấp lắm ».

Thuyền xuôi theo sông Mê nam, ra biển, dọc theo bờ, đậu lại ở hòn Cò-cốt. Ở đây, có người Tàu là Hà-văn-Hi đem binh thuyền lại hàng (Văn-Hi người tỉnh Tứ xuyên, theo đảng Bạch-liên giáo, tự xưng Thiên-địa hội; hồi trước ăn cướp các tỉnh Mãn, Việt ở Tàu). Về đến Long-xuyên, có Nguyễn-văn-Trương (người Quảng-Nam) là Chương cơ Tây-Son đem ba trăm tinh binh mười lăm chiếc thuyền chiến lại hàng. Về đến cửa Cầm-giờ, nghĩa binh các nơi theo ngài nhiều lắm, « thanh thế rậm rạp » như sử đã ghi.

Nguyễn-Lữ nghe quân Ngài đến, trốn qua Lương-phụ (thuộc tỉnh Biên-Hòa) chạy về Qui-Nhon, rồi chết (tháng chín năm Đinh-vị).

Nguyễn-Huệ đem quân đánh ra Thăng-Long, giết Nguyễn-hữu-Chinh (tháng mười một).

Ở Gia-Định chỉ còn một ít tướng Tây-Son, tự động đề tự vệ hay đề sửa soạn rút lui, trái lại ngài thu thập thêm được tướng như Võ-Tánh (tháng tư năm Mậu thân 1788). Cho nên tháng tám Mậu thân ngài lấy lại được thành Gia-Định. Tính tháng thì Ngài đã chỉ mất một năm từ khi ở Xiêm về đến ngày lấy lại Gia-Định. Cho nên Ngài vội sai sứ Nguyễn văn Nhân sang Xiêm báo tin thắng trận, rồi khi về, qua đảo Phú-Quốc, rước bà Quốc-mẫu và cung quyền về Gia-Định.

Trong khi Ngài dần dần dẹp loạn yên dân ở Gia-Định thời vua Lê-chiều. Thống chạy sang Tàu, rồi cùng Tôn-sĩ-Nghị đem quân Tàu về đóng ở Thăng-Long. Nguyễn-Huệ lại phải đem quân ra đánh Bắc-Hà. Thực là thời cơ đã giúp ngài vậy. Hoàng-tử-Cảnh cũng sắp về (tháng sáu năm Kỷ-dậu 1789) với một số người Pháp tình nguyện tòng chinh.

o o

KẾT LUẬN

Chúng ta tóm tắt những ý-kiến chính đã trình bày ở trên, theo các tài liệu chắc chắn của sử nhà Nguyễn. (Ta có thể đòi

chiếu với các sử liệu của Xiêm nhưng đó là một công việc khảo cứu sau này, do những nhà sử-học có điều kiện để đảm nhận).

1.— Tháng hai năm Giáp thìn (1784), chúa Nguyễn-phúc-Anh sang lưu trú ở Xiêm vì thế ngài đã cùng, không ở được nước nhà, đã phải xa mẹ và vợ, con thì cho đưa làm con tin để nhờ sự cứu viện của nước Pháp. Ngài sang Xiêm vì Ngài đã gián tiếp giúp Phật vương (Chất-tri), chiếm chính quyền vì đã có tướng Xiêm đem binh thủy qua Hà-tiên đón ngài và vì đã có một biểu bày tỏ ngài ở Xiêm (Châu-văn-Tiếp), nhưng đó là sự bất đắc-đĩ, ngài đã đối đáp với Vua Xiêm một cách rất hùng. Rồi cùng với hai vạn quân thủy, ba trăm chiến thuyền và tướng Xiêm, ngài đồn-bộ ở Hà-tiên, chiếm đóng miền Hậu-giang. Quân Xiêm tàn bạo, ngài muốn lui quân để tránh khở cho dân nhưng chưa kịp lui thời Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ đã tới, lập kế dụ quân Xiêm ra đánh. Tướng Xiêm vì không biết địa lý, vì khinh địch đã bị thua to, phải trốn theo đường bộ mà về, chỉ sau khi đồn-bộ có sáu tháng. (Đứng về phương diện chung của sử nước ta, đó là một trận đại thắng của Tây-Son mà người ta thường quên). Ngài lại phải sang Xiêm lần thứ hai. Trong thời gian cư trú, ngài thu phục các tướng sĩ, lập đồn điền để nuôi quân, đóng thuyền chiến, khôi phục vua Xiêm ngài lại giúp vua Xiêm một cách đắc lực chống ngoại xâm của Diên-Điền. Rồi vì thấy Xiêm không giúp nổi lại vì tình hình trong nước thuận tiện bởi ba anh em Tây-Son bất hòa, vua Lê không có uy tín nên ngài trốn vua Xiêm mà về tháng bảy năm Đinh vị 1787). Vậy Ngài đã ở Xiêm hai lần, lần thứ nhất ba tháng (để cầu viện binh) lần thứ hai mười lăm tháng (để tổ chức riêng, không cần viện binh nữa). Binh Xiêm đã không giúp Ngài thu phục Gia-Định lại tàn bạo khiến Ngài mất uy tín. Ngài trở về Gia-Định rồi chỉ trong vòng một năm, ngài đã thu phục được toàn xứ : đó là nhờ lực lượng của, quân, dân và vì

Nguyễn-Huệ phải đem toàn lực ra đánh quân Tàu do vua Lê-chiều-Thống xin sang đề lập lại nhà Lê chống nhà Tây-Son.

2.— Nguyễn-Huệ đã lập được hai chiến công chống ngoại-xâm, tuy các cuộc ngoại xâm này là do nội loạn gây nên. Ấy là thắng quân Xiêm (tháng chạp năm Giáp-thìn 1784) ở vùng Mỹ-tho, và quân Tàu (tháng giêng năm Kỷ-dậu 1789) ở gần Hà-nội. Sau khi quân Xiêm thua, Ngài chạy sang Xiêm cũng như sau này quân Tàu thua, vua Lê-chiều-Thống sẽ chạy sang Tàu, lưu vong hơn một chục năm rồi băng ở nơi đất khách. Ngài đã nhờ Xiêm viện binh cũng như vua Lê đã nhờ Tàu viện binh, để chống Tây-Son. Nhưng sử ghi là Ngài thấy quân Xiêm tàn bạo nên đã nhất định không nhờ nữa: đó là một điềm mà ta phải chú ý đề hiểu rõ ngài. Còn cảm tưởng của vua Lê-chiều-Thống đối với quân Tàu như thế nào, ta không được biết. Có một điềm chắc chắn, ấy là vua Lê ở Tàu đã mất hết trí chiến đấu (nếu ngài có trí ấy trước khi cầu cứu) và đã bị ngay các quan Tàu đối đãi một cách khinh miệt, trái với chúa Nguyễn đã được vua Xiêm trọng vọng và đã giúp vua Xiêm chống Diên-điện.

Trong các lý-do thắng trận của chúa Nguyễn-phúc-Anh ta nhận thấy mấy lý-do sau này.

Trước hết, quân dân Gia-Định và Thuận-hóa, Quảng-Nam theo Ngài nhiều.

Sau nữa, một cái may lớn, là khi Ngài từ Xiêm trở về khôi phục Gia-Định, Nguyễn-Lữ đã rất hèn, chạy trốn. Rồi vua Lê cầu cứu quân Tàu khiến Nguyễn-Huệ phải đem tất cả binh lực ra chống ở phía Bắc, thành Ngài có thể không cần đánh mà cũng thu phục được cả Gia-Định.

Sau cùng, một cái may to hơn hết, ấy là sau khi Nguyễn-Lữ chết thời chỉ trong vòng mười bốn tháng, Nguyễn-Huệ và Nguyễn-Nhạc kế tiếp nhau mà chết: ngài không còn địch thủ tại giới nữa và thống nhất nước ta một cách rất dễ-dàng.



LÒNG YẾU NƯỚC

và mền chuộng hòa bình của dân Việt

TUYẾT-NGÂN

Giàu sang chi nữa chàng ơi!

Chàng về dậm mứt cho tôi lái thuyền.

NGUỜI Việt là một trong những dân-tộc tha thiết với hai chữ hòa-bình. Một nhà văn Âu-Tây đã nhận thấy rằng cách đặt tên các tỉnh đủ chứng tỏ lòng hiếu tĩnh của nhân dân. Như ở Bắc-Việt thì có các tỉnh Hưng-yên, Vĩnh-yên, Phúc-yên, ở trong Trung thì có các tỉnh Hà-tĩnh, Bình-định, Khánh-hòa. Ngay trong những câu thơ, giọng hát cũng vậy, کیا cô lái đò chất phác, ngày thơ thường ngâm:

Giàu sang chi nữa chàng ơi!

Chàng về dậm mứt cho tôi lái thuyền,

Và Thúy-Kiều cũng nhớ mãi những giờ phút say sưa:

Khí gió gác, lúc trăng thanh,

Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nổi thơ

Như bậc kỳ tài Nguyễn-công-Trứ trong lúc đánh Đông dẹp Bắc vẫn thường mơ ước một cuộc sống an nhàn trong cảnh gió sớm mây chiều của kẻ sau khi đã làm tròn nhiệm vụ với non sông đất nước:

« Nợ tang bằng trang trắng vỗ tay reo,

Thành thơ thơ túi rượu bầu ».

Và ngay các nhà triết học, các bậc trí thức và các nhà chính-trị gia đều nhận thấy rằng bất cứ ở thời-dại nào, cá-nhân và đoàn-thể đều mong ước có đủ điều-kiện tối cần về ba phương-diện : xã-hội, kinh-tế và chính-trị. Nhân đó, mọi người vẫn hằng ôm-ấp bốn nguyện vọng đề chung sống một cách thường thường đó là : an ninh, sung túc, bình đẳng và tự-do. Lý-thuyết dù đẹp đẽ, xác-đáng đến đâu chẳng nữa cũng không đủ, vì cần phải có các hành động thiết-thực đi theo, mới mong lượm được kết-quả mong muốn.

Trên trần thế, ai còn muốn gặp những bước gian-nan, khô-ái, người nào chẳng muốn có một tâm-hồn thư-thái để tránh những nỗi lo âu, những cơn hoạn-nạn.

Đến ngay những bậc anh hùng cứu quốc trong lúc gánh vác giang-san vẫn thường mơ ước những phút tiêu-giao xa trần-tục. Dân-tộc Việt-Nam vẫn hằng mong mỏi một cuộc đời tự-do thanh-thản nhưng không vì thế mà chèn ép mông lòng yêu nước.

Trải qua bốn ngàn năm lịch-sử, dòng dõi Lạc-Hồng đã luôn luôn giữ một nghị-lực tiềm tàng, một chí khí quật cường không một sức gì có thể kiềm-chế nổi. Trải bao gian-nan và qua mấy thời kỳ đô-hộ, toàn dân vẫn một niềm tranh-thủ cho tới ngày giải-phóng năm được chính-quyền. Mỗi lần tổ quốc lâm-nguy lại một lần có một vị anh-hùng xuất hiện để hướng dẫn quần-chúng trên đường giải-phóng, năm chính-quyền. Nữ-lưu mà cũng phất cờ khởi nghĩa như Trưng, Triệu ; thiếu-niên mà cũng lo việc nước như Đông-thiên-Vương hay Trần-quốc-Toản. Bình dân áo vải mà lập nên sự nghiệp lớn như Lê-Lợi và Nguyễn-Huệ ; yếu mà chống mạnh như Ngô-Quyền, Trần-hưng-Đạo.

Dân-tộc Việt-nam luôn luôn nuôi trí quật cường từ mấy ngàn năm nên dù gặp những bước lăm than đô hộ, cũng cố giành lại quyền tự chủ đứng như câu thơ xưa : « Nam quốc sơn hà nam đế cư ». Gần đây, từ năm, sáu năm lòng ái-quốc đã sôi nổi ; hầu hết các tầng lớp xã-hội. Các phụ-nữ cũng không ngại vượt ra khỏi chốn khuê môn xung phong vào các công cuộc xã-hội, y-tế, cứu-tế để giúp đỡ đồng bào túng thiếu, bệnh hoạn. Đến các thanh-niên dù không nhắc tới, mọi người cũng thấy họ hăng hái, bông bột đến bực nào. Qua các lời thơ, giọng hát đã xuất hiện ít lâu nay ta cũng đủ rõ vận-hội nước nhà đã tới, không sức gì cản nổi tinh thần quốc-gia của cái tuổi xanh đầy nhựa sống — tinh-thần cao cả và bất diệt mà người xưa vẫn gọi là khí thiêng của sông núi.

Tóm lại, dân-tộc Việt-nam chỉ mong làm tròn nhiệm vụ với tổ-quốc để trở về với đời sống thành-thời trong nền hòa-bình của đất nước.

KHO VÀNG BÍ MẬT

ở đất Việt Nam

(tiếp theo) (1)

Duy-Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

CHƯƠNG THỨ NHÌ

Trọng tài làm nổi gian nan,
Bạn hiền mà phải tiếng oan với đời.



RỜI quang mây tạnh, vàng thái dương phóng ra những tia sáng làm tan sương lạnh của buổi sáng mùa thu, báo hiệu một ngày ấm áp.

Hai chú cháu đề huề trên con đường quanh co bình thản. Thỉnh-thoảng thảng Vũ đứng lại hái bông hoa dại hay là trái quả bên đường, có khi nó chạy rẽ ngang đuổi bắt mấy con bướm tô màu sắc-sỡ.

Trọng-tài gặp ai cũng hỏi thăm đường về suối Bạc, Khe-dòng. Số người bộ hành mỗi lúc một thưa thớt, có khi đi mấy thời-đường chẳng gặp một ai. Đường bằng phẳng dần dần thành ra lên xuống gập-gheñh, lỏm-chôm đá mọc, cộ che. Lối xuyên sơn ngoắt-ngóe như chữ chỉ, như vòng thúng, như vai trâu.

Mặt trời đã xế bóng quá trưa rồi, hai chú cháu đi bước xem uè-oài. Hai người nghỉ chân. Chú ngồi lên hòn đá dưới gốc cây to. Cháu lên vào khe có tiếng róc-rách, dùng môi làm phểu đón giọt nước trong veo lạnh toát chảy ra.

Chú giờ nắm cơm gói muối vừng mà cô lái đò đã đưa cho, gọi cháu ra ăn. Ăn uống xong, hai người lại đi, đi lên giốc Đèo-Vòng.

(1) Xem V.H.V.N. số 1 (Bộ mới)

« Đèo-Vông bắm sáu chữ chi,
 « Khoèo chân hở rốn, chớ đi Đèo-Vông.
 « Trên Đèo-Vông có rồng có phượng,
 « Dưới Đèo-Vông có tượng Ma Vương.
 « Non cao quăng vắng trên trường,
 « Có con Bạch-Hồ, có phường Lầu-La ».

Bước chân đến Đèo-Vông, nhớ lại câu phong dao trên đây, Trọng-Tài không khỏi lo âu. Nhưng vốn là người can đảm, chàng đành nhắm mắt đưa chân.

Khốn nỗi thằng Vũ mỗi mệt quá, không đưa chân được nữa, nó ngồi xếp xuống đất mà khóc.

Tiến thoái lưỡng nan, Trọng-Tài đành công cháu trên lưng mà lên giốc.



Bước chân đến Đèo Vông

Lên, lên mãi vẫn chưa hết giốc. Chỉ thấy bóng tà dương lạng lẹ xuống dần dần và màn sương chiều dang bao phủ trên rừng thâm trùng trùng điệp điệp. Chim rú rít bay về tổ ấm, gọi nỗi đau lòng cho lũ khách tha phương. Vượn véo von lên tiếng gọi đàn, nhắc nhở cho khách giang hồ bước nguy nan ở nơi rừng thiêng thú dữ.

Cái buổi hoàng hôn trong rừng thâm, cái cảnh-tượng rừng-rợn thú dữ ma thiêng, cái thân thể cô đơn, cái gì huyền-bí của hóa công, tất cả những cái ấy, lúc bấy giờ làm cho nghị-lực hay là sức mạnh linh-hồn phải giảm đi nhiều. Vì thế mà Trọng-tài mất nhuệ-khí, bàng khuâng lo sợ, dừng bước, ngồi tựa vào gốc cây.

Dù được thêm cái áo rách, thằng Vũ rét run. Chú cỡi áo chần thủ khoác cho cháu rồi ôm nó vào lòng, nét mặt trầm ngâm. Trọng-Tài suy nghĩ đêm nay ở vào đâu? Hay là ta trèo lên cây kia, có 3 cái chạc, nắm đậy không sợ hổ, những lại lo gấu vì gấu biết leo cây...

Tài đang suy tính thì trong rừng Lồng có tiếng động, tiếng rút dây, tiếng chân thú...

Sợ quá, hai chú cháu ôm nhau núp vào một tảng đá.

Tiếng động lại gần. Thì ra đó là một đoàn người và ngựa. Người nào cũng nai nịt gọn gàng, đeo khí giới. Ngựa thồ thì mang đồ theo. Tài chân tay run như cây sậy, liều đánh bạo công cháu ra đứng giữa đường đón bọn người và ngựa. Thấy đến gần, chàng quỳ xuống đất giơ hai tay lên làm hiệu. Một người lực-lượng dừng lại hỏi-han ôn-tôn cận-kê. Tài đối đáp lưu-loát rồi ân cần xin theo đi cùng để khỏi sợ đêm hôm nay. Người lực-lượng niềm-nở vỗ-về thằng Vũ, bẻ nó đặt lên một con ngựa để nắm gọn lớn vào trong một cái giống như cái vồng chao của trẻ con; đã quen cưỡi trâu ở nhà quê, Vũ không lấy làm lo sợ mà lại có vẻ thú lắm.

Cả đoàn người và ngựa lại nhúc-nhúc đi, đi xuyên sơn, đi xuống dốc bên sườn núi. Đêm tuy phải đi nhiều, nhưng Tài không thấy khó nhọc bằng ban ngày, phần thì tại đi xuống dốc, phần thì không phải công thẳng bẻ trên lưng. Canh đã khuya, bọn xuyên sơn đã xuống đến chân đèo. Có lệnh được nghỉ ăn cơm, ngựa thả ngoài bãi cỏ. Người vào trong một cái miếu đá nhỏ hẹp, dao gang đá lửa, đuốc nhựa trám bột lửa sáng lập lòe, thấy trong miếu có pho tượng đá. Có lẽ đây là tượng Ma Vương. Cơm của bọn người này chỉ có gạo rang thành bông và muối mà thôi. Ăn chưa kịp uống nước thì ở trên núi có tiếng kèn rồi tiếp đến tiếng đá lăn. Người cao lớn trong bọn thấy vậy, tay đập tắt đuốc,

miệng thét: « Ra mau ! Thì ngoài sân miếu bấy giờ đã nghe thấy những tiếng gào thét rầm rĩ, những tiếng giáo mác chạm nhau chan chát. Những tiếng rên-rỉ khùng-khiếp, khiến cho Trọng-Tài cứ nằm nép ở trong hậu cung, không dám ngó ra. Một hồi lâu, cuộc giao tranh kết liễu. Có tiếng còi rúc. Có tiếng người ồn ào ở sân mà không phải tiếng Việt. Lại có tiếng xi xò trong miếu.

Thời chết ! Tài, trống ngực đánh mạnh hơn trống làng báo cướp. Tài nằm đợi chết ! thật mà... mấy cái bóng đen lừng lững đi vào hậu cung, lấy mũi gươm khoảng trong đêm tối, nghe vù vù bên tai ! Tài thét lên một tiếng rồi ngất đi. Cái tiếng kêu hồn nhiên có lẽ là hơi thở cuối cùng của kẻ không có đồ tự vệ.



Một cuộc giao tranh kịch liệt

là lời kêu van tử-thần trong khi tuyệt vọng, là cái biểu hiệu một nỗi kinh hoàng cực điểm. Cái tiếng thét kia, tuy không phải là một câu nói, thế mà ai cũng hiểu được nghĩa của nó. Bởi thế mà quân hung đồ, tuy đang hung hăng, đã khoa tay không hạ sát Trọng-Tài.

Bật hồng sáng trông cả miếu, chửa chạy cho Tài, những người nói lưu lo lưu lượng, đã làm hồi tỉnh và hỏi Tài nhiều câu mà Tài không hiểu. Tài ú ớ đáp bằng tiếng Việt-Nam, nhưng chẳng ai biết.

Sau Tài ra hiệu lấy bút mực để bút đàm. Qua một hồi vấn đáp, hai bên khác giống, nhưng đồng văn hóa, đã hiểu được nhau, chẳng bao lâu đã thành « Nhất kiến nhi cữu » Tài liếc mắt trông cổ tay người bút đàm với mình có hai chữ khác bằng chàm, nét đậm « Bạch-Hồ ».

Thời bây giờ có bọn lâu la gọi là Bạch-Hồ, chuyên sống về nghề mai-lộ, buôn lậu, cướp đường, bắt cóc, giết người, đào mỏ, tìm các nơi đề của, tức là những kho vàng bí mật.

Sáng hôm sau, Trọng-Tài vừa buồn, vừa sợ; buồn vì mất cả cháu lẫn bạn đồng hành, sợ vì rơi vào tay một lũ lâu-la tàn bạo. Bọn lâu-la là Bạch-Hồ, trong trận đêm trước, giết chết mất một người lái buôn, hề được một con ngựa tải sa nhân, đậu khấu và bắt sống được một người là Đổ-trọng-Tài.

Ăn cơm xong, lũ giặc lên đường, bắt Tài dong ngựa đi theo.

Biết thân phận cạm tù, bất đồng ngôn ngữ, một cử chỉ vô tình có thể hại đến tính mạng, nên Trọng-Tài cúi đầu theo mệnh lệnh của bọn côn đồ, bảo sao nghe vậy, cho ăn thì ăn, bắt đi thì đi. Cứ đêm đi, ngày nghỉ, bạ đâu ngủ đấy, trèo đèo, vượt suối, bốn phương đâu cũng là nhà...

Vốn là con nhà nhỏ, chữ Hán viết đẹp, ăn ở chung đụng với người Tàu, ngày nào cũng dùng chữ nói truyện, nên chẳng bao lâu Tài đã nói được tiếng Khách-xã-phang.



CHƯƠNG THỨ BA

Lương-Học trốn ở nước ngoài,
Ngò đầu lại gặp Trọng-Tài lạ thay !
Bản-đồ bí-mật trong tay,
Tìm vàng Học trở về ngay nước nhà.

Năm tháng qua, dần dần Tài bắt thói quen, chịu đựng được những nỗi gian lao, vượt qua được những sự khó khăn trong cái đời « Trọc trời quấy nước », dường như quen thói vấy vùng, nhập tịch hẳn vào làng mã thượng giang hồ.

Chúa trùm phường Bạch-Hồ tỏ vẻ yêu quý và tin cần chàng Trọng-Tài, đặt cho anh ta cái tên Tàu là Voòng-Xôi.

Voòng-Xôi được theo chúa lâu-la đi khắp nơi, từ Tứ Xuyên cho tới miền Bắc nước Việt. Sau được ở luôn một nơi, không biết gọi là gì, nhưng chỉ thấy núi cao vót, trời rét lắm, quanh năm có tuyết bao phủ, pha màu với hoa tam-giác-mạch.

Ở đây, Voòng-Xôi giúp việc cho bộ tham mưu của đảng lâu la, chuyên sao vẽ những bản đồ bí-mật và chuyên khắc những con dấu, vì Voòng sở trường về nghề vẽ và có tài về nghề điêu khắc tỳ mỹ.

Voòng làm dưới quyền một tướng lâu-la, có nhiều phép lạ, như phép hô phong hoá vũ, phép đốt đèn « vạn niên đăng », phép làm cho loài kim tan ra nước, phép phong thần giữ cửa, phép chiết tự tìm ra kho vàng, phép hô thần v.v.

Làm việc với nhau trong ba năm trời, thấy trò tụy vẫn thân thiện, nhưng không bao giờ thấy lộ bí mật của thầy.

Một hôm, thấy thầy giết chết một người đồng đảng.

Theo luật lệ của đảng, thầy phải dày chung thân trong ngục Nô-Ry. Ai đã vào đây thì chỉ khi nào chết mới được đưa ra ngoài mà chôn thối. Nô-Ry là bãi sa mạc, không có người qua lại. Voòng-Xôi rất lấy làm tiếc rằng chưa học được phép lạ nào để đem về nước Việt mà đã chết mất thầy rồi, vì vào Nô-Ry tức là vào cõi chết.

Tiếc hóa buồn, buồn sinh ra chơi bời, chỉ tìm nơi trà đình tửu-điếm, lấy chén rượu tiếng đàn di dưỡng tính tình.

Một đêm, Voòng-Xôi vào quán « Khai-Viên » uống rượu, chợt nghe kỹ nữ đang ôm đàn tỳ-bà gảy khúc « Dạ cầm », gảy rất nào nùng, khiến cho ai nấy cũng như vô chín khúc, như châu đôi mây. Voòng lấy làm ngạc nhiên sao bài đàn này ở đất Việt, ai đem nó sang đây? Nguyên bài ấy, mệnh danh là tiếng

đàn đêm do Lương-Học soạn ra. Tài và Học thường hay hòa tấu ở Nhật tháng Trạng khi trước.



Kỹ nữ gảy khúc dạ cầm

Voòng nói với chủ quán cho kỹ nữ lại cùng uống rượu và hòa đàn vì Voòng sở trường về ống tiêu.

Hai tài tử hòa :

« Đêm khuya khoắt, cung đàn réo-rắt,
Đường tơ vương, tiếng sắt tiếng vàng,
Trăm buồng mây khúc du dương
Gây bao nỗi nhớ tình thương niềm sầu
Ngồi tựa gối canh thâu vò vò,
Khúc cổ đơn khéo tỏ nỗi buồn,
Buồn như sóng cuốn mưa tuôn,
Buồn như hương nước chảy luồn hang sâu ?
Khúc thể-lương âu sầu lạnh lẽo,
Như gió lay lá héo cành khô
Rì rầm như niệm nam mô
Ấm u như tiếng chuông chùa xa xa...
Tiếng đàn lẫn tiếng gà gáy giục,
Văng vẳng nghe như khúc bình minh.
Đàn ai khéo gây nên sinh,
Tình tang tang tính tang tình tình tang... »

Cử tọa vỗ tay tán thưởng, đòi tái diễn. Voòng-Xôi khẽ hỏi mỹ nữ :

— Ai cho em bài này ?

Kỹ nữ ghé gần vào tai Voòng-Xôi mà nói khẽ bằng tiếng Việt :

— Lương-Học.

Lạnh cả người, Voòng vội nói bằng tiếng Việt :

— Lương-Học ! Lương-Học ở đâu ?

— Hoàng-Long học hiệu.

— Sao chị biết tôi ?

— Anh Đỗ-Trọng-Tài chứ ai...

Vừa nói đến đây thì chủ quán đến, kỹ nữ về chỗ, Voòng-Xôi đứng dậy trả tiền, bước ra cửa về.

Đến nhà trọ, Voòng trần trọc mái chưa ngủ được, phần thì mừng đã tìm thấy vết tích Lương-Học, phần thì áy náy sao người ta lại biết rõ tên tục của mình.

Sáng hôm sau, Voòng giậy sớm, lấy mấy quyển sách cấp vào sách rồi tìm Hoàng-Long học hiệu.

Lúc ấy nhà trường chưa có học trò, chỉ thấy ngoài sân có một người đàn ông đang đi tản bộ.

Tài tiến lại gần, đợi người đàn ông quay mặt lại.

Chàng định bước thêm mấy bước thì dúi chân lại vội kêu lên :

— Anh Học ! Anh Học !

Người đàn ông đang nghĩ đi đâu, chưa chấn tỉnh, đứng sững lại, mặt nhin mặt, tay cầm tay, nhẹ nhàng nói :

— Anh Trọng-Tài, anh sang đây bao giờ ? Anh đến có việc gì ?

— Tôi sang đây đã lâu. Hôm nay tôi đến đây cốt để cho anh biết tin gia đình..

— Ông bà tôi có mạnh khỏe không ?

— Hai cụ mất cả rồi.

Học buồn, rớm nước mắt, mếu-mếu giọng hỏi :

— Còn nhà tôi và cháu ?

— Chị ấy đi đâu chưa thấy về, cháu Vũ thì lạc mất rồi.

Học lại buồn thêm, đứng yên cúi mặt xuống. Tài nói tiếp :

— Tội đây tôi xin minh oan cho chị ấy.

Học ngắt lời :

— Thôi anh ạ.. phụ nữ thương tình. Thằng cháu Vũ giống anh như béc ; nó cũng có vết bớt đỏ mai-hoa ở sau tai bên trái như anh. Học nghiêm nét mặt nhìn Tài mà nói :

— Anh cứ theo mái con Bạch-Hồ ở đây à ? Hoàng-Long này còn nấu mình đợi thời bấy nhầy...

Tài nói :

— Bị bắt giữa đường, chứ có tình nguyện theo đâu. Nay rỗng gặp mây, Tài này muốn làm mây, liệu có được không ?

Học đứng đỉnh đầu Tài vào một gian phòng kín, mời ngồi rồi đi ra. Một lát trở vào có hai người theo sau, một đàn ông, một đàn bà. Tài ngược mắt nhìn thì thấy chính là kỹ nữ đêm qua.

Học đứng giẫy nói :

— Đây tôi xin giới thiệu anh Đổ-trọng-Tài là bạn chí thân của tôi, tôi xin bảo đảm lời xin nhập đảng của anh ấy.

Tài đứng giẫy dơ tay lên trời, thề rằng xin hết lòng phụng sự đảng và nếu cần hy sinh tính mạng cũng vui lòng. Máy người có mặt nhận lời thề của Tài và ưng thuận đề Tài vào đảng.

Thế là từ nay Hồ Trắng đã hóa Rồng Vàng. Rồng gặp mây sẽ đem về tổ quốc những cái hay lấy ở nước ngoài.

(Còn nữa)



NHỮNG TRANG SỬ

ĐẦY ĐAU KHỔ (1)

VŨ-HUY-CHÂN

NẾU ta không muốn cảnh quốc phá gia vong, nếu ta không muốn giống nòi bị tiêu diệt, thì đây : trang quốc sử, diễn lại cái vinh cái nhục trong nghìn năm Bắc-thuộc. Sống hay chết, mất hay còn, đều do nơi ta kiên quyết hay trủ trủ, chịu khuất hay bất khuất.

Tổ-tiên chúng ta để lại cho chúng ta thừa hưởng cảnh giang-sơn gấm-vóc và đồng thời chí-ý quật-cường. Nhận phần nợ, chúng ta bắt buộc phải nhận cả phần kia. Nhìn ra Bắc, chúng ta phải lo nỗi nạn nghìn năm Bắc-thuộc lại muốn tái diễn. Trước thời cuộc nghiêm-trọng, bài học bất khuất của trang sử đau thương này nhắc lại cho ta cái bổn phận thiêng-liêng của những ai còn tự nhận là dân Việt.

o°o

Năm Canh-ngọ khởi vòng Bắc-thuộc,
Bộ Giao thay tên nước từ đây. (1)

Đất chia chín quận từ nay :

Thương-ngô, Uất-quận (2) Quảng-tây hiện thời.

Nam-hải với cõi trời Hợp-phố,

Nay Quảng-đông lãnh thổ Trung-hoa.

Châu-nhai, Đạm-nhi đất ta,

Thì hai quận ấy nay là Hải-nam.

(1) Trích ở bản thảo cuốn « Nước Việt-Nam với 5000 năm lịch sử ».

Cửu-chân với Nhật-nam hai quận,
 Đều ở trong địa-phận nam-thuỳ. (3)
 Nay là phía bắc Trung-kỳ
 Nhật-khù xứ Nghệ, Cửu-thì xứ Thanh.
 Quận Giao-chỉ Bắc-thành khu-vực
 Việc trị an tổ-chức như sau:
 Bộ-thì Thứ-sử làm đầu,
 Quận-thì Thái-thủ nối nhau lĩnh quyền.
 Bộ-ly ở Long uyển buổi mới,
 Thứ-lệnh thì Thạch-đời đầu tay.
 Trải bao tháng lụn năm chầy,
 Thân trâu kiếp ngựa đọa đầy dân ta.



Giặc Tàu hành hạ dân Việt

Năm Kiến-võ đời nhà Đông-Hán,
 Tô-Định sang cai quản miền Giao.
 Người đầu độc-ác làm sao
 Thú muông chưa dễ giống nào tàn hơn.
 Thường mỗi bữa trong cơn nóng nẩy,
 Máu dân lành lại thấy đổ rơi.
 Nhục-hình tàn-khốc thương ôi!
 Cho voi tung xéo, làm mồi hồ lang.
 Trên tham-những, dưới càng tham-những,
 Lớn dâm-tà, bé cũng dâm-tà.
 Thầy buống, tớ chẳng đành tha,
 Quan trên thít một sai nha thặng mười.
 Sự khùng khiếp khắp nơi gieo rắc,
 Sống gửi nay chưa chắc mai còn.
 Khiến nên trăm họ căm hờn,
 Nhớ thù tang tóc, ngại cơn cơ hàn.
 Biết rõ chúng dân gian ta-thán,
 Và những ai mới loạn gây mầm (4)
 Bao vây, Tô-Định thâm-trăm,
 Giết ông Thi-Sách, giặc ngấm mưu gian.

o o

Bà Trung-Trắc con quan lạc-tướng,
 Người Mê-linh (5) chí hướng hơn đời.
 Se tơ âu cũng duyên trời
 Cùng ông Thi-Sách là người Châu-diên (6)
 Bà tuy phận thuyền-quyên khăn yếm,
 Nhưng cũng tay cung kiếm cao cường.
 Thấy dân khổ nhục mà thương,
 Khắc lòng báo nước, tìm đường hộ dân.
 Trong trướng gấm, mẫu thân, (7) em Nhị
 Đều nữ-trung chí-khí anh-hào.
 Lại thêm dưới ngọn cờ đào,
 Sáu viên nữ-tướng lược-thao gồm tài (8)

Thêm chiến tướng bên trái mấy chục, (9)
Đội nữ binh thuần thực đời ngàn.
Sáu muôn trai trắng can-tràng,
Dưới cờ túc-trực sẵn-sàng hy-sinh.

°°

Tin Thi-Sách bỏ mình cay đắng,
Khiến bà Trưng chết lặng đời con.
Tuốt gươm thề với giang-sơn,
Nguyện rằng báo phục rửa hờn riêng chung.
Chia năm đội binh hùng xuất phát,
Áo cờ đều trắng toát màu tang.
Đội bên giáp cuộc sa-tràng,
Cả thua, Tô-Định với vàng tháo thân (10).
Bỏ lại đám ba quân không chủ,
Quân ta bên diệt lũ lang sài.
Một hơi quét sạch trong ngoài,
Sáu năm thành-trấn đất-đại thâu về.
Nghịệp để-bá thành Mê (11) định phận,
Cối Nam-Giao (12) cục vận thay đời.
Đất tuấn, dân vận, cơ trời,
Ba năm vừa đoạn lại hồi tang thương.
Quân Mã-Viện chia đường lại lẩn,
Bên Lãng-hồ mở trận tranh hùng.
Bắc quân tinh-nhuệ vô cùng,
Nam-quân thua chạy về vùng Sơn-Tây.
Lại một trận nơi đây quyết-liệt, (13)
Hai bà Trưng sức kiệt quân tàn.
Cối không ngừa mặt thờ-thần,
Gieo đầu cửa Hát (14) cả đoàn chứa tột.
Cuộc nhân thế ai rồi cũng chết,
Chỉ hơn nhau chỗ hết hay còn.
Sống đời dăm dưới vợ con,
Chết đi là hết có còn gì đâu ?

Như muốn sự dài lâu bất diệt,
Hãy coi qua khí tiết hai bà.
Muôn năm sống vượt sơn-hà,
Sống trong sự nghiệp mới là sống dai.

(còn nữa)

CHÚ THÍCH.— 1) Quận Giao : Về đời Hồng-Bàng, Giao-chi là tên một trong 15 bộ của Văn-lang. Bộ Giao-chi lúc ấy gồm địa-phận Hà-nội, Phủ-lý, Ninh-bình. Đến hồi đầu Bắc-thuộc thì Giao-chi bộ là tên toàn thể cõi Nam-Việt tó rộng của nhà Triệu. Trong Giao-chi bộ hồi sau này có quận Giao-chi là riêng phần đất Bắc-Việt.

2) Uất quận : quận Uất-lâm.

3) Cương giới phía nam nước ta lúc ấy ở khoảng Hà-tĩnh tiếp giáp với nước Lâm-áp, sau đổi là nước Hoàn-vương, cuối cùng là nước Chiêm-thành.

4) Đây chỉ ông Thi-Sách và chị em bà Trưng.

5) Mê-linh : tên một huyện hồi xưa, nay là huyện Yên-lãng thuộc tỉnh Sơn-tây.

6) Châu-diên : một huyện xưa thuộc xứ Sơn-tây, nay là quận Vĩnh-tường tỉnh Vĩnh-yên.

7) Theo sử chép thì thân-mẫu bà Trưng gọi là Man hoàng-hậu.

8) Sáu viên nữ-tướng là : Lê-Chân, Hoàng-thiếu-Hoa, Nguyễn Đào-Nương, Phùng-thị-Chính, Bát-nạn Công-chúa, Phạm-thị-Côn.

9) Những nam tướng có : Trương-Quán, Cao-Doãn, Đinh-Lượng, Tam-Quang, Đô-Dương v.v...

10) Tô-Định lên trốn về quận Nam-hải tức là Quảng-đông.

11) Bà đóng đô ở thành Mê-linh ngay chỗ quê nhà là làng Hạ-lôi.

12) Nam Giao : tên nước ta về thời Trưng-Vương.

13) Trận này đánh ở Cầm-kê thuộc Vĩnh-tường Vĩnh-yên (nên hiệu, Phúc-yên, Vĩnh-yên, Phú-thọ, Sơn-tây xưa đều gọi là xứ Sơn-tây cả).

14) Cửa Hát : chỗ sông Đáy tiếp vào sông Hồng-hà. Quảng sông ấy ở vào địa phận làng Hát-môn thuộc huyện Phúc-lộc nay là quận Phúc-thọ, tỉnh Sơn-tây.

Thơ phú của nhà chí-sĩ

NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN

HOÀI-QUANG

NGUỖYÊN-THƯỢNG-HIỀN, biệt hiệu Mai-sơn, sinh năm 1868 ở làng Liên-Bạt, thuộc huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông.

Ngay từ thuở nhỏ, ông đã tỏ vẻ thông minh hẳn tiếp hơn người. Một vị đốc học thử tài ông, có ra câu đối:

« *Ngã vô ân hồ nhĩ* », nghĩa là ta chẳng giấu gì người.

Ông liền đối ngay:

« *Thiên sinh đức ư dư* », nghĩa là trời phú đức cho ta.

Hai câu trên đều là câu sẵn trong sách, đối nhau thật chỉnh, mà câu đối của ông lại dẫn đời hơn.

Năm 1884, ông mới 17 tuổi, dự thi hương liền đỗ cử nhân. Qua năm sau (1885) đi thi hội, ông lại đỗ ngay Hoàng-Giáp. Giữa hồi đó, kinh thành Huế bị thất thủ, việc triều-chính rối như canh hẹ, việc xướng-danh các vị tân-khoa đành phải bỏ. Mấy năm sau, tình thế mới tạm yên, triều-đình lại mở khoa thi hội. Ông thi lại, lại đỗ Hoàng-giáp lần thứ hai.

Thi đỗ làm quan không phải là chí-hướng của ông, song chiều lòng cụ thân-sinh, ông phải nhận một chức trong Sử-quán.

Buồn về tình thế trong nước, ông thường dạo chơi sơn-thủy và mượn câu thơ để khuây khỏa nỗi lòng. Ông có thăm cảnh Sài-Sơn, tức núi chùa Thầy ở Sơn-Tây, và có cảm vịnh mấy bài thơ sau đây:

Non xanh đã biết hay chưa ?
Khách chơi năm trước bây giờ lại đây.
Hỏi thăm những gió cùng mây,
Dấu thơ này những lối này phải không ?
Nực cười ta với non sông,
Càng trông thấy cảnh mà lòng càng ưa...
Thời thời danh lợi cũng vừa,
Lên mây xuống hạc, ta chờ bạn ta.
Tắc riêng gửi áng yên-hà,
Nghìn năm phải lấy đây là chốn lạ.

Mây đã ngắt trời xanh một dải,
Đứng tiên-sơn mà ngảnh lại cõi hồng-trần.
Kìa thành-quách, nọ nhân-dân,
Bóng xe ngựa mấy lần coi thấp thoáng,
Nhân hướng mộng trung tranh tướng tướng,
Ngã tông bôi lý mịch càn khôn.
Bóng trăng soi vừa lọt mái hoa hiên.
Chừng Nhược-thủy Bồng-sơn âu cũng thế.
Ngồi tính đốt ba mươi hai tuổi lễ,
Thấy nghiêng trời lệch bề đá bao phen.
Bước chân ra mà nhớ cảnh lâm tuyền,
Ngắm trụ lạc cũng nên qua một kiếp.
Ba mươi sáu động trời còn chưa khép,
Vẩy cung nga bắc dịp để ta lên.
Nào ai là bạn Trích-tiên ?

Thấy tình trạng trong nước loạn ly, triều đình trải bao nhiêu sự thay đổi rồn rập, lòng ông không khỏi ngậm ngùi. Ông đã mượn mấy vần thơ truyện Kiều tập thành bài thơ tự thán như sau :

TỰ-THÁN

Trời tây bâng-lãng bóng vàng,
Bây giờ kim-mã ngọc-đường với ai ?
Cúi đầu nép xuống sân mai,
Còn toan mở mặt với người cho qua.
Trông người lại ngẫm đến ta,
Làm ra con ở chúa nhà đôi nơi.
Người yêu ta xấu với người,
Yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau.
Thân lươn chẳng quản lấm đầu,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi.
Phật điều ăn xồi ở thì,
Sao cho thoát khỏi nữ nhi thường tình.
Lại càng dơ dáng dạng hình,
Khu khu mình buộc lấy mình vào trong.
Một đời được mấy anh hùng,
Máu tham hể thấy hơi đồng thì mê.
Ra vào theo lũ thanh y,
Dắt đầu tóc rối da chì quần bao.
Ăn làm sao, nói làm sao !..

Lần nữa sống qua ngày tháng, rồi đến năm 1897, ông tình cờ được gặp ông Phan-bội-Châu ở Huế. Mừng rỡ xiết bao, hai ông đàm đạo chuyện gần chuyện xa, rất là tâm đầu ý hợp. Ông có trao ông Phan xem mấy quyển sách có giá trị hồi bấy giờ, như quyển : « *Doanh hoàn chí lược* », « *Thiên hạ đại thế luận* » v.v... Được xem những sách này, ông Phan-bội-Châu mừng rỡ như người bắt được của. Giải đồng-tâm từ đây kết chặt hai bậc chí-sĩ với nhau...

Được ít lâu, cụ Nguyễn-thượng-Phiên (thân sinh ra ông) tạ thế. Ông mượn dịp này từ quan, đi ngao du những nơi danh lam thắng cảnh trong nước. Bài thơ « *Chơi Tây-Hồ* » dưới đây, là một trong những bài ông đã cảm tác trong khi dạo bước ngoan-du.

CHƠI TÂY-HỒ

Nôn non nước nước,
Ở trong Nam vừa mới vượt ra đây.
Ai nói chuyện thì đây ta nói với.
Cắp mảnh trăng lên chải chồn Tây-Hồ.
Nay ta chán phong-lưu, thôi ý-chí, không thành-thị,
chẳng yên-hà.
Ngồi mà nghĩ : có rượu tốt hoa thơm là dễ chịu.
Qui lai nhất hương Long-thành liêu,
Mộng khứ ưng huê Lạc-phổ vân.
Mượn lông hồng chấp dưới hai chân,
Bay một dịp tới thảo-đường ta nghĩ,
Giờ chấp cú xem qua « *Châm-trung-ký* »,
Chỉ danh-son mà hỏi một đôi câu :
Năm trăm năm nữa 'à đâu ?

o°o

Nhật Nga chiến tranh bùng nổ, kết cục Nhật thắng Nga bại ; uy thế nước Nhật rộ lên như sóng cồn trong thế-giới. Dân Việt trông gương đó cảm xúc rất mạnh. Nhân-sĩ trong nước nổi lên bùng bột, vì thế thúc-giục ông thôi giải sầu trong thú ngao-du sơn-thủy, mà cần phải lo gây-dựng cho tiền-đồ Tổ-Quốc. Năm 1907, ông nhất quyết rút áo ra đi... Ông qua Tàu, mong tìm đồng-chí để khôi phục giang-son.

Ông có gặp và kết bạn với mấy nhà cách-mệnh Trung-hoa như Hồ-hán-Dân và Hoàng-Hưng. Ông thiết tha hy-vọng ở nước Trung-hoa, nhưng lâu dần nhận

xét thấy công cuộc cách-mệnh ở nước đó cũng dở dang, chưa ra đầu vào đầu, đất nước này cũng bị Liệt-cường Tây-phương chia xẻ, ông không khỏi thất-vọng trong lòng. Ngắm xem thời-cuộc Trung-hoa, ông có cảm tác một bài, viết bằng Hán-văn, lược dịch sau đây (Bản dịch của Phi-Băng).

CẢNH THỜI-CUỘC NƯỚC TÀU

*Trẻ tuổi mà lòng thích viễn-du,
Kết lều núi lớn, gối sóng sáu.
Nào ngờ cờ-quốc còn y đây,
Tìm cõi đào-nguyên có dễ đâu ?
Sóng lướt tàu đồng giăng Hán-Khâu,
Bụi bay ngựa sắt ruid Lư-Câu.
Gần nghe biển cả càng thêm cận,
Mây khói bao vây một mối sầu.*

o°o

Xét ra ông Nguyễn-thượng-Hiền tuy không phải một nhà hoàn toàn cách-mệnh như ông Phan-bội-Châu. nhưng là một bậc nhân-sĩ có tâm hồn cao thượng và lãng-mạn. Thấy cảnh nước nhà loạn-ly, ông không nỡ ngồi yên để hưởng giàu sang. Ông đã chỉ định xuất-dương, mong gặp thời cơ để giúp nhà giúp nước, song thấy hoàn cảnh vẫn đầy khó khăn, ông lại quay về bạn cùng non nước, rồi mượn câu thơ hoặc đề vịnh nỗi u-hoài, hoặc đề cảnh tình cho đời.

Ông dạo chơi hầu hết những nơi danh-lam thắng cảnh ở Tàu, khi ở Hàng Châu, Thượng-hải, khi ở Sơn-Tây, Bắc-kinh.

Thi-văn của ông sáng tác khá nhiều, lời văn tao nhã, ý tứ lại thâm trầm.

Nay dưới đây chỉ xin sao lục một bài phú « *Cải lương* » ông làm khi còn ở trong nước, đề độc giả nhân lãm. Bài này dùng rất nhiều tục ngữ, đặt thành những câu đối chơi rất chính, ý nghĩa vẫn còn thích-hợp và bổ-ích cho dân chúng trong tình thế hiện-tại.

BÀI PHÚ CẢI-LƯƠNG

Anh em ơi! Anh em ơi!

Xoay vần cuộc thế! kếp mở cơ trời.

Nghĩ cho hết lẽ, khôn mới ăn người.

*Sóng cạnh tranh lai láng dưới hoàn cầu, người muốn no, kẻ muốn kia,
không ai giống nhau, sống một nết, chết một tội;*

*Đường giao thiệp, mở mang trên đại lục, khôn cũng nhiều, đại cũng lắm,
trông đó thì biết, người ba đấng, của ba loài.*

*Giống nòi chia sắc vàng, sắc trắng, sắc đỏ, sắc đen, con vua vua dẫu,
con chúa chúa yêu, ai nấy cũng là chung bụng nghĩ;*

*Công việc đủ nghề học, nghề cày, nghề buôn, nghề thợ, của anh anh
mang, của nàng nàng xách, ngồi không há chịu để tay quai.*

*Mật ít ruồi nhiều, nghĩ người ta đang ra sức đua tranh, khéo đầu đất
bỏ hoang, của sẵn mang dâng, cây đờ còn toan đào đứt gốc;*

*Quít làm cam chịu, tại kẻ trước hóa bây giờ vất vả, may thay trời mở
lối, cơn mê chợt tỉnh, rượu ngon nay đã nếm qua mùi.*

*Bụng nghĩ hay việc làm mới hay, nhất tinh thần đừng giữ mãi thói si,
lừ khừ như ông từ vào đền, trông chiều dễ ngán;*

*Khi trước khác bây giờ lại khác, lối ăn mặc đừng theo chi lối hủ, lướt
thướt như lễ sinh mất vợ, ngó bộ buồn cười.*

*Chẳng thầy sao may làm nên, kia cao đẳng, kia giáo sư, học hành một
bụng khuyển rắn, sao cho sáng suốt;*

*Có tiền mua tiên cũng được, nào trung châu, nào biên tỉnh, buôn bán
trăm đường mở rộng, chó ngại xa xôi.*

*Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, sao bằng người giữ bụng tin ngay, lợi
lớn là hơn, của nhứt thăm chi đồ tẹp nhẹp;*

Đi gác sấm bầu, đi câu sấm gió, hưởng, chỉ sự học nghề chế tạo, đồ làm phải đủ, tay không chưa để tỏ mười mười.

Nói chuyện sinh nhai, bạc trên trước phải dè dặt, chớ ăn chả ớt ăn nem, kẻ dưới sự gì không phí phạm;

Xem trong đoàn thể, buổi mới cốt cho chung bụng, ông nói gà bà nói vịt, việc chi thì cứ để lại nhai.

Có khôn thì vẽ cho nhau, chớ nghĩ rằng ta giỏi mà rước ma cũ nạt ma mới;

Muốn hay phải giữ cho trọn, đừng chơi những kẻ hư mà giờ lộn lành chứa lộn toi.

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, mấy ngàn năm con Lạc cháu Hồng, ơn nặng trên vai, báo đáp sao cho đền được nguyên;

Có bột mới nặn ra bánh, ba vạn quyền rùng Âu bà Á, in sâu trong não, ăn mình rồi mới dựng ra tài.

Đạo tri-giao cốt phải chọn người, gần mực thì đen, gần đèn thì sáng;

Đường cư-xử sao cho biết lối, ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.

Vợ có chồng như rồng có mây, trăm năm vẹn đạo xướng tùy, án ngọc ngang mày, lẽ phải giữ thường ai chẳng nề;

Con có cha như nhà có nóc, một mực trăm bề hiếu dưỡng, áo ban quanh gối, lòng trên trông xuống cũng thêm vui.

Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo, dám khuyến ai biết nghĩ biết lo, đứng lại vững chân thì hẳn được;

Đang đi đường quang bước quãng đường rậm, kìa những kẻ vẽ khôn vẽ khéo, làm ra lỗ bước sự không rồi.

Đói cho sạch rách cho thơm, há như ai đục nước béo cò, chẳng nghĩ con cái mình nặng tay riu búa;



Sóng cả vẫn vững tay chèo

Ăn có nhai nói có nghĩ, chớ toan sự mù trời bất kết, gặp khi thời vận thể lên mặt cán dai.

Bước công danh vui lắm cũng lo nhiều, trong lưng đã chắc hơn*ai, đơm ão ngọn tre, đừng háo hức chi nghề kiếm cá;

Đường thế lợi vinh kia thì nhục đó, có miếng thì mang lấy tiếng, múa tay trong bị, khéo mê man chỉ sự ăn xôi.

Biết đến ai vạch lá tìm sâu, được lòng đất mất lòng đồ, nghĩ sao cho phải;

Hay chi rán sành ra mỡ, buột cò mèo treo cò chó, đến thế thì thôi.

Xanh vô đồ lòng, chẳng nghĩ chi áo chúa cơm vua, ở chùa đốt chùa kẻ nghĩa lý đầu đồ lão lác;

Chôn rau cắt rốn, ai chẳng có quê cha đất tổ, ngồi thúng cất thúng, có thủy chung là kẻ hân hoi.

Một cột làm chông nên rừng, phải giùm nhau cho nên việc tốt tươi, ăn cây nào rào cây ấy :

Hai thương cũng vào một đấu, hễ biết tình sự chi cơn táng bấn, ăn bữa hôm lo bữa mai.

Lối dụng tài đã bỏ hết hư khoa, thôi những anh hay thi, hay phú, hay kinh nghĩa, hay sách văn, dứt đuôi nông-nọc :

Đường tiến hóa cố tìm ra thực học, kìa những kẻ, nơ mĩ nào giầy, nào ba-loong, nào ô máy, tốt mã dè cút.

Giấu đồ bìm leo, cũng tại mình còn trách chi ai, mơ màng thác ngủ sống say, gương hủ-tục đã treo áp mắt :

Tre già măng mọc, lẫn hơn trước còn mong ở lại, hăm-hờ tìm khôn học khéo, chuông tự do rày đã đánh vang tai.

Nghĩ cho xa, sự thế cũng buồn cười, có khác chi đầu tồ vò nuôi con nhện ;

Đứng chưa vững, sức mình còn phải gắng, chớ vội rằng được châu chấu đá ông voi.

Bao giờ khỏe mạnh hăng hay, mèo nhỏ bắt chuột con, sức ấy xem ra đừng có gượng ;

Mấy kẻ ngọt ngon chưa vững, tiền thực mua của giả, sự kìa xét kỹ khéo mà sai.

Giầu làm kếp hẹp làm đơn, cơ cực đường nào, liệu thế dẫn đo là lĩ phải ;

Nhật che mưa thừa che gió, phong trần hội ấy, ra tay soay soả đáng tài trai.

Chớ như ai há miệng chờ sung, có cấy có trồng, có giống có ăn, ra sức sửa sang, nền hưng vượng cố xây vững móng ;

Suy mới biết đất tay hay thuốc, học ăn học nói, học gói học mở, nhanh chân găng gói, bề trăm luận cũng vượt qua vời.

Thấy ai mà ngay thật mới nên tin, đi ra hỏi già về nhà hỏi trẻ ;

Nghĩ mình có u mè chi chẳng biết, miếng ngon nhớ lâu điều đau nhớ đời

Việc hồi thiên há một chốc xong ngay, bụng nghĩ cho sâu, đừng láo nháo như cháo vớt cơm, sợ khi nát bét ;

Lòng ái quốc dẫu trăm năm ghi đó, tay cầm cho vững, kéo lanh chanh như hành không muối, chưa để ăn ai.

Xin đừng đương mắt trông nhau, lăm sẫm không ai đóng cửa chùa, phong hội ấy, nước non này, cũng phải lo toan cho hết sức ;

Thời chớ già mồm nói khoác, mưới voi không được bắt nước sáo, chí khí to, công việc lớn, sao cho chắc chắn được như lời.

Đất Viêm-bang tuy dẫu bề lăm phen, đồng có mây tây có sao, muôn sức phù-trì, gặp lúc mở mang ra cũng dễ ;

Giống Hồng-lạc cùng anh em một họ, sống ở làng sang ở nước, mấy câu gẩn bó, khuyên ai thông thả nghĩ mà coi.



Thi ca



VĨNH-SỬ VIỆT-NAM

Nước bốn ngàn năm, sử máu
xương,
Bao phen biển cổ, vẫn hùng-
cường.
Lạc, Hồng, nòi thánh lưu muôn
thuở.
Trần, Lý, grom thần rập bốn
phương.
Nam-tiến mở mang miền lãnh-
thò,
Bắc-bình gột rửa vết tang-
thương,
Non sông cửa sè con mồi mị,
Thống-nhất mong ngày rọi ánh
đương.

o o

CÀM TƯỜNG KHI TỚI CAO-NGUYÊN (1)

Tận tụy trong nghề mấy chục năm,
Ra đi, xá kẻ cảnh phong-lâm.
Cao-nguyên thức tỉnh hồn tân-học,
Sơn-cước khũa tan mộng cựu-dân.
Cứu nước, trông chờ gương chính-khí,
Thương nòi, gấn bó giải đồng tâm
Anh em đồng-chúng nào đâu tá,
Háy cố tương-thân kẻo nửa lăm !

PHẠM-XUÂN-BỘ

o o

NAM BẮC MỘT NHÀ

Tặng đồng bào di cư vào Nam

Mưỡu. — Giờ đây Nam Bắc một nhà,
Cùng nhau đoàn kết đề mà đấu tranh.
Bao giờ ý toại công thành,
Việt-nam thống-nhất thái-bình muôn năm.
Nói. — Việt-nam thống-nhất
Giải đất kìa sao nở cật làm hai
Trong thiên thư định phận đã an bài (2)
Đất nước Việt của người nước Việt.
Thử địa giang-sơn đa tuần-kiệt (3)

(1) Ở Ban-mê thuật.

(2) Câu của Lý-Thường-Kiệt: « Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
« Tiệt nhiên định phận tại thiên thư »

(3) Tạm dịch: « Giang sơn đất ấy nhiều tuần kiệt
« Lịch sử dân ấy thật oai hùng »

Kỳ dân lịch-sử thị uy hùng.
Dù Bắc-Nam cũng giống Lạc-hồng,
Ai nỡ để da nung thịt nấu.
Đoàn kết lại để cùng tranh đấu,
Lẽ sống còn mai hậu của dân ta.
Bắc-Nam xum-hợp một nhà.

Duy-Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

o°o

TÂY HỒ

Hồ Láng-bạc, đất Long-thành,
So cùng Bành-lái, Động-dĩnh kếm đầu.
Cuộc đời nay bề mai dàu,
Mà hồ kia vẫn còn sâu mấy trùng !
Bốn bề kẻ lối nước mênh-mơng,
Đôi bên sông Nhị, non Nùng bao la.
Nước non dẫu cũ chưa nhòè,
Mà nay phong cảnh lại là hơn xưa.
Sương cỏ sớm, gió từng trưa,
Đóm mây phủ tán, hạt mưa nặng thuyên.
Thơ Quan-Thánh, kệ am thuyền,
Đá rêu yên-thạch, chuông rền bồ lao.
Người đi lại kẻ ra vào,
Hợp tan buổi học, xôn-xao chợ chiều.
Bụi xe dẫu ngựa cũng nhiều,
Má hồng mặt trắng đập-dùi dưa-chen.

Gió đem phảng-phất mùi sen,
Vầng trăng thủy-đề, ngọn đèn ngư gia.
Bãi bằng cát trắng nhận xa,
Cánh cò bay lờ bóng hà phất-phơ.
Lầu-đai ánh điện xa đưa,
Long-lanh ngăn nước, tỏ mờ bóng cây.
Tiếng quỳên ca, tiếng vạc bay,
Tiếng thoi dệt cửi, tiếng chày đập bông.
Một vùng bát ngát xa trông,
Thử đem trăng gió vào trong phàm-đề.
Kìa ai vui thú sơn khê,
Hỏi trăng ngâm gió chó hề làm thình.
Thợ trời âu hân đa tình,
Đố ai vẽ được bức tranh nào tầy.
Nghìn xưa danh-thắng còn đây,
Người xưa man-mác nước mây chốn nò.

PHAN-MẠNH-DANH (1866-1942)

PHAN-THẾ-ROANH sao-lục





TƯ TƯỞNG TRUNG-HOA

từ hơn một thế kỷ nay

LÊ-THÀNH-TRỊ

TRONG lịch sử văn minh nhân loại, Trung-hoa là nước sớm có một tư tưởng. Nói tư tưởng Trung-hoa cũng như nói tư tưởng La-Hy, tư tưởng Ai-Cập, tư tưởng Ba-tư hay tư tưởng Ấn-độ, là nói tới cả một hệ thống triết-lý về vũ-trụ và nhân-sinh của riêng dân-tộc Trung-hoa và là do chính dân-tộc ấy xây dựng lên, khác với các hệ thống tư tưởng các dân tộc khác. Trải qua bốn ngàn năm lịch sử, hệ thống tư tưởng Trung-Hoa đã chi-phối đời sống hơn một phần tư nhân loại. Ngày nay dưới chế độ cộng sản ngoại lai, nền tư tưởng vạn cổ ấy cơ hồ như đã hoàn toàn sụp đổ.

Tại sao một hệ thống chặt chẽ và cổ kính như tư tưởng Trung-hoa lại có thể dễ dàng tiêu ma dưới làn sóng Cộng sản Nga xô tràn sang? Theo phần đông học giả tây phương thì căn cơ sự đổ vỡ nói trên là tại người dân quê Trung-hoa đã quá nồng nhiệt tiếp đón phong trào Mác-xít, và đã quá tin tưởng vào hứa hẹn đường mật của phong trào đó. Nhận xét như thế, những người học giả ấy đã quá vội vàng nếu không là hàm hồ.

Thực ra, công cuộc đoạn tuyệt với tư tưởng ngàn năm Trung-hoa là công cuộc vĩ đại do những nhà trí thức Trung-hoa khởi xướng và lãnh đạo. Thành

phần hoạt động mạnh mẽ và đặc lực nhất là sinh viên và giáo sư Đại học, văn nhân học giả thuộc đủ các ngành.

Lịch trình tiến hóa tư tưởng Trung-hoa từ hơn một thế kỷ nay có thể chia ra từng thời kỳ như sau :

Thời kỳ trước Nha-phiến chiến tranh

Đại biểu thời danh cho lớp trí-thức trước khi chiến tranh Nha-phiến bùng nổ có lẽ là Nguyễn Nguyên (1764-1849). Ông là một học-giả uyên thâm, kiem toán học và khảo cổ, là một công-chức biệt tài và hăng hái. Ông chủ trương một chính trị vương đạo căn cứ trên nguyên-tắc Khổng-học :

« Chí thiện là gì ? — Là thiện của Quốc-gia. Làm sao đạt tới chí thiện ấy ? — Nhờ một nền cai-trị hoàn bị; Luân-lý không phân biệt với chính-trị, hay nói đúng hơn, chính-trị là khai-phát tốt đẹp của Luân-lý vậy.

Nhờ đâu mà biết được ai là kẻ có khả năng cai trị dân ? — Nhờ đức. Người có đức thì làm gương để điều khiển và chỉ-huy kẻ khác. Hoàng đế là thâm-quyền tuyệt đối, vì ngài có đức hoàn hảo ; ngài ủy một phần quyền cho công-chức hạng dưới đã được tuyển chọn trong những người có đức.

Nhưng đức ở đâu mà ra ? — Đức do sự hiểu biết. Khổng-học là một hệ-thống duy-lý chủ trương rằng sở dĩ người ta làm bậy là vì ngu dốt, và nếu được giáo hóa để nhận định điều hay lẽ phải, thì tất nhiên người ta sẽ phải làm điều thiện. Hiểu biết đây không phải là sự hiểu biết toán học hay vật lý ; mà là một sự hiểu biết về nhân-tử-h. Người biết tâm-tư mình, nhận biết tâm-móng nhân đức trời đã phú bẩm cho tâm hồn mình, thì thế nào cũng cố làm cho những tâm-móng ấy đâm chồi kết quả.

Nhờ đâu mà biết được tâm con người ? — Nhờ học văn chương cổ điển, nhờ lại những bậc hiền triết đã làm vĩnh dự cho nhân loại ở hoàng-kim thời đại. Khoa cử không ngoài mục đích tuyển lựa ra làm quan những người đã từng hiểu thấu nghĩa lý các sách của thánh-hiền. Văn nhân, chính là người có đức bậc nhất, và phải được giao phó cho công việc điều-khiển nhân dân trong lương-đạo. Đây là một công-chức hoàn toàn. » (Chavannes, De l'expression des voeux dans l'art populaire chinois p. 27-28.)

Hiện-thân của chủ nghĩa trên đây là Quốc Phiến, người được nhìn nhận là hiền triết Trung hoa vào thời đó,

Theo Quốc Phiến thì nguyện vọng của người hiền là « tìm gặp trong mỗi người một anh em, và trong mỗi vật một hỗ-trợ ». Mục đích « trong là thánh ngoài là vua » . . .

« Người hiền buồn phiền chính là vì không được như Thuấn, như Chu-công . . . Dân tộc ngu dốt làm hư-hông cả nền văn-minh ».

Câu nói của Quốc Phiến « Dân-tộc ngu dốt làm hư hông cả nền văn minh » lại càng được minh chứng cụ thể sau trận Nha-phiến chiến-tranh, nhất là sau cuộc tranh chấp 1860.

Thời kỳ sau Nha phiến chiến tranh 1840

Chiến tranh Nha-phiến đã thức tỉnh các nhà trí-thức Trung-hoa. Một câu phương ngôn thời đó đã ví Trung-quốc như những chiếc chân-tì hon của một con bọ, không tài nào ngăn cản nổi sức tiến tới của một chiếc xe. Kết quả : hoà ước 19 tháng 11 năm 1842 ký tại Nam-kinh bắt buộc Trung-quốc phải bồi thường chiến phí cho Anh-quốc 21 triệu « ten » (taëls) và nhường cho họ năm hải cảng.

Năm 1860, tình thế lại càng nghiêm trọng hơn. Quân đồng minh ở ạt kéo vào thành Bắc kinh, đốt phá lâu đài Mùa Hè (Palais d'été), thực là nhục nhã cho dân tộc. Một số trí thức đầu quân kháng chiến. Cũng xuất chinh và trong một bức thư gửi cho hai con, ông viết :

« Các con, các con chỉ có một ý tưởng là học » Nhưng phải học cái gì ? Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Trung quốc, vấn đề quốc gia giáo-dục được đặt ra và thảo luận một cách kỹ lưỡng.

Không thể duy-trì mãi khuôn khổ giáo-dục úy my, vụ tữ chương, bạc nhược, một nền giáo dục theo ý các nhà trí thức đương thời đã là nguyên cơ sâu xa của những cuộc thất bại từ năm 1840 đến nay. Những người ưu thời mẫn thế đều chủ trương cải tổ giáo-dục, gây một tinh thần mạnh mẽ, một tư tưởng tích cực làm nòng cốt cho công cuộc xây đắp xã hội và cứu vãn Quốc gia.



Tả-tự-Quốc-Phiến viết thư cho con

truyền bá và tường lệ. Các nhà ngoại giao Trung quốc bắt đầu đi lại giao thiệp với các chính phủ lân bang. Vấn đề xuất dương du học cũng được đề cập tới Trên địa hạt chính trị, lớp thanh niên tân tiến tố cáo và buộc tội chính sách nhu nhược và thiển cận của nhà vua.

Lập trường của đám thanh niên tân tiến càng được củng cố và phát triển sau cuộc chiến-tranh Pháp Việt 1883-1885 và nhất là cuộc tranh-chấp Hoa-Nhật 1894 1895. Người Trung hoa không còn do dự. Họ thấy rằng chế độ giáo dục cũ không còn thích hợp. Trương chí Đổng (1835-1909) là phát ngôn nhân của chủ trương cấp-tiến. Cuốn « Khuyến học » của ông ra đời vào năm 1898 được công chúng nhiệt liệt hoan nghênh như là một giai phẩm của tân văn chương. Ông nhận thấy

Đối với Quốc Phiến thì Không học truyền thống vẫn là sức mạnh quốc gia, và phải triệt để phổ thông giáo-dục theo tinh thần đó. Tuy nhiên, đang khi chủ trương của Quốc Phiến còn thịnh hành, thì bỗng nhiên cha Ricci, tu sĩ Giòng Tên, cho xuất bản bộ sách Hình học gồm 6 quyển, gây một ảnh hưởng rất mãnh liệt trong tư tưởng giới, Trung Hoa. Và sau đó người ta bắt đầu chú trọng khoa học Tây phương. Đồng thời, học đường giáo-dục theo tinh thần và phương pháp Tây phương được các nhà thừa sai Giòng Tên và các Mục sư Tin lành

những nguyên tắc tứ thư ngũ kinh của thánh hiền không thể giả nhời cho sự đòi hỏi của thời thế mới. Ông viết :

« Lúc này là lúc phải thay đổi dây đàn và là lúc phải hòa tấu, là lúc chiêu mộ nhân tài đảm đương công việc thượng thư tướng lãnh, là lúc thiết lập học đường, cải tổ chế độ thi cử ; những người thiện chí bốn phương khi nghĩ tới điều đó đã phải dậm ngực lo lắng. Trong tình trạng này, những người bàn đến chuyện cứu vãn thời thế thì xướng lên khoa học mới, còn những ai sợ một cuộc đổi mới sẽ phương hại cho tinh thần truyền thống lại chủ trương bảo thủ. Cả hai hạng người không thể đồng ý với nhau. Hạng bảo thủ giống những người hóc xương không còn muốn ăn uống gì cả, hạng cấp tiến lại như đàn dê ở ngã ba đường rất dễ bị làm lạc. »

Trương chí Đổng đã vạch ra một con đường Trung dung theo ông có thể dung hòa được. Một mặt ông hô hào nên dùng Khổng học để cải tạo nhân tâm, một mặt ông chủ trương « khai phong cho những thực hành mới. »

Ta thấy các nhà cải cách ở cuối thế kỷ XIX còn rất tin tưởng vào mãnh lực bất hoại của nền luân lý cũ, và phương pháp khoa học tây phương chỉ là một vấn đề phụ thuộc. Nhưng dù sao cũng là một bước tiến đối với những đề nghị nhất đảm của Quốc Phiến.

Sau đây là đầu đề 15 bài xã luận trong phần thứ hai của cuốn « khuyến học ».

- 1) *Bạn hãy học thêm thực hành,*
- 2) *Du lịch để học hỏi.*
- 3) *Mở trường,*
- 4) *Điều kiện học vấn.*
- 5) *Đọc báo,*
- 6) *Sửa đổi phương pháp.*
- 7) *Thi cử.*
- 8) *Khuếch trương nông học, kỹ nghệ học...*
- 9) *Học binh khoa.*
- 10) *Học về mô,*
- 11) *Mở đường thiết lộ.*

- 12) *1 hẩu triết kiến thức.*
- 13) *Không hủy bỏ đạo binh.*
- 14) *Không dả đảo tôn giáo.*
- 15) *Phiên dịch.*

Chương trình Trương chí Đổng đã có tiếng vang đối với người đương thời. Ông viết :

« Những người sợ phương pháp tây phương, vì lẽ rằng những phương pháp đó không thấy có ở trong 6 quyền thánh kinh và lịch sử. Họ đã kết án, phủ nhận những phương pháp đó mà không cần xét đoán gì cả. Cứ chỉ đó là cử chỉ của những người bị mất bụng tai . . . »

« Chính những người này phải chịu tất cả trách nhiệm về các cuộc xung đột Quyền-phi (Boxers, 1900) ».

« Một hạng thứ hai biết được vài ba điều về phương pháp khoa học tây phương đã vội lên mặt. Họ cho rằng nhiều điều trong phương pháp mới đã có sẵn trong cổ văn Trung Hoa... Thực là buồn cười ».

« Một hạng thứ ba rất say mê với khoa học tây phương, và họ bảo Đổng Tây không khác nhau tí nào cả. Chẳng hạn họ nói đạo Cơ đốc cũng là đạo Khổng ! Thực là tai hại làm xuyên tạc méo mó sự thực ! »

« Còn hạng văn sĩ ngu dốt — tác giả kết luận lười biếng, không nghị lực, không chí khí, chỉ ba hoa vô lối, tinh thần tầm thường bẽ tắc, tính khí kiêu căng như ngựa bất kham, ăn không ngồi rồi, những người đó là nguyên cớ cho Đế quốc suy vong, cho giáo lý tiêu ma ; đầu họ có đội mũ văn nhân, nói những lời cao siêu, đọc quyền bình luận thánh kinh, cao thuyết về tính về lý, nhưng vẫn bị mưòi họ trong Đế quốc khinh bỉ, và đời đời nguyên rủa. »

Hưởng ứng với Trương chí Đổng, Khương hữu Vi viết : « Thế giới bên ngoài đã hoàn toàn đổi mới. Chúng ta cần nhìn ra ngoài để cải tổ bên trong theo sự nhận xét của ta. Nước Trung hoa nhu nhược là vì quá cố chấp vào truyền thống từ mấy thế kỷ ! Quốc gia đang ngạt thở. Ta hãy đập vỡ xiềng xích. Ta hãy tự tạo lấy một bầu không khí ! »

(Còn tiếp)

TÍNH-CHẤT CUỘC CÁCH-MẠNG

về Giáo-dục ở Âu-Châu

cuối thế-kỷ thứ XVIII

TRẦN-NGỌC-QUẾ

NÈN giáo dục hiện-dại được cấu tạo nên do sự hoà hợp của nhiều biến-cố kinh-tế, xã-hội, chính-trị và luân-lý mà cuộc cách-mạng Pháp 1789 đã dự một vai trò không kém phần quan-trọng. Cuộc cách-mạng này không những thay đổi nền trật tự quân chủ của nước Pháp và chôn ngòi cách mạng ở các nước khác mà còn đảo lộn cả bao nhiêu hệ thống tư tưởng lúc bấy giờ — Vì thế, nền giáo dục cuối thế-kỷ thứ XVIII và đầu thế-kỷ thứ XIX trực tiếp chịu ảnh hưởng là lẽ tất nhiên — Tuy vậy, vì có những cuộc bạo động chính trị lúc bấy giờ, cuộc cách mạng về giáo-dục bị bỏ dở, đến sau này, suốt cả thế-kỷ thứ XIX, người ta mới bắt tay vào việc đề nối tiếp và hoàn thành.

o°o

Bao nhiêu phong trào mạnh mẽ và sự-kiện xã-hội dồn dập đến, kết hợp lại đề đã phá không phải sự truyền thống — vì có sự truyền thống đối-dào — nhưng chính là đã phá sự nô-lệ cho truyền thống — Muốn hiểu rõ tất cả những biến hóa và tính chất của nó, phải phân tích bao nhiêu nguyên nhân gây ra sự thay đổi ấy — Sự va chạm giữa các giai-tầng xã-hội đã đẩy lên sân khấu lịch sử chính trị những tầng lớp nhân dân, giai cấp trưởng giả rồi giai cấp thượng lưu bình dân (élite populaire), sự phát triển kinh tế đi đôi với những phát minh máy móc tối tân và ý thức dân chủ bắt buộc người ta nghĩ đến sự huấn luyện nghề nghiệp cho mỗi công-dân, sự biến đổi của tư tưởng và tập quán, sự bành trướng lạ lùng trên địa hạt khoa học, chủ

nghĩa duy lý xác nhận rằng lẽ phải dành chung cho hết thảy mọi người, quyền hạn con người trong vũ trụ đã lên cao rõ rệt, ý thức thống nhất quốc gia và sau đó không lâu, ý-thức đại đồng thế giới, tất cả những cái ấy đã xáo trộn cả bao nhiêu hệ thống tư tưởng của loài người trong hoàn vũ và thay đổi hẳn ý niệm về giáo dục cùng những chủ đích và phương pháp của giáo dục cũng hoàn toàn chuyển hướng theo.

Tất cả những ý niệm ấy là sản phẩm tư tưởng của tò tiên đã bị dẫu nhem tự lâu đời. Nó chỉ nở bùng ra và sáng rực lên lúc nào con người phải lao mình — gần như không muốn — vào một cuộc phiêu lưu sôi nổi, đầy hứng thú, nhưng cũng đầy gian-truân, nguy-hiêm.

o°o

Cuối thế-kỷ thứ XVIII, có ba trào lưu tư-tưởng lôi cuốn mãnh liệt trí óc con người. Trào-lưu thứ nhất thuộc phái Triết-học duy-cảm (philosophie sensualiste) bắt nguồn ở triết-gia kiêm sư phạm gia Locke (1632-1704), cho rằng trí óc con người như một cái bàn trống không và cảm giác là khởi điểm của mọi ý-niệm. Theo học phái này, tất cả ý-thức và hơn nữa kiến thức của người được cấu tạo thành, đều do cảm-giác mà có, và được kết hợp tinh-tế dần dần; đạo đức và khả năng được phát-triển cũng do thói quen mà sinh ra — Guex có nói; « Ảnh-hưởng tự-nhiên của giáo lý này trong giáo dục là phương pháp cụ-thể, sự quan sát trực tiếp và kinh-nghiệm cảm-quan chính là những điều kiện tối cần trong mọi ngành học và nên loại bỏ phương pháp giảng dạy trừu-tượng, phương pháp suy-diễn, phương pháp trần-thuyết không ngừng. » — Giáo-dục phải biết lợi dụng triết đề tính hiếu-kỳ, vì đó là lợi-khí chính của Tạo hóa ban cho con người để thoát khỏi cảnh tối tăm ngu dốt bẩm sinh của họ. Ý-tưởng của Locke được các nhà giáo-dục « tiến bộ » cổ-xúy nhiệt liệt, cả đến những người không đồng môn quan điểm triết học với ông, Sau này học phái « tâm-lý kinh-nghiệm luận » (psychologie empiriste) có rất đông đại diện mà trong đó nổi danh nhất là Condillac ở Pháp và Herbart ở Đức.

Trào-lưu thứ nhì khởi nguồn tự Jean-Jacques-Rousseau (1712-1778) đã vượt lên trên cả ý-tưởng của những nhà giáo-dục đương thời, một trào lưu tư-tưởng quan trọng và đặc sắc nhất lúc bấy giờ. Trong cuốn Emile xuất bản năm 1762, một tác phẩm có giá-trị đề xướng cuộc cách mạng giáo dục và chính cũng vì nó mà Rousseau đã bị kết án tù đầy, ông đã đặt nền móng vững vàng cho một nền giáo-dục tân tiến dựa theo tâm-lý học và thiên-nhiên. Ông bắt buộc các nhà giáo dục phải đem hết tâm trí và nỗ lực của mình hướng về kẻ hướng - thụ giáo dục, nghĩa là đứa trẻ. Ông đã đặt đứa trẻ làm trung tâm điểm của sự khảo sát,



J. J. Rousseau

về khoa sư phạm giống hệt như ngày trước Copernic đã cho rằng mặt trời là trung-tâm diêm của cuộc chuyển-vận hành-tinh, chứ không phải quả đất. Cuộc cách mạng về giáo dục này có tính chất tương tự như cuộc cách mạng về thiên-văn kia và vì lẽ đó, ông đã phải chịu một hậu quả hết sức tai hại. J. J. Rousseau đề cao khoa-học nhi đồng, khởi xướng việc nghiên-cứu tâm lý nhi đồng và xem đó là một yếu-tố quan-trọng bậc nhất của khoa Sư phạm. Ông chủ trương phải khảo-sát tường tận bản chất và nhu cầu của từng trẻ và phải đặt nó lên trên mọi áp-lực của xã-hội người lớn đã tự cho có quyền hành tuyệt đối với nó.

Chính ý nghĩa ấy đã quy vào Rousseau tất cả sự chỉ-trích mỉa mai của lớp người đương thời cho đó toàn là những lý thuyết « không tưởng », một giấc mơ không đời nào thực hiện nổi. Chính Rousseau biết thế, nên đã biện bác trước : « Người ta không biết gì về tuổi trẻ : mang sẵn những ý niệm sai lầm, người ta càng đi, càng lạc lối. Những kẻ có học thức uyên bác nhất chú ý đến những điều gì mà người lớn cần hiểu biết, không quan tâm đến trẻ con đáng cho học những gì. Họ luôn luôn tìm kiếm người lớn trong đứa trẻ, không hề nghĩ đến nó là cái gì trước khi thành người lớn. Đó là sự nghiên cứu mà tôi đã đề hết tâm trí vào, ngộ hầu khi tất cả phương-pháp của tôi có thể thành viên vọng và lầm lỗi, người ta cũng còn hưởng được kết quả của sự khảo sát của tôi. Có thể tôi thấy rất lầm trong công việc phải làm, nhưng tôi tưởng tôi thấy rất đúng đối tượng dùng để khảo sát. Vậy thì, hãy bắt đầu nghiên cứu học trò của các Ngài tưởng hơn đi, bởi vì chắc chắn các Ngài không hiểu chúng nó chút nào. » (1)

(1) *On ne connaît point l'enfance : sur les fausses idées qu'on en a, plus on va, plus on s'égare. Les plus sages s'attachent à ce qu'il importe aux hommes de savoir, sans considérer ce que les enfants sont en état d'apprendre. Ils cherchent toujours l'homme dans l'enfant, sans penser à ce qu'il est avant d'être homme. Voilà l'étude à laquelle je me suis le plus appliqué, afin que, quand toute ma méthode serait chimérique et fautive, on pût toujours profiter de mes observations. Je puis avoir très mal vu ce qu'il faut faire, mais je crois avoir bien vu le sujet sur lequel on doit opérer. Commencer donc par mieux étudier vos élèves ; car très assurément vous ne les connaissez point... (Rousseau).*

Quả vậy, sự khảo sát đứa trẻ mãi sau này mới cho ta thấy rằng nó không phải là một người tí-hon (un adulte en miniature) cũng không phải là một người lớn thu nhỏ lại (un raccourci d'adulte) mà chúng ta có thể rèn luyện bằng cách nào cũng được. Mỗi đứa trẻ có một bản tính riêng biệt, mỗi tuổi có những động lực riêng biệt thúc đẩy hành động. Phương pháp hay và lợi nhất là khai thác những khả năng sẵn có của trẻ một cách thuận chiều. Người ta có thói hay phân nân tuổi thơ làm lối ; người ta chẳng chịu nghĩ rằng cả một chủng tộc sẽ bị tiêu mòn nếu người lớn không bắt đầu là đứa trẻ. Biết lợi dụng lòng ham sống náo-nức của tuổi thơ để rèn luyện, trau dồi, ấy là nguyên tắc căn bản của giáo-dục. Vì đó mà ta hiểu rằng kỷ-luật không được thừa nhận, hãy thừa nhận miễn cưỡng và sự tranh đua hoặc hình phạt đều không những không thể nào thay đổi trẻ theo như ý muốn được, mà còn làm hư hỏng tâm hồn trong trắng của trẻ nữa. « Chúng ta có nên ngạc nhiên khi thấy rằng từ khi người ta bắt tay xây dựng giáo dục đến nay, người ta quanh quẩn mãi trong việc dùng những lợi khí để huấn luyện trẻ như sự ganh đua, ghen ghét, ham muốn, kiêu hãnh, sợ sệt vô lý, cùng tính say đắm nguy hiểm nhất « lên men » một cách mau chóng mà cũng làm bại hoại tinh thần vô cùng hiệu quả, trong khi thì xác chưa được rèn luyện nên hình... »

Người ta đã thử dùng tất cả những lợi khí có thể dùng, trừ một cái, mà chính lại là cái có thể giúp ta thành công nhất, đó là sự tự do có hướng dẫn và hạn chế — không nên lầm lẫn sự phóng túng bừa bãi với tự do đúng nghĩa. Làm sao tôi có thể quan niệm được rằng một đứa trẻ bị con tức giận làm chủ lòng mình và bị rấm nghìn dục vọng ám ảnh xấu xí lại có thể là đứa trẻ sung sướng được ? Sung sướng ? Không ! đó chỉ là một vị bạo chúa, một tên nô-lệ xấu xa gớm ghiếc, một kẻ khốn nạn nhất của loài người ! (Rousseau).

Tính chất của nền giáo dục này hòa hợp xã hội với cá-nhân và biết kính trọng cả tính của trẻ. Emile được rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người cha hiền, một kẻ phục vụ tận tụy. Emile tin tưởng một thứ tôn giáo xã hội khởi nguồn ở tình huynh đệ, bằng hữu, sự tận tâm với chức nghiệp, sự kính trọng phẩm giá của con người. Rousseau bảo rằng học đường là nơi chuẩn bị cho trẻ lao mình vào cuộc sống thực-tế. « Học sống là một nghề mà tôi muốn huấn luyện cho Emile. » Ông cho rằng giáo-dục có ba nguồn chính, trong khi người đời chỉ biết có một : thiên nhiên, người và sách vở — Sách vở phải đi sau thực nghiệm như trừu tượng phải đi sau cụ thể. Đó là một phương pháp kỳ diệu mà ngày nay ta gọi là phương pháp hoạt-động (Méthode active). Dù sao, Rousseau, chỉ là một lý-thuyết gia kỳ tài ; nhưng ông đã khơi nguồn cho nhiều tư tưởng-gia đã theo đó mà thực hiện giáo dục theo đường lối mới, chẳng hạn như Kant có chép trong cuốn

Traité de pédagogie : « Phương pháp mau nhất để hiểu là làm. Những điều gì mà ta tự tìm tòi học hỏi là những điều ta hiểu và nhớ lâu nhất, » Sau này, H. Pestalozzi (1746-1827) sáng lập học đường Yverdon hoàn toàn dựa trên các nguyên tắc giáo dục của Rousseau, dùng khoa tâm lý nhi đồng làm căn bản cho việc dạy dỗ. Ông thiết tha, tận tụy trong việc giáo dục những hạng trẻ con nhà khốn cùng, những trẻ hành khất, mồ côi, ông lại còn muốn phổ biến bậc học sơ cấp cho quần chúng. Hướng dẫn thế hệ thiếu niên xây dựng một thế giới mới có công-lý và bác ái, đó là tham vọng lúc sinh thời của ông.

Trào-lưu tư-tưởng thứ ba khởi xướng do nhóm biên-tập viên quyền Bách khoa toàn thư (Encyclopédie) đã cho con người những động lực và yếu-tố cần-thiết để cải-tạo-kỹ-thuật và sáng chế máy móc. Kỹ-thuật được tiến-bộ mau chóng nhất từ khi máy móc được đem dùng trong kỹ nghệ dệt tơ sợi, rồi trong tất cả các ngành dùng máy chạy bằng hơi nước do Denis Papin phát minh năm 1690 và Watt cải-tiến năm 1775. Nhóm « Bách-khoa » ấy đã dẫn đường những cuộc phát

minh vĩ-đại và sự xây dựng một nền nhân bản kỹ thuật (humanisme technique) không những cần thiết cho phái thiểu-số thượng-lưu háng hái mà cả cho đa số thợ thuyền lao-động nữa. Quyền Bách khoa toàn-thư là một pho sách vĩ-đại ghi chép các vấn đề khoa học và mỹ-nghệ đầy đủ hoàn toàn (1751-1772) đã làm sáng tỏ vinh-dự của các tác giả và nêu cao giá trị của kỹ-thuật và khoa-học. Diderot đòi hỏi khoa học phải là một tv ăn-dề ưu-tiên, bởi vì quốc-gia cần những thi-sĩ, sử gia, triết-gia, nhà phê bình, nhưng quốc-gia không bao giờ có đủ những kỹ-sư, những nhà canh-nông, nhà kỹ-tế, nhà chuyên môn. Ông tố-cáo trạng-thái bất-biến của nền giáo-dục cổ-truyền và sự chuyên lợc con trẻ chỉ qua có một khuôn-khổ nhất định.



Diderot

Tóm lại, bao nhiêu trào lưu ấy làm đảo lộn cả hệ-thống tư tưởng cổ-truyền và gây ảnh hưởng lớn lao trong xã-hội lúc bấy giờ, nhờ đó, cuộc cách mệnh giáo dục được tượng hình, mở đầu một kỷ-nguyên mới mẻ, tiến-bộ hơn. Giáo dục đã vượt qua một bức thành kiên-cố của truyền-thống. Thế-hệ thiếu niên hân hoan đón chào nó và người ta bắt tay xây dựng, đào-tạo trên một cơ-sở mới mẻ và hợp lý hơn. /.

(Dựa theo tài-liệu của Roger Gal).

ĐỜI PHIÊU-LƯU CỦA HITLER

MINH-TUYẾT

ĐỜI của nhà độc-tài áo nâu Hitler là một cuộc phiêu-lưu không tiền khoáng hậu, một câu chuyện thần thoại không kém những chuyện trích trong cuốn « Nghìn một đêm lẻ, » của Ba-tơ, hay trong tập chuyện Phong-thần mà khi còn nhỏ chúng ta thích được nghe kể lại.

Đời Hitler là cuộc đời của một chàng nghèo khổ, đói rách không hơn người hành-khất, nhưng đã nuôi hy-vọng sẽ trở nên lãnh-tụ một chính-dang lớn. Đến khi mộng đó thực-hiện, nhà lãnh-tụ đảng Quốc-xã Đức lại muốn trở nên một vị Hoàng-đế độc tài. Rồi mộng này lại cũng thành sự thực và Hitler, vị chúa-tề của Đế-tứ Reich được toàn dân sùng bái như một vị thần. Lại muốn có võ công oanh liệt hơn tất cả những ngôi sao chói lọi trong giới quân-nhân tự cổ chí kim, tự đông sang tây. Hitler muốn tên mình đứng trên tên Tần-thủy Hoàng, Alexandre le Grand, César, Charlemagne, Frédéric II và Nã-phá-luân ... Nhưng chính sự tham vọng đó đã làm cho sự-nghiệp của Hitler sụp đổ như một tòa lâu đài bằng giấy bồi và Hitler đã chết một cách thảm hại giữa những tiếng bom, đạn nổ long trời, những làn khói đặc bao phủ kinh-đô Bá-ling trắng lệt đưng bị phi-cơ đồng-minh oanh tạc và thiêu hủy ... Hitler chết đi, để lại cho thế-giới bao nhiêu tang tóc, đau thương, bao nhiêu tàn phá và tuyệt vọng.

Cuộc phiêu-lưu của Hitler chắc chắn sẽ được hậu-thế xuyên-tạc và kể lại như một câu chuyện hoang-dường, nhưng dù câu chuyện đó được sửa đổi một cách có lợi hay hại cho Hitler thì nó vẫn là tấm gương sáng cho những ai không kìm hãm nổi lòng tham vọng của mình. Câu chuyện đó chứng-minh lời nói của cô-nhân:

« Danh tướng công thành, vạn cốt khô. »

(Một vị tướng tài thành công thì vạn bộ xương khô).

Gia đình Hitler

Khi xưa, tại làng Braunau, một làng nhỏ của Đế quốc Áo, nằm trên bờ sông Inn có một người thợ chữa giày tên là Alois Schicklgruber sống một cuộc đời vất vả. Về sau, bác Alois giữ một chức nhỏ trong Ty Thương-chính tỉnh đó. Bác ta là con đẻ hoang của Maria-Anna Schicklgruber nên phải lấy họ mẹ. Nhưng hồi bác Alois 40 tuổi, một hôm có một cụ già từ phương xa lại nhận Alois là con, và sau vài ngày đoàn tụ, cụ già lại ra đi để không bao giờ trở lại. Nhưng từ đó bác Alois Schicklgruber đổi tên là Alois Hitler.

Bác Alois thành gia thất tới ba lần, Người vợ cả không sinh hạ lần nào và mất sớm. Người vợ thứ nhì sinh được hai con, một trai và một gái. Con trai cũng mang tên Alois, nhón lên làm bồi một tiệm cà phê và hai lần bị tù, một lần vì ăn cắp, một lần vì song hôn. Con gái, tên là Angela, lấy bác Raubal dân tỉnh Linz sinh được một gái cũng mang tên Angela. Về sau thiếu nữ này chết một cách bí mật trong phòng ngủ của cậu là Adolphe Hitler, con người vợ ba và người ta kể lại nhiều chuyện thương luân bại lý về vụ này...

Người vợ thứ ba của Alois sinh được 5 người con, nhưng 3 người mắc bệnh lao chết ngay hồi còn nhỏ. Hai trẻ nuôi được là Paula và Adolphe sinh ngày 20-4-1889 ở Braunau.

Xét gia-phả của vị thủ-lĩnh đảng Áo nàu, ta thấy, người đã xướng ra thuyết chủng-tộc (le racisme) không phải là « con dòng cháu giống ».

Buổi thiếu-thời

Trong buổi thiếu-thời, Adolphe Hitler mà ở nhà gọi tắt là Ade, là một đứa trẻ gầy gò, ốm yếu, tính nét kỳ cục, lúc thì im lặng, ngồi một số không muốn nói năng với ai, lúc thì cau có giận dữ. Adolphe ưa hành hạ súc vật, hè bắt được con chim hay con bướm màu sắc rực rỡ, cậu nhỏ chơi chán thì vật lỏng, bẻ cánh hoặc rút râu và chân con vật, thấy nó giãy giụa trước khi chết thì Hitler lấy làm khoái trá vô cùng. Người ta còn kể nhiều lần Hitler bỏ nhà ra nghỉa-dạ ở đầu làng và Hitler diễn-thuyết hàng giờ trước những ngôi mộ.

Hitler có nhiều cảm-tình với thân-mẫu và sau khi trở nên vị chúa-tề nước Đức Hitler vẫn giữ một lòng kính cần đối với bà từ-mẫu đã âu yếm, vuốt ve chàng trong thời thơ-ấu. Trái lại, Hitler ưa kể lại sự mâu-thuẫn sâu xa giữa chàng và thân-phụ.

Alois muốn Adolphe sẽ trở nên một nhân-viên Ty Thương-chính, nhưng Adolphe không chịu, chỉ muốn thành một họa-sĩ và nhất định sẽ đạt được ý muốn của mình.

Năm 11 tuổi, Adolphe theo học ở trường Trung-học Réale, một học đường tối tân ở tỉnh Linz. Trong suốt thời-kỳ theo các lớp Trung-học, Hitler là một học-sinh tầm thường. Ngay năm đầu, Hitler đã phải học lại lớp đệ lục. Hitler chỉ thích các môn vẽ, địa-lý và sử-ký, nhất là môn sử vì giáo-sư Léopold Poetsch, một-đệ-tử trung-thành của chủ-nghĩa Quốc-gia Đức, luôn luôn ca-tụng các vị Hoàng-đế họ Hohenzollern đã có công thống-nhất nước Đức, đã đè bẹp Pháp trong trận 1870-1871. — Trong các giờ Sử-ký, Hitler uống từng lời giảng, nhớ từng dáng-điệu của giáo-sư Poetsch. Cuốn sử « chiến-tranh Pháp-Đức » là quyển sách gối đầu giường của cậu và Bismarck, de Mulke được coi như là những vị nhân của dân-tộc Đức. — Hồi đó học-sinh trường Trung-học Reale chia ra làm ba đảng : đảng thân Đức hát bài « Deutschland über alles », đảng Ái-quốc Áo hát bài « Kaiser lied » và đảng trung-lập không có chính-kiến. Hai đảng trên phân đối nhau và thường gây ra những cuộc ẩu-dã dữ-dội.

Năm 1905, Hitler được lên lớp đệ Tam thì thân phụ chàng mất. Về chịu tang xong, Hitler bỏ học. Tuy đã 16, Hitler không chịu chọn nghề gì, vì theo lời Bác sĩ vẫn chữa bệnh cho gia đình chàng, thì Hitler sức yếu, cần phải tĩnh dưỡng mới tránh được bệnh lao. Trong hai năm, chàng được thân-mẫu săn sóc rất chu đáo. Ngày ngày Hitler chỉ rong chơi, lúc ngồi mơ màng dưới gốc cây cổ thụ mọc trên bờ sông Inn, lúc ở nhà vẽ những bức tranh không có giá trị lắm. Khi 18 tuổi, Hitler cảm thấy đã đến lúc phải chọn một nghề để nuôi thân. Chàng bèn từ gia đình lên kinh đô Vienne.

Hitler ở Vienne (1907-1913)

Năm 1907, Hitler lên Vienne dự kỳ thi nhập-học vào trường Mỹ-thuật nhưng không trúng tuyển. Năm sau, Hitler lại thi lần nữa song vẫn rớt. Đến tháng chạp, thân mẫu chàng tạ thế, Hitler về Braunau chịu tang và làm vào cảnh túng thiếu. Lần này, Hitler đời bỏ hẳn quê hương với hai bàn tay trắng, ra kinh đô vẽ tranh để sống. Nhưng tác phẩm của Hitler không bán được và còn đồng nào thì Hitler dùng mua giấy và thuốc vẽ cả. Để độ thân, Hitler làm đủ mọi nghề : lúc thì là phu khuân vác hành lý ở ga xe lửa, lúc làm cu-ly quét tuyết phủ trên mặt đường, có khi Hitler phụ cho thợ sơn tường hoặc kẻ biển. Đến bữa, chàng gặm mẩu bánh ở ngay nơi làm việc, đêm ngủ ở

công viên hay dưới gầm cầu. Giai đoạn này là giai đoạn cực khổ nhất trong đời Hitler.



Hitler người đã gây chiến-tranh 1939-1945

Đến tháng 10 năm 1909, Hitler được nhận vào viện Tê-ban và ngày hai buổi phải tới tu-viện ở đường Gumpendorf linh com. Những lúc nhàn hạ, chàng vẽ những bức tranh màu trao cho một người bạn mang bán ở các phố và ở ga xe lửa.

Trong viện Tê-ban, Hitler ưa đóng vai con nhà gia-thế bị sa sút, có tài nhưng không gặp thời. Có khi chàng tìm nơi vắng vẻ, ngồi trầm ngâm suy nghĩ, có lúc chàng chạy theo các bạn ở trong viện, bắt mọi người nghe chàng thuyết về đủ các vấn đề chính-trị, xã-hội, tôn-giáo và mỹ-thuật. Đa số người trong viện thuộc giống

Do-thái. Họ thường lấy Hitler làm trò cười và luôn luôn chế giễu bộ điệu lố lăng, giọng nói khàn khàn của chàng. Sự chế-nhạo này chạm vào lòng tự ái của Hitler và làm chàng căm hờn giống Do-Thái. Hitler ở viện Tê-ban 4 năm và đời chàng không thấy sáng sủa hơn được chút nào. — Tuy nhiên thời-gian mà Hitler sống ở kinh-dô nước Áo ảnh hưởng lớn đến tương lai của chàng.

Trong những ngày sống nhàn rỗi trong viện Tê-ban, Hitler thường đến thư viện đọc sách tiêu sấu. Nhờ ở sự tự-học này mà nhiều người tưởng Hitler có một nền học vấn uyên-thâm. Sự thực, Hitler có tài hiểu rất nhanh những vấn-đề

phức tạp, những học-thuyết cầu kỳ và Hitler tìm cách giản-dị hoá những điều chàng vừa thấu thái được đề phổ-biến trong đám quảng-dại quần chúng.

Cũng nhờ thời gian lưu trú ở Vienne mà tư-tưởng Liên-Đức (Pangermanisme) do giáo-sư Poetsch gieo rắc vào tâm hồn Hitler này nở một cách mãnh liệt. Hitler chú ý đến đời sống chính trị của nước Áo, thích đọc những bài bình luận về các vấn đề chính-trị, thích tới dự các buổi họp của Nghị-viện Áo và Hitler công phẫn khi thấy Đông-Cung François Ferdinand có nhiều cảm tình với các dân-tộc Slaves và tỏ vẻ khinh bỉ những người Đức sống trên đất Áo.—

Hai nhân vật chính-trị Áo mà Hitler khâm phục nhất là Schoenerer và Lueger. Schoenerer đứng đầu phong trào Liên Đức và chủ trương việc sáp nhập nước Áo vào Đức quốc. Phong trào này tan rã vì Schoenerer không có hậu-thuần của đám cần lao. Lueger, xã trưởng thành Vienne, chủ trương bài Do-thái và coi họ như kẻ thù số một của dân tộc Áo. — Ý kiến này được Hitler nhiệt liệt tán đồng. Sự căm thù những người Do-thái ở Viện-Tê ban khi trước lại bật phát khi Hitler nhận thấy đa số các nhà triệu phú ở kinh đô Vienne là dân Do-thái. Họ là chủ những nhà Ngân-hàng lớn nắm vận mệnh nền kinh tế của nước Áo hay đứng chủ bút các tờ báo có nhiều độc giả và chỉ-huy nền chính-trị của cả một dân tộc. Mỗi khi thấy họ ngồi trên những chiếc xe hơi bóng nhoáng hay ở trong lâu đài đồ sộ Hitler không sao nén được lòng căm thù và thề không sống chung với giống Do-thái !

Cũng trong thời-kỳ ở Vienne, Hitler có nhiều dịp cọ sát với các liên-đoàn lao-dộng, nhất là với đảng-viên đảng xã-hội và cộng-sản Đức. Hitler đợi ở những đảng lao-dộng này một sự đón-tiếp nồng hậu, một sự giúp đỡ quan trọng. Nhưng ở đầu Hitler cũng cảm thấy sự lạnh lẽo của cơ-quan chỉ-đạo. Sự thất vọng làm Hitler thù oán chủ-nghĩa Mác-xít.

Đời sống thiếu thốn, cơ cực giữa kinh-dô hoa lệ Vienne đầy ánh sáng và âm-nhạc làm Hitler căm hờn oán ghét cái xã-hội mà trong đó chàng không sao tìm được một chỗ đứng, một việc làm, Những thất vọng liên-tiếp khiến trái tim chàng ngày thêm khô khan.

Hitler dời sang Munich

Nhận thấy kinh đô Vienne không phải « đất sống » đối với mình, Hitler quyết định dời bỏ tỉnh này để đi Ba-lê, nơi mà các nghệ sĩ có thể kiếm ăn

một cách dễ dàng. Nhưng vì không đủ lộ phí, Hitler phải bỏ ý định trên và chỉ dời sang Munich, kinh đô của xứ Bavière, miền Nam nước Đức. Ở đây, Hitler cũng không may mắn hơn ở Vienne và cũng sống khổ sở, thiếu thốn. Trong một năm trời, Hitler ở nhờ nhà một người bạn, đêm ngủ trên chiếc ghế dài, ngày thì lang thang ở ngoài phố. Tối đến, Hitler la cà ở tiệm bán rượu bia « la Hofbrau », nơi tụ họp của những kẻ bất mãn. Trong gian phòng rộng đầy khói thuốc, vang những tiếng hát, tiếng cười, người ta thấy nào tài xế tắc xi, nào người đánh xe ngựa, người gác cổng công, tư sở ngồi trước chiếc bàn đầy cốc và tàn thuốc lá, - đùa cợt với những thiếu phụ quá xuân quần áo loè loẹt, má hồng môi son đỏ chót, len lỏi quanh các dãy bàn để rót rượu cho khách hàng. Tại đây, Hitler đi hết bàn này sang bàn khác, làm quen với mọi người rồi, sau lời chào hỏi, với giọng khàn khàn Hitler giải thích những việc vừa xảy ra trong nước hay trên thế giới hoặc ca tụng các vị Hoàng đế dòng Hohenzollern. Nhận thấy tình hình giữa Đức và các quốc gia khác ở châu Âu ngày thêm căng thẳng, Hitler đoán trước những việc sắp xảy ra và mong mỏi chiến tranh.

Tuy nhiên, không hiểu vô tình hay cố ý Hitler quên không khai trước Hội đồng Trung binh nên trong sổ trước dòng chữ tên Hitler thấy đề : « Trốn động viên. Đi không đề địa chỉ ». Năm 1914, cơ quan động viên tóm được Hitler và đưa chàng ra trước ban kiểm tra trung binh tỉnh Salzboung. Sau khi khám sức khoẻ, Hitler được miễn động viên vì sức yếu.

Ngày 4-8-1914, chiến-tranh bùng nổ. Hitler cảm tạ Thượng đế đã ban cho dân tộc Đức dịp may mắn dùng lực lượng hùng hậu của đội quân tình nguyện để thực hiện chủ nghĩa Liên-Đức. Hitler đệ đơn xin nhập-ngũ và được tuyền vào Liên-đội Bộ binh trừ-bị thứ 16 đóng ở Bavière. Từ khi dời quê hương tới nay, có lẽ chưa bao giờ Hitler được no, ấm như thời kỳ ở trong quân đội.

Trong trận giặc 1914-1918, Hitler đã chiến đấu ở mặt trận nào và đã giữ chức gì, đó là một điều không mấy người biết rõ. Chính Hitler cũng ít nói tới. Sau này, khi Hitler đã nắm chính quyền, các báo chí mới thêm dẹt nhiều về chiến công oanh liệt của nhà độc tài Áo nâu. Người ta thường kể chuyện Hitler đã chiến đấu can đảm trên các mặt trận, đã bị thương nhiều lần và đã được Đệ nhất anh-dũng huân-chương.

Theo tài-liệu đáng tin cậy, thì ngay khi cuộc chiến-tranh bùng nổ, Hitler có dự

vào mặt trận Pháp. Được ít lâu, Hitler làm liên-lạc viên trong bộ Tham-mưu của quân-đoàn, và Hitler rất ưa công việc đó vì không phải xông pha ngoài trận-địa không phải sống dưới chiến-hào đầy bùn lầy, giữa bom đạn. Không biết Hitler đã bị thương ở trận nào, nhưng chàng thích kể lại thời-kỳ nắm điều trị ở bệnh-viện Strasbourg hồi mới xảy ra chiến-tranh. Theo Hitler thì năm 1917, Hitler bị hơi ngạt làm hỏng mắt phải nằm ở đường-đường Pasenralk và vì chiến-công đó Hitler đã được anh-dũng huân-chương.

Hitler đã chiến đấu như thế nào, điều đó không có gì quan hệ. Nhưng ta không thể chối cãi được rằng bốn năm sống trong quân-đội Đức đã giúp Hitler rất nhiều. Ở đây, Hitler hiểu rõ tính tình người Đức, học cách tổ-chức khoa-học của quân-đội Đức, một đội quân nổi tiếng có kỷ-luật thép. Về sau Hitler bắt chước giọng nói cộc lốc và cứng cỏi của sĩ-quan Đức, áp dụng cách tổ-chức quân sự cho đảng quốc-xã, cho xã-hội Đệ tứ Reich.

Hitler gia nhập đảng Quốc-xã

Ngày 11-11-1918, Đức xin đình chiến, Hoàng-đế Guillaume II thoái vị trốn sang Hà-lan. Một cuộc cách mạng đẫm máu bùng nổ ở Bá-linh rồi lan ra khắp các tỉnh. Chính thể Dân chủ được thành lập, Hiến pháp Weimar ra đời.

Trong thời kỳ hậu chiến này, Hitler trải qua một cơn khủng hoảng tài chính và tinh thần rất mạnh. Lệnh giải-ngũ áp-dụng. Hitler không ở trong quân đội nữa, nhưng vẫn được giữ một phòng dành cho hạ sĩ-quan. Lại một lần nữa, Hitler không kiếm được việc làm và suốt ngày lang thang ở ngoài đường, lúc thì chán nản, lúc thì phấn uất. Hitler không thể tin rằng Đức có thể bại trận được. Theo Hitler, bộ Tham-mưu Đức phải xin đình chiến là vì dân-tộc Đức đã bị người Do-thái và đảng viên Cộng-Sản phản bội và bị đồng-minh lừa gạt.— Đi đâu Hitler cũng lớn tiếng tuyên-truyền cho giả-thuyết trên và hô hào dân chúng cố gắng rửa cái nhục bại trận.

Thấy sự tuyên truyền của Hitler lợi cho chính-phủ, viên chủ-tính Munich bèn dùng Hitler và giao cho nhiệm vụ dò xét sự hoạt-động của các đảng chính-trị ở Munich.— Nhờ công-tác này Hitler vẫn được ở trong trại và cuối tháng được lĩnh một số lương nhỏ.

Hồi đó tỉnh Munich là nơi tụ họp của những cựu chiến-binh bất mãn, của thợ thất-nghiệp và những người phản đối chính-phủ. Họ thường tụ họp trong

các tiệm bán rượu bia, thảo luận sôi nổi, cãi cọ nhau và thỉnh thoảng lại gây những cuộc ẩu đả dữ dội. Nhiều hội kín, nhiều đảng chính-trị mọc lên. Không khí của thủ đô xứ Bavière luôn luôn căng thẳng.

Tháng chín năm 1919, một buổi tối, sự tình cờ đã đưa Hitler vào một quán nhỏ bán rượu bia ở ngoại ô. Trong quán, sáu đảng-viên của một đảng chính-trị vừa thành lập được mấy tháng đương thảo luận một cách trình trọng về đảng-cương và tổ chi. Hitler ngồi nghe và cười thầm vì đảng viên có 6 đảng-viên với số tiền trong quỹ vừa đúng 7 marks rưỡi ! Sau khi hiểu rõ tôn-chỉ của đảng « Lao-động quốc-gia Đức » tên đảng mới thành lập, Hitler nhận thấy tôn-chỉ đó hợp với lý tưởng chính-trị của mình nên ký giấy gia-nhập và là đảng-viên thứ 7. Vài bữa sau, theo đề-nghị của Hitler, ban chấp-hành bằng lòng đổi tên là « đảng Quốc-Gia xã-hội lao động Đức », gọi tắt là « Quốc-xã » và giao cho Hitler phụ-trách việc tuyên-truyền.

Lần thứ nhất lên diễn-dàn, Hitler cảm động và lo lắng không hiểu có làm tròn nhiệm vụ được không ? Sau buổi ra mắt công chúng đó, Hitler được nhiệt liệt hoan nghênh và ngôi sao của Hitler ngày một sáng.— Hitler trở nên một nhân-vật chính-trị quan trọng ở Munich và không mấy bữa là không thấy Hitler lên diễn đàn. Giọng nói, dáng điệu của Hitler hấp dẫn thích giả nên mỗi khi có Hitler diễn thuyết thì số người tới dự rất đông. Hitler biết đánh vào tính kiêu căng của dân tộc Đức, nên bất cứ ở trường hợp nào, Hitler cũng tố cáo sự phân-bội hèn nhất của người Do-thái, của đảng Mác xít, sự lừa gạt của Đông-minh mà dân Đức coi như là nguyên-nhân chính của sự bại trận. Hitler lớn tiếng tố-cáo Hoà-ước Versailles đã bóp nghẹt nước Đức.

Trong thời kỳ này Hitler gặp nhiều đồng chí như Goering, Rudolf Hess, Ley, Feder, Rosenberg, Roehm v.v. Những vị này sau được Hitler tin dùng và trao cho nhiệm vụ quan trọng.

Thấy dân chúng có cảm tình với đảng Quốc xã và mỗi khi đảng tổ chức những buổi hội họp, số thính giả rất đông nên Hitler phải tổ chức một đoàn « xung-phong » cầm gậy gộc, roi gân bò để giữ trật tự. Khởi thủy Goering phụ trách việc huấn luyện, về sau Hitler trao cho Roehm, một sĩ quan danh tiếng của bộ Tham mưu Đức, nhiệm vụ biến đoàn « xung-phong » đó thành một đội quân có kỷ luật, mang y phục riêng. Đội quân « xung-phong » này (S.A.) đi ủng, mặc áo nâu, thắt lưng da có bao súng sấu, đội mũ lưới chai ; mỗi tiểu-đội có cờ, có đoàn nhạc và khi đội quân « xung-phong » này điểu qua các phố dân chúng nhiệt liệt hoan-ngênh.

Sự thành công của Hitler một phần nhờ ở tài khéo tổ-chức của Roehm một phần nhờ ở sự giúp đỡ ngầm của chính quyền. Theo hoà-ước Versailles, nước Đức không có quyền tổ-chức quân đội, nhưng trong hòa-ước không khoản nào cấm các đảng chính-trị có một đội quân xung-phong. Chính-phủ Đức bèn giúp tiền, giúp vô-khí, quân trang để đảng Quốc-xã thu-hút thanh-niên Đức cho họ khỏi gia-nhập đảng Cộng-Sản. — Thấy Hitler cần có một tờ báo làm cơ-quan tuyên-truyền, chính-phủ sai tướng Von Epp giúp ngầm Hitler số tiền 60.000 marks để Hitler mua tờ « Voelkische Beobachter » Tờ báo này về sau có nhiều độc giả nhất nước Đức.

Cuộc đảo-chính năm 1923.

Bước đầu của Hitler trong đời chính-trị quá ư dễ dàng, nên Hitler tin rằng một ngày kia Hitler sẽ làm chúa-tể nước Đức, đảng Quốc-xã sẽ là đảng chính-trị duy nhất và lá cờ đỏ có chữ thập ngược (Croix gammée) sẽ phất phới tung bay trên toàn thể lãnh-thổ có dân Đức ở. Lòng tin-tưởng ở ngôi sao chiếu mệnh của mình đã đưa Hitler vào một cuộc phiêu-lưu xuất làm tan sự nghiệp của chàng.

Nhận thấy tình hình chính-trị ở Đức ngày thêm rối ren và thấy chính-phủ Dân-chủ Bá-ling không đương đầu nổi với các cuộc cách-mạng ở Kustrin, Hambourg, Dresde v. v., Hitler bèn mưu việc đảo chính, theo gương Mussolini ở Ý, Hồi đó ở Munich các đảng Quân-chủ, Quốc-gia và Tự-trị, thống nhất lực lượng, bầu Von Kahr làm Tổng-ủy-viên đề mưu việc tách xứ Bavière ra khỏi nước Đức. Von Kahr trao cho tướng Von Lossow quyền chỉ-huy quân đội và định ngày nổi lên chống chính-phủ Bá-ling.

Được tin này, Hitler phải vội vàng hành động ngay. Đêm mùng 8 tháng 11 năm 1923, Hitler cầm đầu đoàn quân xung-phong tới quán rượu bia Burgerbrau nơi mà Von Kahr đương hội họp. Hitler chia quân giữ các cửa ra vào, xô những người đương họp, nhẩy lên diễn đàn bắn một phát súng chỉ thiên rồi long trọng tuyên bố rằng Đảng Quốc-Xã lãnh đạo cuộc cách-mạng và yêu-cầu Von Kahr và Von Lossow cộng tác trong cuộc cứu quốc này. Von Kahr và Von Lossow bó buộc nhận lời.

Trưa hôm sau, một đám biểu-tình gồm có nhiều đảng viên Quốc-xã từ các phố rầm rộ tiến về dinh vị chủ tỉnh. Đi đầu có Hitler, Ludendorff, Goering, Roehm và các yếu nhân của đảng Quốc-xã. Hitler hi vọng dân chúng sẽ

đạt gia nhập vào đám biểu tình, nhưng dân chúng đứng hai bên đường xem và không chịu đi theo.

Mein Kampf

von

Adolf Hitler

Zwei Bände in einem Band
ungefährte Ausgabe

Erster Band:

Eine Abrechnung

Zweiter Band:

Die nationalsozialistische Bewegung

307.-311. Auflage



19 38

Zentralverlag der NSDAP, Fr. Eber Nachf.,
München

Trang bìa cuốn Mein Kampf

staengl ở ngoại ô. Hai hôm sau, cảnh binh bắt được Hitler chốn trong tủ áo của bà Hanfstaengl. Trước khi khởi sự, Hitler đã tuyên bố sẽ tự tử nếu không thành công và không bao giờ chịu để bị bắt cả. Nhưng rồi Hitler bị giam, đợi ngày ra tòa và vẫn còn sống trong ngục thất!

Bữa xử vụ Hitler, tòa án không còn chỗ để chân. Dân chúng Munich và các vùng lân cận kéo đến xem rất đông. Hitler bèn lợi dụng vụ xử án đó quảng

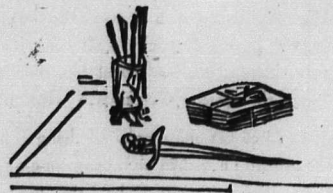
Giữa lúc đám biểu tình vượt công viên Odean tiến vào đường Feldermhalle thì vấp phải một hàng rào lính chặn đường. Viên chỉ huy quân đội ra lệnh cho đám biểu tình đứng lại. Các nhà lãnh tụ đảng Quốc xã nắm tay nhau, hát bài đảng ca và thẳng tiến. Quân lính bắn chỉ thiên thị uy, đám biểu tình không chịu dừng gót. Một loạt súng nổ. Một số người ngã gục, nhiều kẻ bị trọng thương. Trừ tướng Ludendorff, tất cả đều nằm rạp xuống đường. Hitler bỏ theo via hè, chạy nấp sau một bức tường rồi men dần lại chiếc xe hơi, lên xe ra lệnh cho tài xế mở hết tốc lực đưa Hitler lại hiệu sách Hanf-

cáo cho đảng Quốc-xã và cho Hitler. Trong mấy tiếng đồng hồ, đảng ở tình trạng một bị cáo, Hitler đứng lừng đờng đặc buộc tội chính-phủ Đức-Hoàng, tố-cáo tội phản bội của người Do-thái, của đảng Cộng-Sản Đức và sự thất tín của các nước Đồng-minh. Bài báo chứa của Hitler được cảm tình của thánh-giả và của một số lớn các vị quan tòa. Hitler chỉ bị kết án 5 năm cấm cố tại nhà lao Landsberg cùng với Hess, Rosenberg và nhiều đồng chí khác. Đời sống của Hitler trong nhà giam rất dễ chịu. Hitler được phép tiếp khách, được gặp các đồng chí và tự-do thảo-luận về mọi vấn-đề, được nhận tặng-phẩm ở ngoài gửi vào. Số tặng-phẩm nhiều đến nỗi chứa đầy cả hai phòng dành cho Hitler. Sau khi bị giam 9 tháng, Hitler cùng các đồng-chí được ân xá và danh tiếng của chàng nổi như sóng cồn.

Thời gian bị giam ở Landsberg đưa lại cho Hitler hai kết quả quan trọng. Kết quả thứ nhất là sau cuộc đảo-chính, Hitler phân tích nguyên-nhân của sự thất bại vừa qua và nhận thấy rằng nước Đức là một quốc-gia dựng trên trật-tự, dân Đức là một dân-tộc chỉ công-nhận những điều hợp pháp, vì vậy nên muốn-thành công-thì cần phải « hợp pháp hoá » những điều « bất hợp pháp ». Nguyên-tắc này được Hitler triệt để áp dụng và đưa Hitler lên ngôi chúa-tê nước Đức.

Kết quả thứ nhì là Hitler đã dùng thời-giờ nhàn dỗi ở trong ngục để viết cuốn Mein Kampf (cuộc chiến đấu của tôi), trong đó Hitler trình bày thuyết chủng-tộc, thuyết căn-bản của đảng Quốc-xã.— Sau khi Hitler giữ chức Quốc-Trưởng Đế-tứ Reich thì cuốn Mein Kampf trở nên cuốn thánh-kinh của dân-tộc Đức, cuốn sách gối đầu giường của mọi người công-dân. Trong các cuộc kết-hôn, sau khi công nhận hôn thú, viên Hộ-lại tặng cặp tân-hôn một cuốn Mein Kampf làm kỷ-niệm. Sách này dịch ra nhiều thứ tiếng và tiền nhuận-bút còn cao hơn hơn lương Quốc-trưởng của Hitler.

(Kỳ sau sẽ tiếp)



NOBEL VÀ GIẢI THƯỞNG NOBEL

NGUYỄN-QUANG-TUẤN

Vào cuối năm 1954 một tin từ Stockholm cho hay rằng nhà tiểu thuyết trứ danh Hoa-kỳ tên là Hemingway đã được giải thưởng Nobel.

Vậy giải thưởng Nobel là giải thưởng gì ?

Chính là giải thưởng do ông Nobel lập ra. Ông tên là Alfred, họ là Nobel sinh ngày 21 tháng 10 năm 1833 ở Stockholm (Thụy điển).

Năm mới lên bốn tuổi, ông theo cha (là Emmanuel Nobel, giáo sư trường đại-học Stockholm) sang thành phố Saint-Petersbourg (Nga).

Năm 17 tuổi, ông được cha cho sang Hoa-kỳ theo học và giúp việc John Ericson, viên kỹ sư người Thụy điển, đang khước-trương về nghề đóng tàu chạy biển. Sau bốn năm chuyên cần học tập, Alfred từ giả Nữ-ước để trở về Nga. Nước Nga hồi đó đang ở trong vòng chiến tranh với Anh-Pháp. Alfred lợi dụng được thời cục để thực hành tất cả những điều mà mình đã học được ở Hoa-kỳ và ra công chế-tạo chiến-cụ và nhất là thủy-lôi. Nhưng rồi chiến-tranh kết-liều và xưởng chế-tạo khí-giói của Nobel mỗi ngày một bị bực đãi. Emmanuel buộc lòng phải xoay nghề nhưng việc trưng-thầu đóng tàu trên sông Volga cũng chẳng gây được một công cuộc vinh-viến gì. Cha con Nobel liền từ giả đất Nga để trở về cố quốc. Ở đây, họ Nobel định dựng một xưởng chế thuốc nổ nhưng việc cũng không thành. Alfred Nobel bèn khôn ngoan len-lỏi đến tận hoàng đế Nã-phá-luân để tam cầu khẩn ngài giúp mình. Nã-phá-luân để tam tìm người hưởng-ứng chịu xuất vốn cho Nobel làm việc. Người đó là ông chủ ngân hàng Péreire. Nobel bắt đầu hoạt động. Chàng hết sức cặm cụi trong phòng thí-nghiệm để cải-cách việc phát-minh chất nổ.

Quả nhiên sự cố gắng đó đã có kết-quả : ngày 15 tháng 7 năm 1864, Nobel được trường trung-học thương-mại Thụy-diễn phát bằng công-nhận sự sáng-chế của chàng. Nobel đã chế được thứ thuốc nổ dùng để khai-thác mỏ và làm đường hầm

qua núi. Xưởng chế-tạo Nobel đang hoạt-động thì rủi thay, ngày 3 tháng 9 năm 1864 bị nổ tung Cả nước hoảng-sợ về cái tai-nạn đó. Chính-phủ đành phải thu phép và cấm ngặt không cho Nobel lập xưởng mới ở gần Stockholm và cả ở các tỉnh nhỏ nữa. Nobel bèn mua một chiếc tàu cũ sửa thành một cái xưởng nổi trên hồ Maclar. Tuy chàng đã buông neo ở một chỗ rất xa mà dân ngụ-cư quanh hồ ấy cũng mời chàng dọn đi nơi khác. Nhưng rồi mùa thu năm 1864 sau cái tai-nạn trên chùng vài tuần, cha con Nobel vận-động với hai nhà tư-bản để lập một công-ty sản-xuất chất nổ. Công việc tiến-hành thì ở nước Thụy-diễn bắt đầu mở con đường xe lửa gần Stockholm. Nobel xin chính phủ cho chất nổ của mình được dùng trong việc khai-thác ấy. Sau tiếng nổ kinh-khủng, con đường hầm thứ nhất chạy lượn qua núi gần thành Stockholm hoàn-thành. Chính-phủ Thụy-diễn lập tức thủ-tiêu đạo luật cấm làm và dùng chất nổ Nobel trong nước.

Các nước, không nước nào có thể bỏ qua được chất nổ Nobel và chất ấy đã trở nên cần-thiết. Nobel công-nhiên mở một xưởng chế-tạo lớn ở nước nhà, ở Hambourg một xưởng chế-tạo thứ hai, ở Na-uy một xưởng chế-tạo thứ ba, rồi lần-lượt đến nhiều nước khác nữa.

Công-dụng của cốt-minh càng lớn thì tai-vạ của nó gây ra càng ghê-gớm. Như vào tháng tư năm 1866 nhà máy Stockholm cung cấp 200 thùng cốt min cho xứ Pérou. Khi tàu gần đến Panama thì bỗng-nhiên một tiếng nổ long trời làm cho cả tàu tan xuống đáy biển. Chất cốt min quả là mãnh-liệt. Nó đã làm tan được cả một chiếc tàu không-lồ.

Rồi đó những tay tư-bản các nước tìm cách khước-trương « kỹ-nghệ cốt-min ». Công-ty nào thành-lập cũng đều theo phương-pháp Nobel. Mà ở công-ty nào, Nobel cũng có nhiều cò-phần nhất. Nobel đã thành-công và đã trở nên một chủ-nhân ông cầm vận-mệnh tất cả một công-cuộc lớn-lao, một kỹ-nghệ cốt-min. Lúc này, ông đã ngoài bốn mươi tuổi. Ông lại tiếp-tục phát-minh được một thứ « nôi súp-de », một « chất nổ không có khói » (ballestit hay poudre Nobel),

Thấy nước Thụy-diễn ngày nay không đủ phạm-vi cho ông hoạt-động, ông lại xuất ngoại và sống luôn ở Đức trong 10 năm. Đến năm 1871 thì ông sang ở Ba-lê. Ở đó, ông có dựng lên một phòng thí nghiệm lớn nhưng, vì ông đã bán phương-pháp chế-tạo « chất nổ không có khói » cho Đức, nên một phong-trào chính trị trực xuất ông ra. Ông từ giả Ba-lê năm 1891 sang San Remo thuộc Ý-dại-lợi và dựng ở đấy một biệt thự nguy-nga để nghỉ-ngơi và một phòng thí-nghiệm để làm việc. Hồi này, ông đã gần 60 tuổi.

Ông vẫn tiếp-tục nghiên-cứu khoa-học và sáng-chế được cao-su và lụa nhân-tạo. Ông lại còn lập xưởng đúc đại bác lớn nhất ở Bofors thuộc Scandinavie. Rồi về Thụy-diễn ông lập ở Bjoerneborg một phòng thí-nghiệm và nghĩ thêm được một phương-pháp chế thuốc nổ nữa : phương-pháp thứ 129.

Nhưng đến lúc này, ông đã rất già yếu. Không thể dùng được nữa, ông phải về Midi nghỉ ngơi.



Ông Nobel

Thì đến một ngày kia, ngày 10-12-1896, ông mất ở San Remo trong cảnh cô độc không vợ, không con, chung quanh chỉ những tiền bạc, cốt mìn, chiến-cụ, để lại một tờ chúc thư mà ông đã làm ngày 27 tháng 11 năm 1895 ở Ba-lê. Trong tờ chúc thư đó, người ta thấy ông đã muốn dùng cái gia-sản khổng-lồ 31 triệu rưỡi Gouronnes vào việc kiến-thiết những công-cuộc có ích cho loài người. Ông đặt ra năm giải

thưởng quốc-tế hàng năm thưởng cho những ai bất kỳ người nước nào, đã giúp vào công cuộc xây dựng hòa bình cho thế-giới.

- 1) Một phần thưởng tặng người nào phát-minh hay sáng chế được cái gì quan trọng nhất về khoa vật lý-học.
- 2) Một phần-thưởng tặng người nào phát-minh cái gì quan trọng nhất hay cải-tạo cái gì đích đáng nhất về khoa hóa-học.
- 3) Một phần thưởng tặng người nào phát-minh cái gì quan trọng nhất về khoa sinh lý-học.
- 4) Một phần thưởng tặng nhà văn nào sáng tác một văn-phẩm có giá trị nhất trong địa-hạt ý tưởng.

5) Một phần thưởng tặng người nào đã tận-lực làm cho các dân-tộc yêu-quý nhau, tận lực vì chủ-nghĩa thế-giới hòa-bình.

Bốn giải trên để nước Thụy-diễn phát còn giải thứ năm để nước Na-uy phát.

Tuy giải hòa-bình ấy đến nay phát đã nhiều lần mà cái mộng hòa-bình của Nobel vẫn chưa thấy thực hiện được. Và nói đến cái mộng hòa-bình ấy của Nobel, tưởng cũng nên nhắc đến người đã cải hóa tâm hồn Nobel : bà Berthe.

Bà đã đến tìm ông, khi ông đang khổ-tâm nhất về chữ tình, để đáp lại một bài bá-cáo đăng trên một tờ nhật báo ở Vienne khoảng đầu năm 1876 : « Một người không còn trẻ nữa, nhưng rất giàu có, rất giỏi, ngụ ở Ba-lê muốn tìm một bà đứng tuổi, biết nói nhiều thứ tiếng để làm thư-ký và trông nom việc nhà ».

Năm ấy Berthe 33 tuổi và Nobel 43 tuổi. Bà, khi trực tiếp lần đầu với Nobel, đã lấy làm ngạc nhiên thấy ông không già lắm và khi làm việc ở gần Nobel đã thấy ông không có vẻ gì là ham muốn chinh-phục đồng tiền của thiên hạ. Bà lại là người đầu tiên được xem những bài thơ của ông viết trong đó chỉ có hình bóng của hai người : Berthe và Nobel.

Nhưng quãng đời thơ mộng ấy rất ngắn vì sau khi ông về Stockholm theo lệnh triệu-hồi của vua Thụy-diễn và trở lại Ba-lê thì Berthe đã trốn ông mà về làm bạn với bá-tước Suttner.

Thế là xong một cuộc tình duyên thâm kín giữa Berthe và Nobel. Nhưng ảnh hưởng của Berthe đã biến cải tâm hồn Nobel thành một tâm hồn hòa-bình. Cho đến khi, sau một thời-gian khá lâu, ông không khỏi ngạc-nhiên, một hôm được đọc quyển tiểu thuyết « Đả đảo chiến-tranh » mà tác-giả lại chính là Berthe de Suttner. Ông bèn viết cho Berthe một bức thư và hết sức tán-dương tác-giả.

Rồi một ngày kia, sau cuộc hội nghị hòa bình năm 1892, Nobel và Berthe lại ngẫu-nhiên gặp nhau trên bờ hồ Zurich, nơi Berthe mới dựng xong mấy tòa lâu đài bên hồ.

Nobel nhìn mấy tòa nhà bên hồ nói :

— Đó là công của con tầm siêng-năng đã dệt thành.

Berthe mỉm cười nhún nhún :

— Thưa tiên-sinh, những tòa nhà đó tiên-sinh có thể dựng được thật nhiều nhưng có lẽ nó không « lành » bằng những công-trình bé nhỏ của tôi.

Nobel trả lời :

— Thưa bà, bà muốn ám-chỉ tới sự phát-minh chất nổ của tôi à ? Nhưng biết đâu nó lại chẳng làm cho không có chiến-tranh nữa !

— Không có chiến tranh nữa ? thưa tiên-sinh.

— Vâng, lúc phát-minh của tôi đi đến tuyệt-dịch rồi thì ai dám đùa-giỡn với chiến-tranh để phải trông thấy trong nháy mắt hàng triệu người chết một cách thê thảm.

Berthe che miệng cười phá lên :

— Như thế tiên sinh phụng sự hòa-bình ?

Sau buổi gặp gỡ ấy, Nobel không tin ở thuyết « chiến-tranh sẽ làm nên hòa-bình » nữa. Trong tâm khảm ông đã nảy ra một khuynh-hướng đặt-biệt về chủ-nghĩa hòa-bình và « giải-thưởng hòa-bình quốc-tế » của Nobel sau này thành-lập phải chăng cũng là do cuộc tình-duyên ngẫu-nghĩ ấy mà ra.

Dưới đây xin kể danh sách các nhà văn được phần-thưởng văn-chương Nobel từ 1901 đến 1954. (Số dĩ có vụ kiện gia-tài của Nobel nên mãi đến 10-12-1901, nghĩa là 5 năm sau mới phát các giải thưởng Nobel để kỷ-niệm ngày chết của Nobel 10-12-1896. Và cũng từ đó, mỗi năm cứ đến ngày 10 tháng 12 là ngày phát thưởng Nobel.)

1901 Sully Prudhomme (Armand) thi-sĩ Pháp, có chân trong viện Hàn-lâm Pháp (1839-1907)

1902 Mommsen Théodor, người Đức, giáo-sư về sử-học ở trường Đại-học Bá-linh (1817-1903).

1903 Björson Björnsterne, văn sĩ Na-uy (1832-1910)

1904 Mistral Frédéric, thi-sĩ Pháp (1830-1914)

Echegaray José, văn-sĩ Tây-ban-nha (1833-1916)

Hai ông này chia nhau mỗi người một nửa.

1905 Sienkiewicz Henryk, văn-sĩ Ba-lan (1846-1916)

1906 Carducci Giosué, thi-sĩ Ý-đại-lợi (1835-1907)

1907 Kipling Rudyard, văn-sĩ và thi-sĩ Anh (1865-1936)

1908 Eucken Rudolf, người Đức, giáo sư triết-học ở Iena (1846-1926)

1909 Lagerlöf Selma, nữ-sĩ Thụy-điền (1858-1940)

1910 Heyse Paul Louis, văn-sĩ Đức (1830-1914)

1911 Maeterlinck Maurice, văn-sĩ Bỉ (1862-?)

1912 Hauptmann Gerhart, văn-sĩ Đức (1862-1946)

1913 Tagore Rabindranath, thi-sĩ Ấn-độ (1861-1941)

1914 Không ai được

1915 Rolland Romain, văn-sĩ Pháp. (1868-1944)

1916 Heidenstam Werner Von, văn-sĩ Thụy-điền 1859-...)

1917 Gjellerup Carl Adolf, văn-sĩ và thi-sĩ Đan-mạch (1857-1919)

Pontoppidan Henrik, văn-sĩ và thi-sĩ Đan-mạch (1857-...)

Hai ông này chia nhau mỗi người một nửa.

1918 Không ai được.

1919 Spittler Carl, văn-sĩ Thụy-sĩ (1845-1924) Ông Spittler mãi năm sau 1920 mới được lĩnh.

1920 Hamsun Knut, văn-sĩ Na-uy (1859-...)

1921 France Anatole, văn sĩ Pháp, có chân trong Hàn-lâm-viện Pháp, (1844-1924)

1922 Benavente Jacinto, văn-sĩ Tây-ban-nha (1866-...)

1923 Yeats William Butler, thi-sĩ Ái-nhĩ-lan (1865-...)

1924 Reymont Ladislav, văn-sĩ Ba-lan (1868-1925)

1925 Shaw George Bernard, văn-sĩ Anh (1856-...)

1926 Deledda Grazia, nữ-sĩ Ý-đại-lợi (1875-1936)

1927 Bergson Henri, triết-học-gia người Pháp, có chân trong Hàn-lâm-viện Pháp (1859-1940)

Bà Deledda năm 1927 mới được lĩnh thưởng. Ông Bergson mãi năm sau 1928 mới được lĩnh thưởng.

1928 Undset Sigrid, nữ-sĩ Na-uy, sinh năm 1875.

1929 Mann Thomas, văn-sĩ Đức, sinh năm 1875.

1930 Lewis Sinclair, văn-sĩ Mỹ sinh năm 1885.

1931 Karlfeldt Erik Axel, thi-sĩ Thụy-điền (1864-1931)

- 1932 Galsworthy John, văn-sĩ Anh (1867-1933)
 1933 Bounine Ivan, văn-sĩ Nga, sinh năm 1870.
 1934 Pirandello Luigi, văn-sĩ Ý (1867-1936)
 1935 Không ai được.
 1936 O'Neill Eugene Gladstone, văn-sĩ Mỹ, sinh năm 1888.
 1937 Martin du Gard Roger, văn-sĩ Pháp, sinh năm 1881.
 1938 Buck Peral S. nữ-sĩ Mỹ, sinh năm 1892.
 1939 Sillanpää. văn-sĩ Phần-lan, sinh năm 1888.
 1940 Không ai được.
 1941 — — —
 1942 — — —
 1943 — — —
 1944 Jensen J.V. văn-sĩ Đan-mạch.
 1945 Mistral Gabriela, nữ-sĩ Chi-li, sinh năm 1899.
 1946 Hesse H. văn-sĩ Thụy-diễn.
 1947 Gide André, văn-sĩ Pháp, sinh năm 1869.
 1948 Eliot, văn-sĩ Anh.
 1949 Faulkner William, văn-sĩ người Hoa kỳ (1897 —...) Ông mãi đến năm 1950 mới lĩnh thưởng.
 1950 Russell B. văn-sĩ Anh.
 1951 Lagerkvist P.F. văn-sĩ Thụy-diễn.
 1952 Mauriac François, văn-sĩ Pháp, sinh năm 1885, có chân trong Hàn-lâm-viện Pháp.
 1953 Churchill Winston, thủ-tướng-Anh, sinh năm 1874.
 1954 Hemingway Ernest, văn-sĩ Hoa-kỳ.



Hemingway

Nếu so sánh quốc-tịch của những người được thưởng thì thấy :

Pháp được lĩnh 7 lần rưỡi : 1901, 1904 (một nửa), 1915, 1921, 1927, 1937, 1947, 1952.

Anh được lĩnh 7 lần : 1907, 1923, 1925, 1932, 1948, 1950, 1953.

Hoa-kỳ được lĩnh 5 lần : 1930, 1936, 1938, 1949, 1954.

Đức được lĩnh 5 lần : 1902, 1908, 1910, 1912, 1929.

Thụy-diễn được lĩnh 5 lần : 1909, 1916, 1931, 1946, 1951.

Na-uy được lĩnh 3 lần : 1903, 1920, 1928.

Ý đại-lợi được lĩnh 3 lần : 1906, 1926, 1934.

Ba-lan được lĩnh 2 lần : 1905, 1924.

Tây-ban-nha được 1 lần rưỡi : 1904 (một nửa), 1922.

Còn những nước sau này, mỗi nước được lĩnh một lần : Nga (1933) Phần-lan (1939), Bi (1911), Thụy sĩ (1919) Ấn-độ (1913), Đan-mạch (1944) Chi-li (1945).

Nếu so-sánh về tuổi các nhà-văn được thưởng thì thấy số đông đều là các bậc lão thành cả.

Mommsen được thưởng năm 85 tuổi, Paul Heyce năm 80 tuổi, Winston Churchill năm 80 tuổi, Anatole France năm 77 tuổi, Mistral và Spittler năm 74 tuổi, Echegaray và Caducci năm 71 tuổi, Pirandello, Bergson và Shaw năm 70 tuổi, Karlfeldt được thưởng 6 tháng sau khi đã chết năm 67 tuổi, Maeterlinck năm 59 tuổi, Thomas Mann năm 54 tuổi, Selma Largelóf năm 51 tuổi...

Còn điều này đáng chú-ý là cả thảy có 4 nữ-sĩ được thưởng là bà Selma Largelóf năm 1909, bà Grazia Daledda năm 1927, bà Sigrid Undset năm 1928 và bà Pearl S. Buck năm 1938.

Biết bao giờ nước Việt-nam nhà có một nhà văn được phần thưởng Nobel ?



SÁU MƯƠI NĂM CÁCH MẠNG

(Lịch sử Quốc-dân-dảng Trung-quốc)

TRẦN-TUẤN-KHAI

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Tôn - Trung - Sơn ra đời

KHOẢNG năm thứ 20, đời vua Quang-Tự nhà Thanh (1894) Hoang-kiều ở Đản-hương-son (thuộc quần-đảo Hạ-uy-di, tức là Hawaiian Islands thuộc-địa của Mỹ hiện nay) ngay giữa trung-tâm Thái-bình-dương, có tổ chức một đoàn-thể chính-trị mới, gọi là Hưng-trung-hội. Hội đó lấy mục đích chấn hưng nước Trung-hoa để hiệu triệu đồng-chí và mào mống Quốc-dân-dảng của Trung-quốc phát lên từ đây. Người sáng lập ra hội ấy tức là Tôn-Trung-Sơn mà sau này do căn nguyên đảng ấy dần dần dựng lên Dân-quốc Trung-hoa.

Cái ngày mà hội Hưng-Trung ra đời, Tôn-Trung-Sơn mới có 30 tuổi. Trong khoảng thanh-niên của vị lãnh-tự ấy, phàm những tư tưởng ngôn ngữ và sự trao đổi ý kiến giữa thầy bạn thầy đều xây nên một cái nền tảng về tinh thần và lý-luận cho đảng Quốc-dân. Đoàn này trước hết hãy xin giới thiệu gốc tích của Tôn-tiên-sinh, từ quê quán gá-đình cho tới những sự hực hành hoạt động trong buổi bắt đầu đến khi hội Hưng-Trung thành lập, giòng giá trong mấy mươi năm, để độc-giả chur tôn cùng hiểu.

Tên-hiệu.— Tôn-tiên-sinh tên là Văn, lúc nhỏ gọi là Đức-Minh tự là Đê-Tượng. Khi lớn đặt hiệu là Nhật-Tân và có hiệu nữa là Dật-Tiên. Năm 32 tuổi tiên-sinh sang ở Nhật-bản, đặt tên là Trung-son-Tiêu, nhân thế người ta thường gọi là Tôn-trung-Son.

Quê-quán.— Tôn-Trung-Sơn là người huyện Trung-son thuộc tỉnh Quảng-đông, ở về góc phía nam Châu-giang. Huyện Trung-son, nguyên trước tên là huyện Hương-son, sau vì muốn kỷ-niệm tên của Tôn-tiên-sinh nên mới đổi ra gọi là

huyện Trung-son. Miền này thuộc về nhiệt-đới, gió nồm mưa nóng có qua đông chẳng khô, hoa không xuân cũng nở ; đất nhiều cỏ lạ hoa thơm, cho nên ngày trước đặt tên gọi huyện Hương-son.

Làng của Tôn ở vào mạn đông, gọi là Thúy-hanh thôn, cách phía nam tỉnh thành Quảng-châu chừng 120 dặm ; ba mặt vây non, một mặt liền bề, cảnh trí rất đẹp. Dân cư ở đó vì gần bề, nên rất có tinh thần mạo-hiêm tiến-thủ, tích-cực lịch-duyet.

Tôn-tiên-sinh đã có một đoạn văn tự-thuật Đông-hương như sau : « Làng tôi ở phía đông Hương-son, liền núi giáp bề, pha nhiều cát sỏi, chất đất tro xấu, không tiện cho việc cấy cấy. Bởi thế người làng hay đi buôn bán các nước, và cũng nhờ đó trở nên giàu có rất nhiều. Gần đây vì cái lệnh trục-khách của Mỹ-châu, ở Đản-đảo cấm các công-nhân, khiến cho các người buôn bán thua lỗ khất to, cảnh làng xơ xác không được như xưa, mà sự kiếm ăn về nghề nông lại rất khó. »

Thôn Thúy-hanh tất cả có chừng hơn một trăm nhà. đều làm nghề đánh cá hoặc đi doanh thương ở các nước ngoài ; ngay người nhà Tôn-Trung-Sơn cũng có một phần kiều-cư ở Đản-hương-son.

Huyện Trung son vào khoảng trước đời Nam-Tống là trấn Hương-son của huyện Đông-hoãn. Năm Triệu-hưng 22 (1152), chia đất làm huyện. Từ đời Tống, đời Nguyên về sau, văn-minh đã hơi phát đạt. Đến khoảng giữa đời Minh, sản xuất một vị danh-nho là Hoàng-văn-Dụ, tên là Tạ, tự là Bá-Tài, dám học-giả xưng là Thái-Tuyên tiên-sinh. Khoảng năm Gia-tĩnh triều Minh, Văn-Dụ làm tế-tử nhà Quốc-tử Nam-kinh (tức là hiệu-trưởng trường đại-học quốc-gia), xướng ra thuyết « tri tiên hành hậu » thường tranh luận với thuyết « tri hành hợp nhất » của Vương-dương-Minh. Đại-khái Văn-Dụ cho là ; « Tri là cái mặt, hành là cái chân, tuy rằng cùng một lúc cùng đến nhưng thực ra thì Tri (là biết) ở trước mà Hành (là làm) lại ở sau ; Vương-dương-Minh cho Văn-Dụ là một người bạn thẳng thắn thực thà nghe nhiều có ích. Tôn-Trung-Sơn cũng có nói : « Sau đời khoa-học phát minh, tức là thời đại tiên tri hậu hành ». Câu đó cũng có thể chứng minh cho học thuyết của nhà danh-nho họ Hoàng vậy.

Hương-son đối với việc vận tải đường bề và phòng thủ đường bề đều chiếm một địa vị rất quan trọng. Khoảng năm 29 đời Vạn-lịch triều Minh có vị giáo-sĩ Thiên-chúa bắt đầu đến ở Áo-môn (là một tô-giới của Bồ-đào-nha sau này), tức là thuộc vào địa hạt huyện Hương-son, cách thôn Thúy-hanh chừng 70 dặm.

Theo sự phỏng thủ đường bề thì đất Quảng-châu là trọng tâm của toàn tỉnh Quảng-dông, mà Hương-sơn lại là cửa ngõ phòng thủ Quảng-châu; vì Hương-sơn ở ngay phía ngoài cửa sông Châu-giang, cách bề bên kia trông thẳng ngay sang Hương-cảng. Đó cũng là một phân địa-lý giúp cho tư tưởng cách-mạng bùng bật bành trướng phát ra.

Gốc-tích. — Theo gia-phả cũ của Tôn-trung-Sơn, do La-hương-Lâm gần đây mới soạn thì họ Tôn ở Hương-sơn, vốn nhà thế-tộc ở đất trung-nguyên hồi loạn vào cuối nhà Đường mới dời xuống ở miền nam Trung-quốc. Đến hồi loạn Hoàng-sào, có ông Tô-Tạ ở hạt Trần-lưu thuộc tỉnh Hà-nam dời xuống Ninh-dô thuộc tỉnh Giang-tây. Năm đời về sau, đến ông Thừa-Sự lại xuống Điền-hà thuộc tỉnh Phúc-kiến. Khoảng đời Vĩnh-lạc triều Minh, có ông Hữu-Tùng dời xuống đất Trung-bá, huyện Từ-kim, về miền thượng-lưu Đông-giang thuộc tỉnh Quảng đông, tức là thủy tổ của Tôn tiên-sinh dời đến Quảng-dông vậy. Đến người cháu 12 đời của Hữu-Tùng vì mấy đời đều tham gia vào việc khởi nghĩa đánh nhà Thanh bị thất bại phải đến lưu tán các nơi; rồi khoảng năm Khang-hi liền bỏ đất Từ-kim dời nhà đến ở Tăng-thành. Lại cách hai đời sau, đời xuống ở thôn Dúng-khâu môn thuộc huyện Trung-sơn. Cách hai đời nữa đến Tôn-Điện-Triều là ông tổ ngũ-dại của Tôn tiên sinh mới bắt đầu từ thôn Dúng-khâu-môn đến ở thôn Thúy-hanh bây giờ.

Xét kỹ nguyên nhân, các bậc tổ-tiên nhà họ Tôn, từ mạn Trung-nguyên dần dà dời xuống miền nam Trung quốc, đối với sự biến chuyển về đường chính trị của Trung-quốc cũng có ảnh hưởng rất nhiều. Bà chị ruột của Tôn tiên-sinh là Diệu-Tây, có thuật lại rằng: « các bậc tiền-nhân của nhà họ Tôn, đến đời nhà Mãn-Thanh, tỉnh không có một người nào ra thì đổ làm quan, Xem đó cái ý hướng sâu xa đối với dân tộc của nhà họ Tôn, không phải chỉ đến đời Tôn tiên-sinh mới phát hiện ra.

Gia-tộc họ Tôn. — Thân phụ Tôn tiên sinh tên là Đạt-Thành, lại có tên gọi là Quan-lâm, sinh khoảng năm thứ 18 đời Gia-khánh (1813) mất vào khoảng năm thứ 18 đời Quang tự (1888) thọ 76 tuổi. Đạt-Thành là một người thuần-nhã trung hậu, có độ lượng người lớn, tính hay can gở những việc rắc rối, người trong làng thầy đều kính phục. Vốn nhà nghèo hồi nhỏ phải làm thợ may ở đất Áo-môn, lớn tuổi về ở nhà, chăm nom cây cấy chăn nuôi, thêm việc bán buôn giao dịch suốt năm không lúc nào ngơi. Bà vợ là người họ Dương con gái ông Dương-dăng-Huy là

người ở gần làng đó, cũng là một bậc nội trợ rất có đức hạnh. Diện mạo Tôn tiên sinh hệt như bà mẹ còn về đức tính cao-thượng tinh-tiến thì nhờ ở cả hai bên cha mẹ đào tạo thêm nhiều.

Tôn-dạt-Thành năm 42 tuổi mới sinh con trưởng là Đức-Chương; thứ đến gái lớn là Kim-Tinh, trai thứ ba là Đức-Hữu, gái thứ tư là Diệu-Tây. đều cách nhau ba năm một. Năm 54 tuổi mới sinh Tôn-Văn lúc đó Dương-phu-nhân đã 39 tuổi. Rồi 5 năm sau mới sinh người gái út là Thu-Ý. Năm Tôn Văn ra đời là năm thứ 5 đời vua Đồng trị, giữa hôm mồng 6 tháng 10. Sau khi Dân quốc thành lập, sinh theo dương lịch, bên ăn định lấy ngày 12 tháng 11 hàng năm, làm ngày sinh nhật của Tôn Văn.

Người anh Tôn Văn là Đức-Chương, nguyên tên là My, tự là Thọ-Bì, là một người có tài nghệ, khéo việc kinh doanh. Nhân bà mẹ có người em trai tên là Dương-văn-Nạp, buôn bán ở Đan-hương-sơn về thăm nhà, Tôn-dạt-Thành liền cho Đức-Chương theo ông cậu đi sang Đan-hương để kiếm kế sinh nhai.

Bấy giờ Đan-đảo còn là một nước độc-lập, theo chế độ quân-chủ của thổ-dân ở đó. Đức-Chương nhờ có sự giúp đỡ của ông cậu, không bao lâu đã thuê được một khoảng hoang ước chừng một ngàn mấy trăm mẫu, mở mang các nghề trồng tía chăn nuôi. Đức-Chương lại mở thêm một tiệm buôn ở một hải cảng gần đó, chuyên môn tiêu thụ các nông sản, mỗi ngày một thêm giàu có. Năm Quảng-tự thứ 3 (1877), Đức-Chương nhân về Quảng-dông cưới vợ bên triệu tập mấy trăm người làng ra đó khai khẩn thêm lên. Sang năm sau, Tôn-Văn theo Dương phu-nhơn đi ra Đan-đảo, lúc đó mới có 13 tuổi.

Đức-Chương đối với em ruột, tỏ tình rất thân ái; khi Tôn-Văn theo học ở Quảng-dông sự chi phí đều do Đức-Chương cung cấp hết thầy. Về sau, Tôn-Văn bôn tẩu về việc cách mạng, bao nhiêu những sự chi dùng cùng sự cung cấp cho vợ con cũng đều do anh giúp đỡ. Khi Tôn-Văn bị thất bại, Đức-Chương hết lời yên ủi và khuyến khích cứ nên theo đuổi tiến hành. Về sau, khi Dân-quốc thành lập, Tôn-Văn lại hết sức khuyến anh không nên dự việc chính-trị, chỉ nên lui ẩn lâm-toàn, di dưỡng cảnh già làm thú. Còn nhớ ngay hồi Tôn-Văn lên làm Tổng-thống, có đánh điện cho các giới ở Quảng-dông, hết sức phân trần các lý do không thể để cho người anh ra giữ chức vụ Đốc-đốc ở tỉnh Quảng-dông, và có nói là như thế tức thị yêu anh mà lại là hại anh vậy, lời lẽ thống thiết vô cùng. Xem

thể đủ biết Tôn-Văn đối với việc công và việc tư rất là phân minh cần thận, không chịu hồ đồ như những hạng chính trị tầm thường mà ta thường thấy xưa nay.

Thời-kỳ thanh-niên. — Tôn-Văn lúc lên 7 tuổi mới bắt đầu học tư các sách quốc-văn ở trường tư-thục. Năm 11 tuổi, gặp người lính già trong hồi Thái-bình thiên-Quốc thuật đến các truyền của bọn Hồng-tú-Toàn khi trước, Tôn-Văn rất ham chuộng muốn nghe. Từ đó Tôn-Văn đem lòng hâm mộ nhân cách của Hồng-tú-Toàn và ngấm ngấm nghĩ đến công việc khôi phục giang sơn giống Hán. Năm 13 tuổi, ra ở Đản-hương-sơn, trông thấy tàu bè qua lại trên mặt biển mênh mang rộng lớn, bỗng thấy trong lòng hăng hái những muốn cất cánh cao bay cho được thỏa chí. Sau khi bà mẹ trở về Trung-quốc, Tôn-Văn lưu lại ở Đản-đảo nương tựa người anh, theo đòi việc học. Thoạt đầu vào học ở trường trung-học Iolani được 3 năm đứng đầu về môn anh-văn trong trường đó và được vua Hạ-uy-di ban khen. Sau vào học ở trường Cao-đẳng Oahu do giáo hội Mỹ-quốc lập tại Á-hồ, là một trường học bậc nhất trong hòn đảo đó. Lúc ấy, Tôn-Văn định tâm sau khi tốt nghiệp trường này sẽ sang lưu học bên Mỹ để đào luyện thêm, nhưng người anh sợ ở lâu ngoại-quốc rồi tất tiềm nhiệm ngoại hóa, nên giữ lại mà không cho đi. Hồi đó là năm 1883, Tôn Văn mới 18 tuổi.

Cuối năm ấy, Tôn-Văn về nước, có người cùng huyện là Lục-hiệu-Đông, nguyên bạn đồng-học của Tôn-Văn lúc nhỏ. Khi Tôn-Văn theo học ở ngoài thì Lục-hiệu-Đông học tập quốc-văn ở nhà, cũng vào một bậc hơi khác. Đến lúc Tôn-Văn về nhà đôi bên gặp gỡ, rất là tương đắc; thỉnh thoảng anh em tụ họp với nhau lại rủ thêm các bạn trẻ, cùng bàn đến những truyện Hồng-tú-Toàn, Nã-phá-Luân, Hoa-thịnh-Đôn rồi cùng nhau hoan hô công cuộc cách mạng của các bậc người xưa. Ở nhà được mấy tháng, Tôn-Văn liền sang Hương-cảng vào học ở trường Diocesan Home, còn Lục-hiệu-Đông sang theo học ở Thượng-hải.

Tháng giêng năm sau, Tôn-Văn xin vào Hoàng-hậu Học-viện (Queen's College). Hồi đó, Tôn-Văn rất thích nghe những bài thuyết giáo của mục-sư Vương-dức-Sơ (người ở Đông-hoàn, tỉnh Quảng-dông, có con là Vương-sùng-Huệ-sau này).

Theo ý Tôn-Văn tôn chỉ của giáo Cơ-đốc cứu-thế, cũng hơi giống như chủ-trương cách-mạng; vì thế Tôn-Văn theo giáo là trọng ở tinh thần chứ không gò

bó về hình thức. Tháng 4 năm ấy, Tôn-Văn vàng mạng phụ-thần về quê cưới vợ. Vợ là Lư phu-nhân, tên là Mộ-Trinh, cũng là một người cùng huyện.

Sang tháng 10, Đức-Chương triều Tôn-Văn sang Đản-đảo, và tháng 3 năm sau lại trở về Trung-quốc. Vào khoảng tháng 7, Tôn-Văn theo học ở Hoàng-hậu Học-viện (Queen's College). Năm đó xảy cuộc Trung-Pháp chiến-tranh, Tôn-Văn nhận thấy thế nước suy yếu, chính trị hủ bại, đến nỗi nước ngoài xâm lấn, lại càng quyết chí gây cuộc cách mạng để khôi phục tổ-quốc. Trong hồi đó, ngoài sự học tập Âu-tây, Tôn-Văn lại đề tâm nghiên-cứu kinh sử Trung-quốc và khảo sát về văn hóa của nước nhà.

Năm 21 tuổi, Tôn-Văn bắt đầu theo học nghề thuốc Tây-Âu. Thoạt tiên Tôn vào tập ở Bác-tế y-viện (Canton Hospital) do giáo-sĩ người Mỹ ở tỉnh-hội Quảng-dông lập lên. Ngoài thời giờ học tập, Tôn thường bàn tính việc nước cùng các phương sách cứu-vong, mọi người đều coi thường không thèm nghe tới; duy có Trịnh-sĩ-Lương là rất kính phục các luận điệu đó, nên Tôn-Văn liền kết làm người bạn thân mật. Sĩ-Lương, hiệu là Bật-Thần người ở Huệ-dương thuộc tỉnh Quảng-dông, tính khí hào hiệp, là một tay lãnh tụ một đảng bí mật trong vùng hai tỉnh Quảng. Đảng ấy nguyên trước là những ông già sống sót khoảng cuối đời nhà Minh, cùng nhau bí mật tổ chức, chú trọng về tư tưởng dân-tộc và cùng theo tôn chỉ « diệt Thanh phục Minh ». Sau đây hai phen nổi cuộc cách mạng ở Quảng-châu và Huệ-châu, một phần công lớn do ở Sĩ-Lương và việc liên hợp hội đảng của Tôn-Văn cũng là bắt đầu từ đó. Ngoài Sĩ-Lương ra, còn có Âu-phượng Trì, người ở Nam-hải, thuộc tỉnh Quảng-dông, là một tay có tiếng trong giáo-đồ Cơ-đốc tính nết can trọng, văn học thông giỏi, trước đây đã từng dạy hán-văn ở trường đại-học bên kinh-đô Bá-linh nước Đức. Khi Phương-Trì nghe Tôn-Văn giảng thuyết cũng lấy làm khâm phục, dần dần tuyên truyền trong các giáo phái, vì thế thanh danh của Tôn-Văn bỗng nổi bật lên.

Thời-kỳ vào Đại-học. — Năm Quang-tự thứ 13 (1887), Tôn-Văn 22 tuổi, bắt đầu xin vào học tập tại một Y-viện mới lập lên ở Hương-cảng. Nguyên có một người quê ở Quảng-dông, là Bác-sĩ Hà-Khải, khi còn nhỏ theo học nghề thuốc ở Luân-đôn nước Anh, có lấy một người gái Anh là Nhã-lệ (Alice) làm vợ. Khi trở về nước, giữ chức nghị-viên trong Nghị-chánh-cục ở Hương-cảng, kiêm làm luật-sư ở đó, tiếng tăm lừng lẫy. Được ít lâu, người vợ mất sớm Hà-Khải muốn kỷ-niệm công ơn của vợ, bèn xuất tiền tài lập một Y-viện riêng đặt tên là Nhã-lệ-thị Y-viện

(Alice Memorial Hospital). Tháng I năm 1887, y-viện lập xong, Hà-Khải lại lập luôn một tây-y thư-viện ở Hương-cảng (the College of Medicine for Chinese Hongkong), cốt ý đào tạo nên những nhân-tài về y-học và khoa-học để thực hành cho y-viện. Công cuộc đó là một công cuộc sáng tác vĩ đại và mở đầu cho nền y-học cùng khoa-học ở Đông-Á sau này. Tôn-Vấn theo học ở đó ; một mặt mong cho khoa-học chóng được tấn tới thành-công và một mặt ở đó ngôn-luận tự-do, có thể để dành cho công cuộc cổ-động cánh-mạng.

Tây-y thư-viện thành lập lên có viên Trường-viện (Rector) trông coi các việc trong viện : ở dưới có viên Trường-giáo (Dean), có một hồi do một người Anh là bác-sĩ Dục-khang-Lê (Dor. James Cantlie) giữ chức vụ ấy. Ngoài ra còn có một vị danh-dự tán trợ, và Lý-hồng-Chương được mời vào dự. Lý-hồng-Chương hồi trước đây vào khoảng năm Quang-tự thứ 7 có lập ra Y-học-quần ở Thiên-tân, rồi lại lập ra đại-học-đường ở Bắc-dương đối với việc học có am hiểu nhiều, cho nên được mời sung vào chức đó. Bác-sĩ Hà-Khải giữ chức danh dự bí thư dưới có một viên bí-thư và mười mấy giáo-sư đều là những tay y-sư và những nhà chuyên môn khoa-học. Viên Trường giáo là Khang-đức-Lê rất mến trọng Tôn-Vấn, khen là một bậc quang minh lỗi lạc, ái quốc tinh thành. Ông ta có soạn ra bộ « Cách-mạng tân biên » người đời hết sức hoan-ngheh. Đại-ý ông nói : Cái căn bản lập quốc là do ở công và bằng. Công là không có tư tui, bằng không có thiên lệch Công cho nên sáng suốt, sáng suốt nên có thể lấy tâm của dân chúng làm tâm của mình. Bằng cho nên hòa thuận, hòa thuận nên có thể lấy việc của dân chúng làm việc của mình.

Tây-y thư-viện, đối với sự giáo-dục, chú trọng nhất về vật-lý học, hóa-học và thực-vật-học ; vì có tinh thông về các khoa-học tự-nhiên thì mới có thể nghiên-cứu về y-học. Tôn-Vấn cho là phạm những kiến-thức sâu xa, đều do sự nghiên-cứu khoa-học mà ra, cho nên đối với khoa-học, Tôn-Vấn rất là chú-ý. Tôn-Vấn thường nói : loài người tiến hóa chia làm 3 thời-kỳ : bắt đầu là thời kỳ không biết mà làm ; thứ đến thời kỳ làm rồi sau mới biết ; đến thời kỳ thứ ba là sau khi khoa-học phát minh tức là biết rồi sau mới làm. Đối với môn địa-học của Trung-quốc, Tôn-Vấn cũng rất chú ý và cho là muốn tiến tới thực-học, tất phải thông hiểu địa-dư trong nước. Trong khi đi học, Tôn-Vấn thường treo bức địa-đồ ở ngay bên vách, liền cạnh chỗ nằm và mỗi khi đặt lưng nằm xuống tất trông lên địa-đồ để xem xét các nơi hiểm yếu, tính những thế công và thế thủ sau này. Những lúc có anh

em đến chơi, Tôn-Vấn thường trở vào ngắm địa-đồ, thở dài bảo anh em rằng : « Non sông của mình như thế này, bỗng đứng trao cho người khác giống, có thể nào mà chịu thế mãi ? » Đối với việc nông, Tôn-Vấn lại càng đề tâm hơn hết. Tôn-Vấn cho là Trung-quốc sở dĩ còn tồn tại được, một phần lớn là nhờ ở sự phát triển về nghề nông. Vì thế trong khi theo học nghề thuốc, Tôn-Vấn vẫn lưu tâm xem xét việc nông, tìm tòi các sách về nông-khoa để học và có viết những bài bàn về lợi ích nghề nông để cho quốc-dân cùng hiểu.

Về nền quốc-học, Tôn-Vấn cũng không thờ ơ. Khi ở Đán-hương-sơn về nước, liền tôn Khu-phương-Trì làm thầy, học hỏi rất chăm. Ông rất thích cái nghĩa « Nhật nhật tân, hựu nhật tân » (Ngày ngày mới, lại ngày mới) của sách Đại học, nên tự đặt tên mình gọi là Tôn-nhật-Tân để ghi nhớ câu đó. Khi học tập ở Bắc-tế y-viện, Tôn-Vấn lại đón một vị giáo-sư hán-văn là Trần-trọng Nghiêu để luyện học thêm. Năm sau, sang học ở Hương-cảng y-hiệu mới có giáo-sư cùng đi và hàng ngày đến nhà để học. Bởi thế khi tốt nghiệp ở đại-học thì về phần quốc-học cũng tấn tới lạ thường.

Tôn-Vấn tự nói là ham thích lối văn Tam-đại và Lương-Hán, nhưng thực ra nhờ ở sự nghiên cứu cùng so sánh hai lối Trung-quốc và Tây-âu, nên càng thấu thái được nhiều tư tưởng hơn người. Trước đây, Đạt-nhĩ-Vấn (Charles Robert Darwin), một nhà vật-lý-học trú danh bên nước Anh, vào hồi 1859 có xuất bản cuốn sách Chúng-nguyên-luận (The Origin of Species), khi Tôn-Vấn còn ở học-đường rất đề tâm nghiên cứu, kiến-giải nhiều điều khác thường. Tôn-Vấn cho là cái thuyết vật-chủng tiến-hóa của Đạt-nhĩ-Vấn là một sự phát-minh trong một thời gian rất có giá trị. Duy thuyết ấy không được rộng rãi cho nên không thích dụng cho nhân-sự. Vì Đạt-nhĩ-Vấn phát minh ra cái nguyên tắc « Vật cạnh thiên trạch » thì sau đó bọn học-giả phần nhiều cho nhân nghĩa đạo đức là hào huyền mà sinh-tồn cạnh tranh mới là thực-tế, cơ hồ muốn đem cái nguyên-tắc của vật-lý mà áp dụng cho loài người. Theo ý Tôn-Vấn, thì có biết đâu đó là một giai-đoạn mà loài người đã trải qua rồi và sự tiến hóa của loài người ngày nay thì phải lấy sự hỗ-trợ (giúp đỡ lẫn nhau) làm nguyên-tắc. Sau này cái thuyết « tam dân » cũng là phát nguyên từ đây.

Tôn-Vấn theo học ở các trường đại-học là cốt đồng thời rèn luyện khoa-học và cổ-động công cuộc cách mạng mai sau. Bởi vậy trong sự giao du cũng chú trọng cả hai mặt đó. Thường thường Tôn-Vấn nói đến công việc cách mạng, cũng có nhiều người không dám nghe tới. Duy có bọn Trần-Bạch, Vu - Liệt và Dương-học-Linh thì rất ưa thích và sớm khuya

thân mật với nhau : Trần-Bạch tên là Thiệu-Bạch người ở Tân-hội thuộc tỉnh Quảng-đông cũng là bạn đồng học trong trường. Vưu-Liệt tên là Thiệu-Hoàn, cũng quê ở Thuận-đức thuộc về Quảng-đông, làm thư-ký trong ty dân-chính Trung-hoa ở ngay Hương-cảng còn Dương-hạc-Linh thì cùng làng với Tôn-Văn, chủ hiệu Diệp-ký là một hiệu buôn lớn của tổ-tiên lưu lại ở đây. Bốn 4 bạn đó, đều nhờ hiệu buôn này làm nơi đi lại tụ họp trò chuyện với nhau, mà những câu chuyện thường nói không ngoài công cuộc cách mạng, đánh đổ Mãn-Thanh. Những bạn thân lúc đó thường hay nói đùa, cho 4 người ấy là 4 tay giặc lớn của triều-đình giống Mãn.

Hồi năm Dân-quốc thứ 12, Tôn-Văn có lần diễn thuyết tại trường đại-học Hương-cảng, có một đoạn nói :



Tôn-dật-Tiên

đăng thực khác nhau nhiều... Nhân đó, tưởng tượng ngay ra những quan lại của Trung-quốc, quyền vị tước lộc càng cao thì sự tham nhũng tồi tàn lại càng quá. Vì thế nên ngay ở chốn kinh-dô lại càng tệ lắm... »

Coi đó đủ biết ngay khi Tôn-Văn còn đang theo học trong trường, mà tấm lòng đối với dân-tộc, dân-quyền và dân-sinh, vẫn không lúc nào là không lo tới.

Tháng 7 năm 1892, Tôn-Văn tốt nghiệp ở trường thuốc, tính tất cả trong

5 năm rưỡi giờ, về môn khoa-học và y-học của Tôn-Văn, ít người đã theo đuổi kịp. Hồi đó, các giáo-sư ở y-viên có mở kỳ đại-hội và cấp cho Tôn-Văn một tấm bằng danh-dự bậc nhất. Xem đó đủ thấy nền tảng của cách-mạng cũng là nhờ ở sức học uyên bác xây nên ; cho nên có thể nói là « muốn làm một đảng-viên tốt trước hết phải là một học-sinh tốt ». Tôn-Văn thực đã làm gương cho các đồng-chí sau này.

Lúc Tôn-Văn đang học trong đại-học được 2 năm, thì phụ thân mất năm đó Tôn-Văn 23 tuổi. Đến năm 26 thì sinh con trai là Tôn-Khoa, sau Tôn-Khoa kết duyên với Trần-thị-thực-Anh,

Mở bệnh viện. — Sau khi tốt nghiệp ra, Tây-y thư-viện xin trả lương rất hậu để dùng, song Tôn-văn không chịu nhận lời. Bắt đầu ra mở Trung-tây dược cục ở đất Áo-môn, mượn tiếng chữa bệnh để tiến hành công cuộc cách-mạng và chuyên về ngoại khoa mổ xẻ, nổi tiếng mọi nơi. Năm sau, Tôn-Văn đã 28 tuổi, nhân dời nhà thuốc sang Quảng-châu, đặt tên là Đông-tây y dược cục. Hồi đó chuyên chú cứu giúp mọi người, cho thuốc và chữa không rất nhiều, vì thế hiệu thuốc phát đạt hơn khi ở đất Áo-môn. Được lúc rảnh rỗi, lại cùng bọn Lục-hiệu-Đông, Trịnh-sĩ-Lương cùng Thiệu-Bạch bắt thần lại đi về mạn Áo-môn và Hương cảng vận-động trừ tính các việc. Duy lúc đó còn bị nhiều trở lực, nên số người hưởng theo rất ít, chưa dám hoạt động công khai.

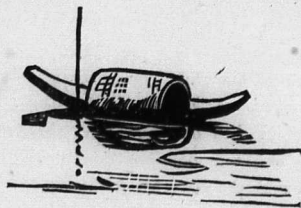
Đăng thư Lý-Hồng-Châu. — Năm Quang-tự thứ 20 (1894), cuộc Trung-Nhật chiến tranh bùng nổ, Tôn-Văn lấy làm lo ngại cho vận mạng Trung-hoa. Nhân thấy Lý-hồng-Chương, hiện là một vị đại-thần ở Bắc-dương, vốn có tiếng là anh-hùng cứu-quốc của nước Trung-hoa, trong tay đang giữ trọng-trách về quân sự và lại là một hội-viên tán-trợ danh-dự của trường thuốc Hương-cảng, Tôn-Văn liền có ý muốn gửi thư lên để điều-trần về việc cứu vãn tình thế. Lúc đó công việc ở trong hiệu thuốc đã có người con rề Khu-phượng-Tri là Doãn-văn-Khải trông giúp, vì thế Tôn-Văn mới có thời giờ đi lên Bình-tân để giao thiệp. Bắt đầu, Tôn-Văn đi sang Thượng-hải tìm Lục-hiệu-Đông cùng đi lên mạn Bắc-dương, nhờ một người cùng làng là Trịnh-quan-Ung viết thư giới thiệu với người mạc-khách của Lý-hồng-Chương là La-phong-Lộc. La-phong-Lộc nhận lời bèn đem bức thư của Tôn-Văn đưa lên trình Lý-hồng-Chương. Trong bức thư đó, Tôn-Văn viết rất chu đáo, muốn đề dò xem ý-kiến Hồng-Chương và nếu có thể thì đề Hồng-Chương đứng lên

thực-hành công cuộc cách-mạng, chứ không phải là có ý thỏa-hiệp với chính phủ nhà Thanh. Hồng-Chương xem thư rất là thần phục, nhưng từ chối là bận việc quân quan, không có thời giờ tiếp kiến và khất xin đề khi khác. Tôn Văn biết là Hồng-Chương không thể đi được với mình, liền ở đó ít lâu, dò xét tình thế quân Thanh ; lại ra Vũ-hán xem xét địa thế Trường-giang, rồi mới quay về Thượng-hải.

Nguyễn-văn bức thư của Tôn-Văn, hồi đó có đăng vào Vạn-quốc công-báo của hội Quảng-học thuộc giáo-phái Cơ-đốc ở Thượng-hải, truyền bá các nơi mọi người đều biết. Trong thư, Tôn-Văn đem hết quan-niệm đối với quốc-gia thuật rất rõ ràng. Nói về công cuộc cải cách Trung-quốc, Tôn-Văn cho là đã đành hiện nay lo ngại về việc ít người làm được, nhưng lại càng lo ngại về việc nhiều người chưa hiểu biết gì. Đó tức là khơi nguồn cho cái thuyết « tri nan hành dị » (biết khó làm dễ) và cũng là nói rõ chủ nghĩa « cùng hành thực tiến » (chính mình làm ra) để cho mọi người cùng hiểu. Có một đoạn, Tôn-Văn nói ; « Việc cần cấp ngày nay là bắt đầu phải rèn đúc nhân tài và công cuộc « nuôi trước dậy sau » lại càng cần thiết hơn hết. « Nuôi trước dậy sau » tức là cái then chốt kiến-quốc phải cần đặt tự dân sinh, mà dân-sinh lại là trọng-tâm của Tam-dân chủ nghĩa để vận động công cuộc cách-mạng cho nước Trung-hoa.

Cuộc Trung-Nhật chiến tranh năm Giáp-ngọ, Tôn-Văn nhận thấy tình thế nước nhà nguy cấp, nếu không đánh đổ Mãn-thanh thì không thể cứu vãn lại được, và công cuộc đánh đổ Mãn-thanh cũng không thể trông cậy ở những bọn quan lại hiện lúc bấy giờ. Nhân thế, Tôn-Văn thừa lúc quân Thanh bị thua quân Nhật luôn luôn, liền cất lên ra ngay Đền-hương-son, nhóm họp các bạn Hoa-kiều tổ-chức lên Hưng-Trung-hội.

(Chương hai sẽ tiếp)



Tìm hiểu khoa-học...

BOM KHINH-KHÍ

ANH-NGUYỄN

SAU khi bom khinh khí được đem ra thí nghiệm vào tháng 11 năm 1952 và tháng 3 năm 1954, các cường quốc trên thế giới vô cùng sôn saò về thứ khí giới kinh khủng này. LEWIS STRAUSS, chủ tịch hội nghị tối cao nguyên tử lực Hoa Kỳ, đã tuyên bố với các nhà báo rằng bom H có thể phá vỡ cả một đô thị dù lớn như Nữu Ước (New York). Ngay các nhà trợ trời với nền móng đảo sâu hàng chục thước dưới đất, xây dựng bằng hàng tỉ thước khối bích toong cũng sẽ sụp đổ tan tành trong trận bão lửa vô cùng kinh khủng của vô khí này gây nên. Cách đây chừng 50 năm, giới khoa-học mới bắt đầu bước chân vào cuộc tìm kiếm hiện tượng phóng xạ của huân tước RUTHERFORD, gần đây sau cuộc thế-giới đại-chiến bùng nổ vào năm 1939, người ta mới nói nhiều đến nguyên-tử (atome) và sau 6 năm tìm kiếm không ngừng, trái bom nguyên-tử đầu tiên đã được đem thí nghiệm trên đất Nhật giết gần 100.000 nhân mạng tại HIROSHIMA và NAGASAKI. Từ đó cho đến năm 1954, nguyên-tử lực được luôn luôn chú ý tới và hơn 15 vạn nhà chuyên môn cùng hàng tỉ Mỹ Kim (U.S. dollar) được đem sử dụng trong kỹ nghệ nguyên-tử. Nhờ chính phủ hết sức giúp đỡ các công cuộc tìm kiếm, giới khoa học Mỹ tiến không ngừng. Trái bom ném trên Quảng Đảo (HIROSHIMA) bằng 20.000 tấn thuốc nổ T.N.T (trinitoluène) tiếp theo trái bom thí nghiệm tại BIKINI một năm sau, sức mạnh gấp 3,4 lần. Tiếp theo nữa đến năm 1954 cuộc thí nghiệm tại ENIWETOK, sức bom mạnh gấp đôi nghĩa là 6 lần hơn. Sau hết những trái bom thí nghiệm hoặc bí mật hoặc công khai vào những tháng 3/1954 và tháng 4/1954 tại quần đảo MARSHALL tỏ rõ sức mạnh của bom khinh khí vượt quá sức tưởng tượng của loài người. Dưới đây ta hãy tìm hiểu những bí mật của bom khinh khí mà ngày nay mới hé vài tia sáng về bí mật đó.

Như ai cũng rõ, trước sức mạnh nguyên-tử ghê gớm do trái bom ném xuống Nhật Bản làm chấn động hoàn cầu, vì mục đích nhân đạo, nhà máy OAKRIDGE (Mỹ) đã hầu như tạm ngừng hoạt động 6 tuần sau khi Nhật Hoàng HIRO HITO đầu hàng không điều kiện. Vài tháng sau, 2 trái bom nguyên-tử còn sót lại được đem thí nghiệm tại BIKINI cho hết số vũ khí ác liệt dự trữ. Ngoài ra Hoa Kỳ lại còn tuyên bố bản phúc trình của GROVE về nguyên tử với hoàn cầu, thâm ý muốn không bao giờ dùng đến những vũ khí ác-liệt này nữa. Theo lệnh của các cấp chỉ huy tối cao, cuộc tìm kiếm về bom H được bỏ hẳn.

Một thời gian sau, trái bom nguyên tử đầu tiên của Nga được đem thí nghiệm khiến các nhà bác học Mỹ như LEWIS STRAUSS, DAVID LILIENTHAL, ROBERT BECKER, ROBERT OPPENHEIMER đành phải thúc đẩy cựa tồng thống TRUMAN sức tiến công cuộc bị ngừng để đối phó trong trường hợp cần thiết với Nga Sô, một nước bạn chưa chắc đã thành thực trong công cuộc duy trì hòa bình trên thế giới. Hơn nữa sự phản bội của KLAUS FUCHS khiến Hoa-Kỳ lại lo thêm phần nữa nhất là các cấp chỉ huy tối cao Hoa Kỳ còn được biết thêm, sau khi đã thành công trong việc tìm kiếm trái bom nguyên tử đầu tiên, Nga Sô lại cố tìm kiếm thêm một vũ khí mạnh hơn nữa với tài liệu đã đoạt được : bom nguyên tử đặc biệt điều chế bằng chất plutonium. Trong công cuộc tiếp tục tìm kiếm bom H, tại Hoa Kỳ, các bác học đã khổ tâm về sự bất đồng ý kiến. ALBERT EINSTEIN lừng chừng, OPPENHEIMER và LILIENTHAL phản đối sự chế tạo bom H vì sợ sẽ còn những tay thêm vào tội ác nếu chiến tranh là một điều không thể nào tránh được. Hơn nữa, nói về phần chuyên môn, sự chế tạo trái bom sức nóng 100 triệu độ dùng trong 5 phần triệu (5/1.000.000) một giây làm nổ các nhân hýt-rô và plutonium không phải là một sự dễ dàng. LEWIS STRAUSS riêng một mình chủ trương phải chế cho xong bom H và sau cùng, khi đã hồi ý kiến đại tướng EISENHOWER lúc đó còn trông nom đại học đường COLUMBIA và mấy yếu-nhân như BERNARD BARUCH, E. TELLER, HAROLD UREY ở đại học đường CHICAGO, Tổng-thống Mỹ lúc đó là TRUMAN, ngày 15 tháng 1 năm 1950, hạ lệnh chế tạo trái bom H đầu tiên. Qua nhiều tháng làm việc liên miên hoặc trong phòng thí nghiệm, hoặc các nơi nghiên cứu nguyên-tử, năm 1952, các bác học Mỹ mới rút được nhiều kinh nghiệm quý báu để hoàn thành trái bom vô cùng kinh khủng của nhân loại sau cuộc thí nghiệm tại NEVADA làm chấn động LOS ANGELES cách xa 250 km. Một nhà máy đồ sộ tốn gần hai tỷ Mỹ Kim (U.S. dollar) DUPONT DE NEMOURS được xây dựng lên tại thung lũng sông SAVANNAH (SAVANNAH RIVER) dùng chế tạo chất hýt-rô nặng. Trong khi đó, không ai có thể

tưởng tượng trái bom cấu tạo xong đã có sức nổ mạnh gấp 250 lần trái bom ném xuống HIROSHIMA (Nhật-Bản), Nhờ công việc luôn luôn cố gắng của các nhà bác học Hoa Kỳ, cuộc thí nghiệm năm 1954 tại quần đảo MARSHALL mà một số tàu đánh cá Nhật ngoài đường kính nguy hiểm còn bị trúng bom, nhiều nhà quân sự Mỹ tỏ vẻ hân hoan khi nhận thấy lực lượng Hoa Kỳ đã có một thứ vũ khí bỏ xa các phát minh khác trên thế giới. Sở dĩ Nga không theo kịp được Mỹ vì thiếu điều kiện chuyên viên và kỹ thuật. Chất trinium dùng trong việc chế tạo bom khinh khí giá 1 tỷ Mỹ kim một kilô (1kg) khiến giá trái bom H đắt vô kể.

Theo sự nhận xét về phương diện khoa học, bom H đã giữ một địa vị bá chủ trong số vũ khí tối tân của các cường quốc. Theo các nhà chuyên môn về nguyên tử lực, nếu bom H được chế tạo một cách dễ dàng thì hiểm họa nhân loại sẽ bị tiêu diệt khó mà tránh được. Với trí tưởng tượng mãnh liệt của EUGENE RABINOWITCH, chủ-nhiệm một tạp chí khoa học, trong trận chiến tranh bằng bom H và các vũ khí nguyên tử, từ trên một hành tinh như Hỏa tinh, ta có thể trông rõ trái đất ta ở bị tàn phá vô cùng thảm khốc mà kết quả tai hại chỉ là do các khối óc sáng suốt của các nhà bác học.

Dù sao chăng nữa, bom khinh khí vẫn được coi là vũ khí kinh khủng có thể làm loài người đi đến chỗ tiêu diệt. Chẳng những sức nổ mãnh liệt, tia phóng xạ với tính cách phá hoại thân thể một cách chậm chạp còn làm tê liệt hẳn cơ năng sinh sản khiến các sinh vật thành tuyệt tự. Nổ trên đại dương hay lục địa, bom khinh khí còn làm thay đổi cả thời-tiết của thế giới ta ở nữa. Do lẽ đó, tờ báo Nga KRASNAIA ZVESDA đã so sánh sức nổ của trái bom H với vẩn thiết (météorite) năm 1908 đã trút một triệu tấn vẩn thiết xuống đất Nga, tàn phá một vùng rộng hàng trăm km² từ 600 km còn trông thấy ngọn lửa. Bom khinh khí như ta đã rõ sẽ là một vũ khí ác liệt trong trận chiến tranh tương lai.

Ta chỉ cầu mong sao cho hòa bình được thực hiện tránh cho nhân loại những sự tàn sát ghê gớm do những khối óc minh mẫn đã tìm ra trái bom khinh khí mà trên thế giới người ta còn gọi là « bom địa ngục ».

LỊCH - SỬ' ÂM - NHẠC

(tiếp theo)

(1)

THIÊN-PHỤNG

CHƯƠNG THỨ HAI

Âm - nhạc Do - Thái

DÂN-tộc Do-thái rất mộ đạo và tin thờ Thiên-chúa. Kinh-thánh một bộ sách quý giá và lâu đời nhất ghi chép tất cả : tín-ngưỡng, lịch-sử, luật-pháp, nghệ-thuật . . .

Vì thế, tài liệu lịch-sử — nói chung — hay lịch-sử âm-nhạc nói riêng— về dân tộc Do-thái, các sử-gia đều căn cứ vào Kinh-thánh. Ngoài ra, còn dựa vào lịch-sử các nước lân-cận như : dân Sumérien, Chaldéen, Hittite, Phénicien và Ai-cập, những dân-tộc có ảnh-hưởng ít hay nhiều đối với dân Do-thái.

Về kỹ-thuật tuy không thấy lưu lại một tài-liệu nào có ghi nốt nhạc, song nhờ sự nghiên cứu những bản đơn-điệu công-giáo, gốc ở Syrie (mélodies syriennes chrétiennes), những nhạc khí cổ Đông-phương và một đoạn nhạc Chaldéen có thể cho ta ước-đoán : âm-thê Do-thái (tonalité hébraïque) phù-hợp với những bản đơn-điệu, gồm có : những cung, nửa cung và quãng hai tầng của thang nhạc bán di Đông-phương (chromatisme oriental).

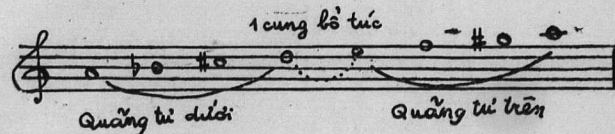
Thang bán-di Đông-phương. — Thang bán-di này là một chuỗi gồm ba quãng tư giống nhau (quartes chromatiques semblables). Mỗi quãng tư gồm có : nửa cung, một cung rưỡi và nửa cung ; quãng tư nọ cách quãng tư kia một cung (gọi là một cung bỗ-túc). Quãng hai tầng ở đây còn gọi là « tri-hémiton » nghĩa là ba nửa cung (tri : ba ; hémi : nửa ; ton : cung).

(1) xem VHNS. số 1 (Bộ mới)



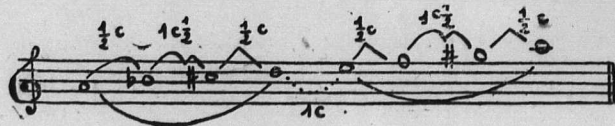
Nốt thấp của mỗi quãng tư có thể dùng làm nốt đầu cho một âm-giai (tám nốt); một âm giai có hai quãng tư; quãng tư dưới nối với quãng tư trên bằng một cung bỗ-túc.

Âm giai này bắt đầu từ quãng tư thứ hai :

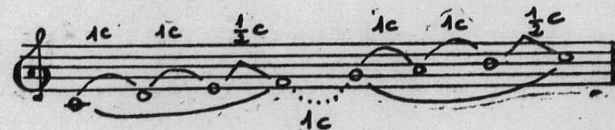


Âm-giai bán-cung Đông-phương

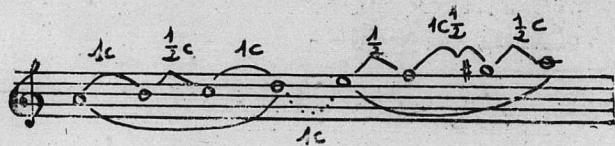
So sánh giữa âm-giai bán-cung Đông-phương và âm-giai ngày nay.



Âm-giai bán-cung Đông-phương



Âm-giai biệt-di Do trường



Âm-giai biệt-di hòa-âm La thứ

Điểm giống nhau giữa ba âm-giai trên đây :

- a) mỗi âm-giai đều có tám nốt.
- b) nốt bắt đầu cũng cùng tên với nốt cuối cùng.
- c) quãng tư dưới cách quãng tư trên một cung bậc-túc.

So sánh giữa âm-giai bán-cung đông-phương và âm-giai biệt-di trường (lấy âm-giai Do mẫu làm tiêu-biểu).

Cách cấu-tạo bán-âm-giai khác nhau :

Bán-âm-giai của âm-giai bán-cung đông-phương gồm có : $\frac{1}{2}c + \frac{1}{2}c + \frac{1}{2}c$

Bán-âm-giai của âm-giai biệt-di trường gồm có : $1c + 1c + \frac{1}{2}c$

So sánh giữa âm-giai bán-cung đông-phương và âm-giai biệt-di hòa-âm thứ (lấy âm-giai La thứ mẫu làm tiêu-biểu).

a) khác nhau ở quãng tư dưới :

Quãng tư dưới của âm-giai bán-cung đông-phương gồm có : $\frac{1}{2}c + \frac{1}{2}c + \frac{1}{2}c$

Quãng tư dưới của âm-giai biệt-di hòa-âm thứ gồm có : $1c + \frac{1}{2}c + 1c$

b) Giống nhau ở quãng tư trên :

Quãng tư trên của âm-gian bán-cung đông-phương gồm có : $\frac{1}{2}c + \frac{1}{2}c + \frac{1}{2}c$

Quãng tư trên của âm-giai biệt-di hòa-âm thứ gồm có : $\frac{1}{2}c + \frac{1}{2}c + \frac{1}{2}c$

Dàn Do-thái đã biết ghép các nốt thành bài hát, nhưng chưa biết theo định luật hòa âm lối ghép nốt thô-sơ ấy gọi là « hétérophonie » (Hy-lạp : heteros : khác : phonê : tiếng).

Trước thế-kỷ thứ X, chưa có ký-âm-pháp ; trong thời ấy, người ta dùng những nhạc-hiệu, gọi là « néguinoth » làm thành một công-thức đơn điệu (formule mélodique), viết trên mỗi chữ hay mỗi vần, để quyết định cách diễn tả những bản hát cò-truyền ; đầu vậy, cũng cùng một nhạc-hiệu đó có thể hát nhiều kiểu khác nhau, tùy theo ngày lễ và nghi-thức ứng-dụng.

Những hội-dấu công-giáo (neumes chrétiens) có lẽ mãi tới thế-kỷ XII (sau kỷ-nguyên) mới thấy dùng. (1)

Hình-thức. — Âm-nhạc Do-thái vẫn theo Kinh-thánh được mặc bằng những hình-thức sau đây :

— « Chiến tranh ca khúc » hiện nay chỉ còn lưu lại chừng hai, ba bản.

— Lâu đời nhất là « Ta-thán ca » (Lamentations) của tiên-tri Gêrêmia, sau này thành « làm-khóc ca » (thrène de deuil). Khi hát, thường có ít là hai cây sáo phụ-họa.

Tiên-tri Gêrêmia là một trong bốn tiên-tri thời-danh nhất của Do-Thái. Những « Ta-thán ca » của ông ngày nay vẫn được truyền tụng-nói về sự tàn-phá thành Giêrusalem.

Quyển « Ta-thán ca » gồm năm chương :

Chương I : Nói về những tai nạn của Giêrusalem.

Chương II : Nói về sự tàn-phá.

Chương III : Nói về những thống-khổ và những an ủi.

Chương IV : Những lời than vãn về số phận dân Do-Thái.

Chương V : Những đau đớn hiện-tại và những kỷ-niệm chua xót.

Trong đó, ta đọc thấy những câu, như :

« Giêrusalem khóc suốt đêm và má đầy ngấn lệ. . . không một ai an ủi, . . . các bạn hữu đều trở nên cừ địch » (Lamentations 1, 2)— « Các đường đi lối lại của Sion đầy tang tóc » (ibidem 1, 4)— « Chúa đã tàn phá không chút xót thương các nhà ở của Jacob (II, 2). »

— Nhiều bài thánh-thi (Psaumes) quen hát đồng ca, thỉnh thoảng hát theo những điệu nhạc đã phổ-thông, lại đôi khi hát có sáo phụ họa.

(1) Về hội dấu ấy, chúng tôi sẽ bàn đến trong tập ở phần II, chương II : Thời Phục-Hưng thế kỷ XI-XII.

— Bài Thánh-ca (Cantique) được tượng-trưng bằng những danh từ bất hủ Débora (1), Mai-sen (2) và David (3).

Bài thánh-ca thường rất đơn giản, gồm có những câu thơ ngắn, và có khi chỉ là một câu thơ.

— Các sấm ngữ (oracles), thần chú (incantations) và những lời tiên tri (prophéties) đều có thể hát.

Sau hết, trong dân gian cũng có âm nhạc bình dân, như bài hát « Mùa hái nho », có các thiếu nữ vừa nhảy múa, vừa hát; những bài hát về công nghệ, như bài hát « Cái giếng » v.v.

Nhạc-khí.— Dân Do-thái xưa đã biết sử dụng những nhạc khí sau đây :

Nhạc gió.— « ougab » chỉ các nhạc gió về gia đình sáo và « hautbois » hay « syrinx ».

— « schofar » (hay « Shofar ») làm bằng sừng cừu đực uốn cong, dùng trong đền thờ cho ít nhiều lễ nghi riêng và cho quân đội khi hành quân.

— « haçocereth », thuộc loại « trompette », đôi khi làm bằng bạc, dùng trong các đám rước tôn giáo và khi hành quân.

Ngày đại-lễ có thể dùng tới một trăm hai mươi chiếc.

Nhạc giảy.— Ly-cầm (lyre) có từ sáu đến mười một giảy.

— « cithare » hay « sambuque » có bảy giảy.

— « nébel », hay « nabel », loại hạc-cầm hình tam-giác, có mười giảy.

— « psaltérion » hình tam-giác có hai mươi bốn giảy.

— « hạc-cầm » (harpe) có mười giảy.

— « kinnor » có tám giảy.

Những đồng-tiền về thế-kỷ thứ hai trước kỷ-nguyên khắc đàn ly-cầm ba giảy; có một thứ đàn ly-cầm khác, nhỏ, nằm ngang của Syrie, có bốn giảy, vào khoảng 2.000 năm trước kỷ-nguyên.

(1) Débora : nữ tiên-tri và là quan tòa dân Israël.

(2) Mai-sen : nhân vật thời-danh nhất Cựu-Uớc, chiến-sĩ, chính-khách lối-lạc, vị cứu-tinh và nhà lập-luật của Do-thái.

(3) David : vị đế-ương số một của Do-thái, tiên-tri kiêm thi-sĩ, nhạc-sĩ đại-tài, xây thành Giêrusalem.

Nhạc gõ.— Ngoài ra, dân Do-thái rất thích nhạc gõ :

— trống con (tambourin), ngày hội nào cũng thấy dùng.

— náo-bạt (cymbales), dùng giữ nhịp khi đi rước và khi hát.

— « triangle » và « sistre », có từ thế-kỷ XII trước kỷ-nguyên.

Trong những buổi đại lễ đặc-biệt (1), tất cả các nhạc-hí trên đây đều được toàn lực huy-động. Ngoài ra, đền-Thánh vốn có một giàn nhạc thường trực, gồm hai trăm tám mươi tám giáo-sĩ (lévites),

Kinh-thánh có rất nhiều đoạn nói đến nhạc-khí; kể cả e dài quá, chỉ xin kê đây ba tích dân-chúng mà thôi.

Tích thứ nhất.— Sách « Nombres » chương 10 kê tích dân Do-thái ở rừng Sinai. Đời ấy Thiên-chúa hiện hình loài người, truyền dạy tồ-phụ Mai-sen, đoạn tồ-phụ Mai-sen lại truyền dạy dân, câu thứ nhất và thứ hai viết :

« Thiên-chúa phán cùng Mai-sen : hãy làm hai chiếc kèn « trompette » bằng bạc. Kèn dùng để tập-hợp dân-chúng và để hành quân... » (Nombres X, 1, 2).

Tích thứ hai.— Sách « I Chroniques » chương 13, kê tích sự di - chuyển hòm bia-thánh (Arche) từ nhà Abinadab đến nhà Obed - EDOM, hòm bia-thánh đặt trên chiếc xe mới, do Uzza và Achjo khiêng. Câu 8 viết :

« David và cả Israël nhảy múa trước Thiên-chúa hết sức mừng rỡ, vừa hát, vừa đàn : hạc-cầm, « luth », trống con, náo-bạt và « trompette » (I Chroniques XIII, 8).

Tích thứ ba.— Sách Daniel, chương 3, kê tích ba người bạn của tiên-tri Daniel bị quăng vào vạc dầu sôi, vì không chịu quỳ lạy tượng vua Nabuchadonosor câu 5 chép :

« Khi bay nghe tiếng kèn « trompette », « chalumeau », « guitare », « sambuque », « psaltérion », « cornemuse », và tất cả các nhạc-khí khác, thì bay phải quỳ xuống và lạy tượng vàng... » (Daniel III, 5).

Kết-luận.— Từ ngàn năm âm-nhạc Do-thái nhuộm một màu tôn-giáo khác thường. Ta có thể không ngoa mà nói : tôn-giáo là nguồn gốc cảm-hứng và cứu cánh âm-nhạc Do-thái.

(1) Thí dụ như lễ Tứ-Quý của Giáo-hội bây giờ ; Lễ Sinh-nhật, Phục-sinh, đức-Bà lên lời và lễ các-Thánh.

Nhờ Thiên-chúa, giáo mà nay ta được biết những thi ca bất hủ của Do-thái đặc-biệt những thi-ca của David và Salomon hai vị đế-vương bậc nhất thiên-hạ.

Một vài thành ngữ đã được phổ-biến trong văn-dân quốc-tế, xưa là thi ca của David hay Salomon, như câu :

« Abyssus abyssum invocat »

(Vực thâm nọ gọi vực thâm kia), ý nói : một lỗi đã phạm, làm dịp để phạm thêm một lỗi khác, hay ý nói : sự khổ cực đưa đến tan vỡ, trích ở câu 8, thánh thơ 41 David : (Ps. 41, 8) ; hay câu :

« Initium sapientise, timor Domini »

(Kính sợ Thiên-chúa là đầu sự khôn-ngoa), trích ở câu 7 chương I và câu 10, chương IX trong quyển « Phương ngôn » (Proverbes) của Salomon (Proverbes 1,7 và 9,10).

Âm-nhạc Do-thái, tiếc thay ! xưa thịnh-vương là thế, mà sau thời Salomon . . . , theo đà suy vong của dân-tộc, âm-nhạc lui, tàn dần, để tắt hẳn với ngày Diaspora, ngày Titus chiếm thủ đô Giêrusalem (năm 70 sau kỷ-nguyên), ngày dân Do-thái, như cách hoa tàn trước làn gió phủ phàng, kẻ vong quốc, lao mình vào bước đường lưu-lạc giang hồ, vô định.

Hoạ may, sau ngày quốc-nạn ấy, chỉ có nhà nguyện (synagogue) còn sót lại để lưu truyền những tập-tục xưa, dưới hình thức « Talmud » (năm 190 sau kỷ-nguyên).

« Talmud » (có nghĩa : dạy bảo) là một quyển sách thu thập những tập tục do các giáo-sĩ truyền lại, để cắt nghĩa luật Mai-sen ; gồm hai phần, phần thứ nhất gọi là « Mischna » kể những tục lệ truyền-khẩu được đặt thành luật ; phần thứ hai gọi là « Gemara », phần cắt nghĩa luật.

Những ám-chỉ về âm-nhạc trong quyển sách ấy không được rõ rệt lắm chỉ thấy nói đến sáo và « schofar ».

Văn minh các nước láng giềng, nhất là Hy Lạp tràn ngập Do thái (thế kỷ thứ IV). Tiếng Do thái được quyết định cách đọc thống nhất (thế kỷ thứ IX) ; và áp dụng « néguinoth » vào bản hát kinh thánh chính thức.

Sau hết, người ta còn tìm thấy những điểm tương tự giữa Ta thần ca công giáo với Ta-thán-ca nhà nguyện thành Damas ; giữa một đoạn văn của Zacharie (Zacharie II, 10) với kinh « Te Deum ».

Ngày nay, âm nhạc Do thái chỉ có lợi về phương diện phong tục học (folklore) mà thôi.

(Xin đón coi kỳ sau : Âm nhạc Hy-lạp).

GƯƠNG CÀN-LAO, GƯƠNG NỔ-LỰC

NGUYỄN-VĂN-PHÚC



ÔNG Emile Littré, người Pháp, là một nhà ngôn-ngữ học và triết lý thiết thực học, đã soạn ra bộ Tự-điền tiếng Pháp vĩ-dại.

Ông sinh ở Balè năm 1801, người có sức mạnh, làm việc không biết mệt. Lúc ít tuổi, ông học rất thông chữ Ả-rập, Hy-lạp và nhiều sinh ngữ khác. Ông còn nghiên cứu nhiều môn học, mà môn nào cũng được tinh-tường cả.

Đời ông là tấm gương càn-lao và nổ-lực.

Hàng ngày ông làm việc theo một chương trình mà ông đã tính kỹ từng giờ, từng phút : giờ nào đọc sách, giờ nào quay quần với gia đình ; giờ nào viết tự-điền, giờ nào viết báo, rất tinh-tường. Đêm làm việc tới 12 giờ mới đi ngủ, đến 3 giờ sáng đã thức dậy để làm việc, nhưng nhiều đêm, ông mãi làm việc, quên cả ngủ làm thẳng đến sáng.

Buổi sáng ăn lót dạ, ông cũng mang cả giấy mực tới bàn ăn, làm việc, không để một phút nào ngồi không cả.



Emile Littré

Nhờ có tính càn lao như thế, lại có sức khỏe của nhà lực-sĩ, mà Thượng-đế đã phú cho, nên ông mới có thể viết xong được bộ Tự-điền vĩ-dại « Le Dictionnaire de la Langue Française » xuất bản vào năm 1863. Ông soạn cả quyển « Lịch-sử tiếng Pháp » và cả quyển « Triết lý của Auguste Comte ».

Ông cũng giỏi về y-khoa nữa. Ông là môn-đồ triết lý của Auguste Comte. Ông làm việc rất có phương-pháp và thứ tự, không hề để một phút nào vô ích cả.

Ông được bầu vào Viện hàn-lâm, có chân trong Quốc-hội, rồi sung chức Nguyên-lão nghị-viên từ năm 1875.

Cuốn đầu bộ tự-điền của ông ra đời thì ông mắc bệnh đau phổi rất nặng.

Ông mất năm 1881, thọ 80 tuổi.

Mặc dầu một đời cặm cụi làm việc, chỉ có làm việc, làm việc đến nỗi đêm quên ngủ, ngày quên ăn, thế mà, lúc sắp chết, ông vẫn còn tỏ vẻ tiếc không thể làm việc được nhiều hơn nữa.

Thấy sức, càng ngày càng suy nhược, không sao tránh khỏi cái chết, ông liền biên mấy giờng đề lưu truyền hậu-thế :

« Nếu tôi già mà được mạnh, nếu bệnh tật không ám-ảnh tôi, thì tôi đã cùng vài vị cộng-sự bắt tay vào viết bộ « Thế-giới sử » mà tôi đã phác sẵn chương trình »

Phần nhiều những bậc vĩ-nhân trên thế-giới, đều lấy công việc ích quốc, lợi dân, ích cho nhân quần xã-hội, ích cho hậu thế, ích cho cả hoàn-cầu, làm vui, làm thích, làm ham, làm thú tiêu giao cả đời, khác hẳn mọi sự ham muốn của người thường, thật xả-thân, giúp thế, cứu chúng, đáng kính, đáng phục, đáng tôn sùng, đáng làm gương cho vạn-kiếp soi chung, đáng lưu danh thiên-cổ !



Nghệ thuật kỳ-dâm

THÀNH NGHỀ CHIẾT-TỰ

TRẦN-TUẤN-KHÁI dịch-thuật

Khoảng đời Huy-tôn nhà Tống (1119) bên Tàu, ở Thành-đô, có một người tên là Tạ-Thạch, hiệu là Nhuận-Phu, rất giỏi về nghề chiết-tự, là một nghề mầu nhiệm khó khăn, chỉ trông một chữ của người ta viết mà có thể đoán được hay dở dữ lành.

Có một hồi, Tạ-Thạch đi chơi kinh-đô, đem nghề chiết-tự đề sách bảo họa phúc cho người đời. Phàm những người muốn xem việc gì, chỉ viết một chữ, hoặc tự mình đưa đến, hay hoặc nhờ người đưa đến, Tạ-Thạch đều phân tích nét chữ, đoán đúng từng người, không ai là không chịu phục. Tiếng tăm đồn đại, dần dần đến tai vua Huy-Tôn nhà Tống được biết. Huy-Tôn muốn thử cái tài đặc biệt của Tạ-Thạch, liền viết một chữ « Triệu » (朝) sai một viên quan cầm đến nhờ xem.

Tạ-Thạch cầm lấy chữ xem kỹ một lượt, bỗng nghiêm chỉnh nét mặt, hỏi vị quan kia rằng :

— Chữ này có phải chính tay ngài viết hay không ?

Vị quan cũng cung kính²đáp rằng :

— Chính tay tôi viết ra đó.

Tạ-Thạch cười nhạt lắc đầu, rồi nói lên rằng :

— Nói cho đúng ra thì chữ này không phải do chính tay ngài đã viết. Nhưng cứ lấy nghề mọn của Tạ-Thạch đây và cứ hình dáng chữ này mà nói thì Tạ-Thạch gặp gỡ ở đời cũng do chữ này, mà có bị tội tù nguy hiểm cũng là do ở chữ này... Có điều chưa thể dám nói đó thôi.

Viên quan lấy làm kinh ngạc vội nói với Tạ-Thạch :

— Tôi đã đến đây hỏi ông, tức là tôi muốn cầu nghe sự thực, vậy có thể nào, xin ông cứ nói, không nên e sợ điều chi.

Tạ-Thạch ra vẻ kính cần giảng cho viên quan kia nghe :

— Cứ chữ « triều » này phân tích nó ra, tức là bốn chữ « thập nguyệt thập nhật » (十月十日). Vậy người viết chữ này, nếu không phải là một bậc đế-vương sinh vào ngày đó thì ai lọt vào đây ?

Mọi người ngồi xung quanh nghe thấy, thầy đều lấy làm kinh lạ. Viên quan kia không dám nói năng gì nữa, liền quay ngay về triều tâu với Huy-Tôn. Sáng hôm sau, Huy-Tôn sai sứ vời ngay Tạ-Thạch đến nơi hậu-uỷên, gọi các quan tả hữu và các cung tần cho ra viết chữ đề nhờ Tạ-Thạch đoán. Tạ-Thạch nhất nhất xem cho hết cả mọi người và các việc dữ lành hay dở của người nào người nấy không hề sai suyền một ly. Huy-Tôn lấy làm quý trọng, liền ban cho chức Thừa-tín-lang và cho trưng biển ngay ra ngoài cửa. Từ đó đồn đại xôn-xao, người ở các nơi chen chúc đua nhau đến xem, càng ngày càng đông, ngoài cửa thường thường như chợ.

Một hôm, có một phu nhân là vợ một viên quan to trong triều, hiện đang có nghén, nhân viết một chữ « dã » (也 là vậy) sai người lính đưa đến nhờ xem. Tạ-Thạch cầm xem chữ xong, bảo ngay người lính :

— Đây là chữ của một vị phu-nhân nào đó ?

Tên lính ra vẻ ngạc nhiên hỏi lại :

— Tại có sao ông dám quả quyết như vậy ?

Tạ-Thạch cười mà đáp rằng :

— Dã, giả, hồ, tai, đều là những loài trợ ngữ, cho nên người viết chữ này quyết là một bậc nội trợ không sai. Nhưng hiện nay người này mới có 31 tuổi, phải không ?

— Làm sao lại đoán là 31 tuổi ?

— Theo hình chữ « dã », phía trên có chữ tam-thập (卅) nghĩa là 30 và phía dưới có hình chữ « nhất » (一) nghĩa là một, cho nên rất có thể người này 31 tuổi.

Người lính nghe nói rất lấy làm kính phục, liền về báo cho quan biết. Viên quan lập tức chỉnh tề y phục thân hành đến nhà Tạ-Thạch đề hỏi lại.

Khi viên quan đến lại cầm nguyên chữ ấy, hỏi lại Tạ-Thạch rằng :

— Theo lời ông nói trước đều là đúng cả. Duy tôi còn muốn hỏi về một việc muốn xin đời đi nơi khác, phỏng có thể làm được hay không ?

Tạ-Thạch đáp :

— Cái đó có lẽ không được. Vì chữ « dã », nếu đặt chữ « thủy » (là nước) vào một bên thì thành chữ « tri » (池) là ao nước ; đặt chữ « mã » (馬) là ngựa vào một bên thì thành chữ « tri » (馳) là dong đuôi. Nay chỉ có một chữ « dã » tức là muốn đi đặng thủy thì không có nước, mà muốn đi đặng bộ lại không có ngựa ; cho nên đúng là không thể đi đâu ngay được. Và cứ theo chữ này thì phu-nhân nhà ta về đường phụ mẫu huynh đệ thân cận xung quanh, đều không còn ai cả. Vì chữ « dã » nếu thêm chữ « nhân » đứng ở bên cạnh (t là người) thành ra chữ tha (他 là người khác) ; nay đã không có chữ « nhân » tức là nhà không còn ai nữa. Hơn nữa, phu-nhân nhà ta, cả đến tài sản trong nhà cũng không còn gì nữa ; vì chữ « dã » thêm chữ « thổ » một bên thì thành chữ « địa » (地 đất), nay đã không có chữ thổ thì tất là thổ địa tài sản không còn. Điều đó có đúng hay không ?

Viên quan đều chịu là đúng cả nhưng lại hỏi thêm một câu :

— Tôi có điều ngại nhất là phu-nhân nhà tôi có thai đã quá tháng mà chưa thấy sinh nở, vậy nhờ tiên-sinh xem giúp sự thế ra sao ?

— Cái này thì thực là khó lắm, có lẽ phải tới 13 tháng rồi đây. Vì chữ « dã » chính ở giữa phía trên hình chữ « thập » (十) mà hai bên lại có hai vai, ở dưới thành hình chữ « nhất » (一), như thế cộng lại thành chữ « thập tam » (十三) tức là 13 tháng vậy. Tuy vậy, còn có một điều kỳ quái nữa, tôi định không nói rõ ra, nhưng nếu thế lại không đàng tâm, Vậy cao-quan có cho phép nói thực hay không, thì tôi sẽ xin nói rõ ?

— Xin tiên-sinh cứ nói cho nghe, tôi rất lấy làm cảm tạ.

— Chữ « dã » này thêm chữ « trùng » (蟲) bên cạnh thì thành chữ « húy » (穉) là loài rắn tức là yêu quái trong thai ; nhưng đây không thấy « húy » thì cũng không ngại cho lắm. Tôi xin có thuốc chữa giúp, cao quan thử đem về thí nghiệm mà xem.

Nói đoạn lấy gói thuốc đưa cho viên quan đem về cho vợ uống ngay. Phu-nhân uống thuốc được tối hôm trước thì đến sáng hôm sau quả thấy cái thai trượt thẳng ngay ra, trong có cái bọc, hàng mấy trăm con rắn con, lúc nhúc quẩn quaoi mà chết. Phu-nhân từ đó người nhẹ bồng đi và lại được bình tỉnh như thường. Viên quan lấy làm cảm tạ công đức của Tạ-Thạch và tuyên truyền ca tụng cho là một bậc thần-nhân, hiếm thấy trên đời.

CẢM-THÔNG và GIÁN-CÁCH (1)

BÀNG VĂN, NGUYỄN-TRỌNG-HÀN
dịch thuật

CẢM thông được là người nhân giả, bị gián cách là kẻ bạo tàn.

Người nhân giả coi cả nhân loại như thân mình thì sao còn làm những điều bất nhân được nữa ? Những kẻ còn bị gián cách vì chỉ nghĩ riêng cho bản thân, thì làm sao mà chẳng làm những điều cuồng động bạo ngược ?

Trong chốn u-minh, vật với ta, ở chung với nhau, cùng trong một bầu không khí, không có gián cách chỗ nào.

Khi ta mừng, ta thấy sự vật cùng mừng vui, cảm thông với tâm ta ; trong chốn u-minh, không hạn với nhau mà cùng vui cả : khi ta giận dữ, ta cảm thấy sự vật cùng chia tính tình với ta, giận dữ phát ra ở tâm ta, trong chốn u-minh, vật và ta, không hạn với nhau mà cũng đòi tính.

Cho nên những tính tình : yêu, ghét, vui, buồn, đau thương hay khoan khoái hòa với những lẽ đấy, vơi, phải, trái, cho hay cướp, tồn hay ích tan vào những điều lợi, hại, họa, phúc, an hay nguy, sinh hay tử đều có liên quan với nhau cả. Cái này động thì cái kia ứng ; điều này phát sinh thì điều kia hiểu biết, chưa từng có gián cách chút nào.

Người nhân giả sờ đi thấy nhân dân đau khổ, cũng coi như bản thân đau khổ, có phải lơ mờ, huyền bí gì đâu mà không thể hiểu được ! Có phải chiêu đấm gì mà không thể tiếp xúc với nhau được đâu ! Trong chốn u-minh, vật với ta, cảm thông với nhau như một thể xác, không thể để riêng một chỗ nào đau đớn mà toàn thân không thấy đau đớn bao giờ !

(1) Trích trong Bộ Đông-lai bác-nghị. —

Tự mình đã làm cho nhân dân đau thương khổ sở, thì tự thấy trong bản thân cũng bị đau thương khổ sở như người. Ai biết như vậy, tức là hiểu được tâm lý của nhân giả. (仁者)

Những kẻ bất nhân không thể tự giác ngộ được. Đã không giác ngộ, thì không sao mà phối hợp được ! Trong chốn u-minh, người và vật, trời và mình không phối hợp được với nhau, nên mới có chỗ ngăn cách giữa người và vật, trời và mình, nên mới cầu thả để thân mình được đủ phương tiện phóng phiếm, còn để ý gì đến những thủ đoạn trái lẽ trời, giỡn quỷ thần nữa ?

Nếu đã tự nghĩ có thể trái lẽ trời giỡn quỷ thần được thì còn cảm động chỉ đến những câu chuyện ích kỷ hại nhân nữa, tha hồ xoay xỏa hết gian xảo này đến gian xảo khác.

Thế rồi bao thuyết giả dối gian tà phát sinh, bao nhiêu những chuyện hoang hờn, mất vía mới nảy nở, bao nhiêu những thủ đoạn gian dối bạo ngược mới được gây mẫm ; bao nhiêu những điều hiểm nghi, mới được đặt móng. Vì thế mới phát ra những việc tàn ác, dã-man cho đến những giống chim muông cũng chẳng nở làm.

Phải đâu trời sinh ra những hạng người ấy riêng có những thiên tính cuồng dữ đó sao ? Tính ích kỷ càng mạnh thì lòng mê tín càng sâu. Còn gì vô lý bằng su-nịnh quỷ thần để mong che đậy tội ác của mình ! Còn đáng xấu hổ gì bằng lòng mê tín quỷ thần đến nỗi quên cả phải trái.

Có người trông thấy những điều tệ hại một thời mà đem ra phi báng, sao bằng tìm đến gốc nguồn của những điều đó mà nghĩ cách gột rửa đi, há chẳng hơn ru !

Các sự lý ở đời có cảm thông hay gián cách. Cảm thông được thì đi tới những cõi bất hoang, lục hợp, lúc sớm, ban chiều, vật và ta, không thấy có chỗ nào ngăn cách cả, thế thì sự vật nào còn làm cho lòng nhân của ta bị gián đoạn được nữa ?

Đành rằng ta vẫn lưu tâm chăm chú đến yêu người lợi vật, nhưng không khỏi có chút dính sai lầm, vì vẫn có hàng rào ngăn cách hại đến việc làm, thương đến chính trị, cho nên nhân hãy còn có những người bị oan uổng ề chề, không sao hết được.

Độc hại của một tư tưởng có thể làm cho vàng chầy, đá tan ! Tốc lực của tư tưởng có thể còn nhanh hơn điện thoại, chớp nhoáng ! Dầu không đem bệnh giết người mà thực đã đem tâm giết người đó ; dầu chưa đem hy sinh tính mệnh của người đề cúng tế quỷ thần mà thực ra đã dùng người khác đề phụng sự cho tâm tư trí nghĩ của mình đó ! Thế mới nói rằng : cảm thông là cửa vào của điều nhân ; gián cách là cửa vào của điều bạo.

Cho nên yêu chuộng lòng nhân thực ra không ở điều nhân mà máu chốt lại ở lẽ cảm thông ; ruộng bỏ những điều tàn bạo, thực ra không ở điều bạo mà mầm gốc lại đề tránh gián cách đó thôi.

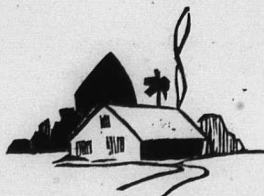


Phong tuy độc, bất thích đồng quần, hồ tuy bạo, bất thực đồng khí.

THUYẾT - UYÊN

Ong tuy độc nhưng không đốt hại đồng loại, cọp tuy dữ nhưng không ăn thịt cùng giống,

HOÀI-VĂN dịch



TUẦN-LỄ GIÁO-HUẤN

(từ 20-3-55 đến 26-3-55)

Dưới đây là mấy lời của Ông Tổng Trưởng Bộ Quốc Gia Giáo-Dục đã đọc nhân ngày bế-mạc tuần lễ Giáo huấn.

L. T. S.

Thưa ông Đại Biều chánh phủ,

Giữa trăm nghìn công-việc hành-chánh, Toà Đại-Biều Chánh Phủ tại Nam-Việt đã có sáng kiến tổ-chức TUẦN LỄ GIÁO HUẤN này với mục-đích là làm phát-động một cách mạnh mẽ phong trào Học-Hỏi trong toàn miền Nam nước VIỆT. Nghe kèm điềm lại 7 ngày công-tác của ban Tổ chức, tôi tin chắc rằng TUẦN LỄ GIÁO HUẤN sẽ đem lại nhiều kết-quả đẹp đẽ.

Thưa quý vị,

Trong những dịp tiếp-xúc với giáo chức và học-sinh các cấp, tôi nhận thấy những nhu-cầu của Học-đường và luôn-luôn tìm n'ứng biện pháp đề thích-ứng nền Giáo-dục vào hiện-tình Nước Nhà.

Dân tộc Việt-Nam chúng ta vẫn có tiếng là một dân-tộc hiếu-học. Số trường-sở thường-thường có tăng mà chưa bao giờ thâu-nhận được hết các trẻ em đến tuổi đi học. Lại nữa ngày nay, gần một triệu đồng-bào Bắc-Việt di-cư vào đây nên tại nhiều nơi có đến hai, ba học-hiệu phải chen-chúc trong một trường-sở. Như vậy, công-việc giảng dạy của giáo-sư cũng như sự học-tập của học-sinh — nhất là ở những lớp bắt đầu từ 11 giờ đến 3 giờ trưa — thật là mệt-nhọc, vất-và. Để mau chóng chấm-dứt tình-trạng này, Bộ Quốc-gia Giáo-Dục đã khàn-cấp hợp-tác với Bộ Kế-hoạch trù liệu việc xây cất những trường học mới ngõ hầu tất cả học-sinh, dù Nam hay Bắc, trong niên-học tới, sẽ đều được học theo những điều kiện thuận tiện hơn.

Ngoài công việc khàn-cấp xây thêm trường-sở thì cần phải có một sự chuyên-hướng nền giáo-dục. Chúng ta còn phải lo đến việc thiết-thực-hóa sự học-tập bằng cách đẽ-cao và khước-trương nền học chuyên-nghịệp. Vì thế Bộ Giáo-Dục đã thiết-lập một Nha Kỹ-thuật Học-vụ để tổ chức cùng điều-khien các học xưởng và các Trường Kỹ-sư.

Đồng thời, Bộ Giáo-Dục cũng đã hoạch-định một chương-trình xây-dựng viện Đại-học quốc-gia. Chúng ta đều mong muốn rằng trong nước có một Viện Đại-Học đầy đủ, đồ sộ, có thể so-sánh được với các Viện Đại-Học lớn bên Âu hay bên Mỹ. Xây dựng một Viện Đại-Học như vậy trên một khoảng đất rất rộng ở ngoại-ô Saigon hoặc ở Đalat và Nha Trang đòi hỏi nơi toàn-thê đồng-bào một sự cố gắng lớn-lao về tiền-tài cũng như về nhân-công và chỉ có thể hoàn thành được sau một thời gian từ 5 đến 10 năm. Vì thế, trong một chương-trình cấp-bách, chúng ta bắt đầu xây cất những chi-nhánh của Viện Đại-Học tương-lai, chi-nhánh đặt ngay trong các đô-thị để cho một số sinh-viên có thể vừa học vừa làm việc để tự-túc. Chi-nhánh sẽ được xây cất đầu tiên là Viện Đại-Học Saigon.

Ngày nay, trong đô-thị Saigon-Cholon, việc tìm kiếm một nơi đất khá rộng-rãi là một việc rất khó-khăn. Do đó, Viện Đại-Học Saigon sẽ

phải thiết-lập tại 3 nơi: tại Phú-thọ sẽ có một Trung-tâm cho các ngành Khoa-học và Kỹ-thuật, tại nơi khảm-lớn cũ sẽ có một Trung-tâm cho các ngành Văn-chương và chung quanh trường Mỹ-nghệ Gia đình sẽ có một Trung-tâm cho các ngành Mỹ-thuật.

Trung-tâm Khoa-học và Kỹ-thuật sẽ là lớn nhất và sẽ được xây cất trên một khu đất rộng đến 53 mẫu tây. Bộ Giáo-Dục được xử dụng khoảng đất này là nhờ Thủ-Tướng Chính-Phủ lúc nào cũng sáng-sàng lo lắng cho tương lai của thanh-niên. Tại Phú-thọ đang bắt đầu xây 2 trường Vô-tuyến-điện và Hàng-hải. Trong 2, 3 tháng sẽ xây thêm trường Y-khoa. Rồi về sau sẽ đến lượt các trường Công-chánh, trường Khoa-học, trường Bưu-điện, trường Kỹ-sư Công-nghệ, trường Hàng-không và một Nhà Học-Xá thứ hai cho sinh-viên.

Cũng trong hai, ba tháng nữa, sẽ bắt đầu xây cất tại nơi khảm lớn cũ một Văn-hóa-Viện. Nhân dịp hôm nay, tôi xin thành thực cảm ơn Tòa Đại-Biêu Nam-Việt đã hiểu thấu nhu cầu của dân chúng và sốt-sắng đề Bộ xử-dụng miếng đất này. . . Các Kiến-trúc-sư có danh tiếng trong nước đã bắt đầu thi đua vẽ một lâu đài xứng đáng đề tượng tưng cho nền Văn-hóa của chúng ta đang bước vào thời kỳ phục-hưng. Tại đây sẽ xây cất một Thư-viện Quốc-gia, trường Văn-khoa Đại-học, Trường Luật và Trường Quốc-gia Hành-chánh.

Thi-hành chương-trình phục-hưng Văn-nghệ, đầu năm nay, một Trường Cao.đang Mỹ-thuật đã được thiết-lập, đã khai-giảng và tạm thời đặt trụ-sở tại trường Mỹ-nghệ Gia-đình. Bên cạnh trường này sẽ xây cất trụ-sở vĩnh-viễn và sẽ có thêm một trường Kiến-trúc cùng một Nhạc-Viện.

Thưa quý Vị,

Trên đây là những nét đại-cương về một vài điểm trong chương-trình giáo-dục của nước nhà. Tôi trình bày ra đây để liệt-vị thấy rằng

phong-trào Giáo-Huấn do Tòa Đại-Biểu Chánh-phủ vừa cho phát-động có những cơ-sở chắc-chắn để phát triển một cách đẹp đẽ.

Nhưng việc trau-giồi tư-tưởng, luyện-tập thân-thể cũng chưa đủ để mọi người dân có thể tích-cực tham-gia vào công-cuộc củng-cố nền độc-lập mới thu-hồi và kiến-thiết xứ-sở sau tám, chín năm-ly-loạn. Để dẫn đườg cho thanh thiếu-niên trong sự quan-niệm bền-phận, Bộ Giáo-Dục đã khởi-thảo một chương-trình và một phương-pháp giảng-day mới về môn Công dân giáo dục. Người công-dân Việt-Nam phải cần có ngay một lòng ái-quốc mạnh-mẽ, một tinh-thần phục-vụ tuyệt-lối và một quan-niệm sáng-suốt về nghĩa-vụ của mình. Có như thế, mọi công-cuộc mới hy-vọng đạt đến kết quả tốt đẹp và chúng ta mới có thể tin-tưởng vào tương-lai của xứ-sở.



GIÁO-DỤC CĂN-BẢN TẠI NAM-VIỆT

VÕ VĂN-LÚA.

MỘT trung tâm giáo dục căn bản sẽ bắt đầu thành lập trong năm nay tại tỉnh Tân-An Nam-Việt. Tổ chức quốc tế văn hóa tục gọi là UNESCO, một cơ quan chuyên môn của Liên-Hiệp-Quốc, sẽ giúp Chánh phủ Việt-Nam, về phần kỹ thuật và dụng cụ, còn Chánh phủ Việt-Nam có trọng trách thiết lập cơ sở giáo dục căn bản này.

Chương trình của trung tâm giáo dục căn bản Tân-An gồm có hai điểm : điểm thứ nhất, là đào tạo cán bộ để chống nạn mù chữ trong thôn quê rầy bái, điểm thứ nhì là luyện tập cán bộ để bành trướng nghề nông theo nguyên tắc khoa học.

Chương trình của trung tâm giáo dục căn bản Tân-An có tánh cách cấp tốc, vì những nhà chuyên môn mà Tổ-chức quốc tế văn hóa sẽ gửi qua Việt Nam có nhiệm vụ đào tạo cán bộ trong hai ngành hoạt động đã nói trên, trong thời hạn một, hai năm là cùng, tùy theo sự khó dễ của các môn học.

Đầu sao, Việt-Nam trong thời kỳ kiến thiết này cần phải có những người lão luyện trong mỗi ngành, luyện tập theo đường lối khoa học, thông thạo những nguyên tắc hợp thời đã đem áp dụng ở Âu mỹ ngõ hầu có thể áp dụng tại Việt-Nam.

Việc chống nạn mù chữ trong thôn quê rầy bái là một việc vô cùng khẩn bách và quan hệ mà cũng là vô cùng khó khăn.

Nếu chúng ta được biết những giải pháp đã đem ra áp dụng trong hoàn cầu để giải thoát dân quê còn đang mê muội trong một cuộc đời ngu dốt thì phong trào chống nạn mù chữ trong thôn quê Việt-Nam sẽ kết quả một cách khả quan.

Còn nói qua nghề nông Việt-Nam thì chúng ta cũng đã biết rõ các khuyết điểm tai hại của những hành vi cũ kỹ, những phương pháp hủ lậu làm cho điền địa ruộng nương Việt-Nam chỉ hi vọng nuôi hai chục triệu dân trong nước tuy rằng ruộng nương Việt-Nam có thể sản xuất một số thóc để phụng sự thương-trường Việt-Nam ở ngoại quốc.

Đang thời buổi này, đồng bạc Việt-Nam không có giá cao trên thương trường quốc-tế, chẳng những phải xuất cảng lúa gạo như những thời kỳ trước trận chiến tranh 1939-45, mà còn phải tăng giá số lúa gạo xuất cảng tới ít nữa là ba triệu, hay bốn triệu tấn.

Muốn thâm đoạt những kết quả mỹ mãn này, chúng ta chỉ còn có đem nghề nông Việt-Nam để trước các công nghệ trong xứ. Chúng ta phải nhờ sự hiểu biết, sự học, vấn của Âu-Mỹ hay của Á-Châu, của những nhà chuyên môn khoa-học đã nhiều năm tận tụy với nghề nông và đã thâm nhập được nhiều kinh nghiệm.

Vì vậy trung tâm giáo dục căn bản Tân-An sẽ là một bước đường mới của nền kinh tế Việt-Nam, một bước đường giải phóng đối với những phương pháp hủ lậu, những hành vi vô nguyên tắc làm cho Việt-Nam mất nhiều mối lợi trên thương trường quốc tế.

Mục đích của trung tâm giáo dục căn bản còn sẽ đem lại cho dân quê Việt-Nam những ý kiến sáng suốt khi mà dân quê Việt-Nam đều biết đọc biết viết, biết những tin tức về nghề nghiệp mình mà báo chí trong hoàn cầu hàng ngày đem lại cho mọi người.

Tục ngữ có câu « nước giàu đâu mạnh » nhưng muốn cho nước giàu thì có gì hơn việc bồi đắp nền kinh tế quốc gia ; còn muốn cho « dân mạnh » thì có gì bằng phong trào giải thoát nạn mù chữ, ách đốt nát của thôn quê.



TIN TỨC VĂN HÓA

TUẦN LỄ GIÁO - HUẤN

(20-26 tháng 3 năm 1955)



U Ầ N-lễ Giáo-Huấn, một tờ-chức xã hội đượm màu sắc dân chủ thật-sự, đã diễn-hành khắp nơi từ 20 đến 26-3 đúng theo chỉ-thị của Toà Đại-Biêu Chính-Phủ tại Nam-Việt.

Phá tan nạn mù chữ, khuyến-kích tinh-thần hiếu học, đề cao tính-chất cao-quý nền giáo-dục bình-dân, vạch rõ mối liên-quan giữa giáo-chức và gia-đình là mục-đích chính của Tuần-lễ Giáo-Huấn.

Phần thực-hiện tổng-quát

Toàn thể chương-trình được thực-hành chu-đáo theo thứ-tự dưới đây :

chủ nhật 20-3 : Ngày chuẩn-bị và khai-mạc

thứ hai 21-3 : Ngày Đức-dục

thứ ba 22-3 : Ngày Trí-dục

thứ tư 23-3 : Ngày Sức khoẻ và Vệ-sinh thường thức

thứ năm 24-3 : Ngày Thanh-niên Thề-hào, Gia-chánh Nữ-công

thứ sáu 25-3 : Ngày chống nạn mù chữ

thứ bảy 26-3 : Ngày bế-mạc và cũng là ngày hợp tác giữa gia-đình và học-sinh.

Tại đô-thành cũng như ở tỉnh, lễ khai mạc đã cử hành trọng thể với bài diễn-từ khai mạc của ban Tờ-chức. Nhiều nhà đại-diện « Dân-Quân-Chính » hưởng ứng, vui lòng đến dự lễ với một số đồng học-sinh nam nữ. Rất nhiều bích chương, biểu-ngữ bằng vải, bằng giấy được treo, dán la-liệt khắp nơi đồng thời với bản hiệu-triệu của toà Đại-Biêu. Ở nhiều tỉnh, xe hơi mang loa của tỉnh đi truyền-thanh với đề-tài soạn sẵn. Buổi chiều, chương trình phát-thanh cũng có dành riêng thời giờ để giảng giải về ý-nghĩa tuần-lễ.

Trong năm ngày liên tiếp kể đó, mục đích tuần lễ được luôn luôn theo dõi ở các lớp theo chương trình đã hoạch định. Các giáo-chức lĩnh trước tài liệu in sẵn để chuẩn bị bài giảng trong 1 giờ và cũng tùy nghi bổ túc bằng những thí-dụ cụ-thể thiết thực phù-hợp với trình-độ lớp học. Một vài nơi, sau khi giảng giải xong, giáo-chức còn hướng dẫn học sinh tìm kiếm nhiều khâu hiệu thích ứng với chủ-đề rồi chọn một vài khâu hiệu sát nghĩa cho ghi lên bảng đen dùng làm tiêu-chuẩn trong ngày đó.

Riêng về ngày Thề-dục, Thề-thao, Gia-chánh, Thủ-công tỉnh nào có sân vận-dộng thì học sinh nam nữ các trường công lập tự-thực được hướng dẫn đến đó để tham gia những cuộc diễn-đạt tuần-hành trước dân-chúng. Hầu hết khán giả đều vỗ tay khen ngợi hàng nghìn học sinh biểu-diễn nhịp nhàng theo tiếng nhạc. Ở nhiều nơi lại có những cuộc triển-lãm nữ công, thủ công với những phần thưởng quý giá dành riêng cho những học sinh nào được liệt vào ưu-hạng.

Lễ bế mạc, cử-hành vào ngày thứ bảy và được tổ-chức trang trọng khắp nơi. Sau bài diễn văn thường lệ, phụ huynh học-sinh đủ các giới nam nữ, các bô-lão cùng những nhân viên Hội-đồng dân-biểu được mời phát biểu ý-kiến. Hầu hết đều tán-tụng mỹ-ý của Chính-Phủ đã lưu tâm đến vấn đề giáo-dục dân chúng và mong cho mỗi địa-phương có thêm nhiều trường học và giáo-chức để trẻ em có nơi học tập. Chấm dứt buổi lễ là cuộc ban tặng giải-thưởng về học lực, hạnh kiểm cho các học-sinh kiểu mẫu chuyên cần và đứng đắn.

Tại đô-thành, lễ bế mạc được cử hành tại Hi-Trường Đại-lộ Thống nhất và đặt dưới quyền chủ tọa danh-dự của Ông Tổng Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và quyền chủ-tọa của Ông Đại-Biểu Chính-Phủ tại Nam-Việt. Sau bài diễn-văn bế-mạc của Ông Giám-Đốc Nha Học-Chính, Ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục vào quyền chủ-tọa của ông Đại-Biểu Chánh-Phủ tại Nam-Việt. Sau bài diễn-văn bế-mạc của ông Giám-Đốc Nha Học-Chính, ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục bày tỏ chương trình khuếch trương giáo-dục, nhắc những điều đã thực hiện và phác họa các công cuộc thiết lập tương lai (xin xem bài trên). Kế ông khoa-trưởng trường Đại-học Văn-Khoa Việt-Nam kết-thúc lễ bế mạc bằng một bài diễn văn bàn về giáo-dục và văn-hóa được thính giả hoan nghênh.



LỚP BÁCH KHOA BÌNH DÂN TẠI ĐƯỜNG TRẦN-HUNG-ĐẠO SAIGON

Lớp Bách Khoa Bình Dân vừa mãn khóa thứ I, để tiếp tục công cuộc phổ biến và bổ túc kiến thức cơ bản và chuyên môn, khóa thứ II lớp Bách Khoa Bình Dân sẽ khai giảng ngày mồng 2 tháng 5 năm 1955. Thời hạn học là 4 tháng;

Điều kiện xin học

Lớp Bách-Khoa Bình Dân chỉ nhận đơn của anh chị em công tư chức, công nhân, thợ thuyền, lao động, buôn bán, nội trợ là những người thiếu phương tiện học hỏi nhất. Lớp Bách Khoa Bình Dân còn dành một số chỗ cho anh em sinh viên.

Thời hạn nhận đơn xin vào học.

Văn Phòng lớp Bách Khoa Bình Dân sẽ tiếp nhận đơn ghi tên tại đường Trần Hưng Đạo trường Tôn Thọ Tường từ 15-4-55 cho đến hết 25-4-55. Khi ghi tên phải mang hai tấm ảnh và tự mình tới ghi tên.

Có thể lựa chọn mấy môn học.

Lớp Bách Khoa Bình Dân có 5 ban :

I. — Ban Khoa Học và Kỹ Thuật.

(Hình học, đại số, toán thực hành, vật lý học, sinh học, hóa học, cơ khí, điện học, radio, dưỡng nhi, y học, cứu thương.)

II. — Ban Kinh Tế Thương Mại.

(Thương mại, kế toán, tốc ký Việt, đánh máy chữ, tổ chức văn phòng, kinh tế, hợp tác xã, ngân hàng)

III. — Ban Xã Hội và Chính Trị.

(Pháp lý thường thức, triết lý chính trị, việt sử, sử địa, xã hội học công dân giáo dục.)

IV. — Ban Văn Khoa và Sinh Ngữ.

(Quan thoại, quảng đông, nhật ngữ, pháp ngữ, anh ngữ, văn chương Việt, tác văn Việt, triết lý).

V. — Ban Thể Dục.

(Thể dục, Judo, bơi lội, quyền anh).

Lớp Hợp tác xã của Bách Khoa Bình Dân.

Ngày 16-5-55, lớp Bách Khoa Bình Dân sẽ khai giảng một lớp Hợp tác xã có 3 giảng viên phân chia chương trình học như sau :

Ô. Ô. Lê thành Cường giảng về hợp tác xã và tổ chức.

Huỳnh văn Lượng giảng về tổ chức tài chính và kế toán hợp tác xã.

Lê đình Liêm giảng về Pháp chế hợp tác xã.

Sau mỗi khóa học, học viên sẽ được lĩnh một chứng nhận mãn khóa về môn hợp tác xã.



Các tạp-chí do Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản :

I. — VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	12 \$
— Một năm	(10 số)	120 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	14 \$
— Một năm	(10 số)	140 \$

I' — TRUNG-HỌC NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	20 \$
— Một năm	(10 số)	200 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	22 \$
— Một năm	(10 số)	220 \$

III. — TIỂU-HỌC NGUYỆT-SAN

Mỗi số	10 đ
Trong niên học 1954—1955 (6 số)	60 đ

CHÚ-THÍCH. — 1) Đối với các tư-nhân, lệ mua tạp-chí phải trả tiền trước.
(Chỉ gửi tạp-chí khi nhận được ngân-phiếu).

2) Bài soạn đăng vào các tạp-chí nói trên, xin gửi về Nha Tổng Giám-Đốc Học-Vụ (số 89, đường Thủ-tướng Thịnh, Saigon) lĩnh-nhận.
Không có lệ trả lại bản thảo, dù có đăng hay không.

3) Thư-từ và ngân-phiếu mua tạp-chí nào, xin gửi thẳng về Ông Giám-Đốc trông nom tạp-chí đó (Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, Giám-Đốc Nha Trung-học, hoặc Giám-Đốc Nha Tiểu-học, tại Nha Tổng Giám-Đốc Học-Vụ số 89, đường Thủ-tướng Thịnh, Saigon) lĩnh-nhận.

Muốn chấn - hưng văn - hóa và xây đắp tương - lai,
xin hãy mua

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Gửi phiếu mua báo dưới đây và ngân-phiếu về :

Ông Giám-Đốc Nha Văn-hóa

tại Nha Tổng Giám-Đốc Học-vụ

(số 89, đường Thủ-tướng Thịnh SAIGON)

lĩnh nhận

PHIẾU MUA BÁO

Tôi..... địa-chỉ.....

....., nhận mua một năm (10 số)

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, kể từ số..... năm 1955.

Xin đính theo đây ngân-phiếu 120\$ (ở Nam-Việt),

140\$ (ngoài Nam-Việt) (1)

số..... ngày.....

..... ngày..... tháng..... năm 195.....

Ký tên

(1) Xin gạch những chữ không cần dùng :